PHỤ LỤC I

Bảng công bố giá các loại VLXD, thiết bị công trình (giá trước thuế VAT) tháng 5 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

(Thông báo số: 1057/TB-SXD ngày 06/6/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán Tháng 5 (trước thuế VAT) tại	
										TP Tuy Hoà, thị xã và các huyện đồng bằng	Các huyện miền núi
I	**XI MĂNG**										
1	**Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM Bích Thủy (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính và Sở Xây dựng).** ***Đc: số 89C Nguyễn Tất thành, P2, TP. Tuy Hòa, Phú Yên.***										
	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.904.461	-
	Xi măng	Xi măng Long Sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.778.734	-
	Xi măng	Xi măng Tam Sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.922.643	-
	Xi măng	Xi măng Hà Trung PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.661.734	-
	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40_MS bền sun phat	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.018.018	2.111.111
	Xi măng	Xi măng Long Sơn bền sun phát PC_MSR40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	xi măng rời sẽ không đóng bao mà vận chuyển trực tiếp đến công trình	CN cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.019.000	2.083.000
	Xi măng	Xi măng bền sun phát PCB40_MS Long Sơn	tấn	QCVN 16:2019/BXD	xi măng rời sẽ không đóng bao mà vận chuyển trực tiếp đến công trình	CN cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.019.000	2.083.000

	Xi măng	Xi măng Power Cement PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.392.000	-
2	**Công ty TNHH TM DV Minh Châu (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng).** ***Đc: lô 110 đường A2, Khu đô thị VCN Phước Hải, TP. Nha Trang, Khánh Hòa***										
	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng cung cấp ≥100 bao	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.533.334	1.569.444
3	**Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM VT Thành Tín (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng). Đc: 136 Nguyễn Văn Linh, P Phú Lâm, TP Tuy Hòa, Phú Yên.**										
	Xi măng	Xi măng Xuân Thành Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.931.000	2.001.000
	Xi măng	Xi măng Long Thành Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Long Thành	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.757.210	1.820.910
	Xi măng	Xi măng Hoàng Sơn Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.722.222	1.796.296
	Xi măng	Xi măng Hoàng Thanh Sơn Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.701.937	1.776.937
4	**Nhà phân phối Công ty TNHH TM Tổng hợp Hùng Liên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng).** ***Đc: 153 Nguyễn Thái Học, P Ngô Mây, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định***										
	Xi măng	Xi măng Thành Thắng PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Thành Thắng group	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.425.925	1.453.703
	Xi măng	Xi măng Thịnh Thành PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Thành Thắng group	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.425.925	1.453.703
5	**Nhà phân phối Công ty TNHH TM Vận tải Bích Ngân (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng)**										
	Xi măng	Xi măng Đồng Lâm PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty CP xi măng Đồng Lâm	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.850.000	-
	Xi măng	Xi măng Đại Sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty TNHH MTV Xi măng Đại Sơn	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.650.000	-

	Xi măng	Xi măng Đại Nam PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty TNHH MTV Xi măng Đại Sơn	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.500.000	-
	Xi măng	Xi măng Starmax PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty CP xi măng Sông Gianh	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.690.000	-
6	**Công ty TNHH Phúc Hưng (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng).** ***Đc: 87A Nguyễn Tất thành, P2, TP. Tuy Hòa, Phú Yên. Giá thực hiện từ ngày 23/5/2025***										
	Xi măng	Xi măng Chinfon PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	Đóng bao 50kg	Công Ty Xi Măng Chinfon	Việt Nam	Theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.648.149	-
	Xi măng	Xi măng Vissai PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	Đóng bao 50kg	Công Ty Cổ Phần Visai Ninh Bình	Việt Nam	Theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.712.963	-
7	**Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại Bảo Gia (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng).** ***Đc: 611-615 Hùng Vương, Phường 9, TP. Tuy Hòa, Phú Yên***										
	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng mai PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hoàng mai	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.703.703	1.759.259
	Xi măng	Xi măng Đạt Sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần xi măng Đức Sơn	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.574.074	1.629.629
8	**Nhà phân phối Công ty TNHH kinh doanh Thương mại Vận tải Thanh Long (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng).** ***Đc: 169 QL1A, Thị Trấn Chí Thạnh, Tuy An, Phú Yên***										
	Xi măng	Xi măng Đức Sơn Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2016/BXD	đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần xi măng Đức Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.821.000	1.881.000
9	**Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phương Mai (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng).** ***Đc: 296A Phan Bội Châu, Phường Trần Phú, TP Quy Nhơn, Bình Định***										
	Xi măng	Xi măng KaiTo Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2016/BXD	đóng bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.787.963	1.852.778
II	**THÉP XÂY DỰNG**										
1	**Nhà phân phối Công ty CP Xây dựng TM và DV Hataco (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Công thương).** ***Đc: Km 1324 QL1A, xã An Phú, TP Tuy Hòa, Phú Yên***										

	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát	kg	QCVN 16:2019/BXD	Ø6mm CB240T	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.777	-
	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát	kg	QCVN 16:2019/BXD	Ø8mm CB240T	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.777	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm CB400	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.282	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm Gr40	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.977	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø12mm-Ø20mm CB300	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.723	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø16mm Gr40	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.723	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø12mm-Ø32mm CB400	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.027	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm CB500	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.282	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø12mm-Ø32mm CB500	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.027	-
III	**GẠCH ỐP LÁT**										
1	**Nhà phân phối Công ty TNHH MTV TM Đắc Tín.** ***Đc: 06 Hải Dương - Bình Ngọc - TP. Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên***										
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch ốp trang trí Ceramic men bóng WIN11/12/16/18	m2	QCVN 16:2019/BXD	20x40cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	152.263	152.263
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch ốp trang trí Ceramic men bóng 2402	m2	QCVN 16:2019/BXD	25x40cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	123.457	123.457
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng 255811/255812/255816/255823/255826/255828/255831	m2	QCVN 16:2019/BXD	25x50cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	156.379	156.379

	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát nền men mờ P3332SE/P3373SE	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	133.017	133.017
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát nền men mờ TULIP3302/3308/3318/3319	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	127.821	127.821
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Granite ốp, lát nền men mờ MOONSTONE3301/3302/3303/3306/3308	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	251.486	251.486
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch ốp trang trí Granite TEXAS02/03/06/08/09	m2	QCVN 16:2019/BXD	15x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	212.963	212.963
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng VENUS7013	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x45cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	111.046	111.046
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng VENUS7016/7023/7026	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x45cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	104.938	104.938
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng HK3510	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x45cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	104.938	104.938
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng 4042MI/4043MI	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	127.529	127.529
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng PHUC5812/5821/5828/5831/5832	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	117.284	117.284
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng LOC55001	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	117.284	117.284
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men mờ 5512MI/5513MI/5519MI	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	137.860	137.860
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men mờ sugar APPLE5801/5802/5831/5839	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	154.321	154.321
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch ốp trang trí Granite men mờ STAR01/02/08/11/12	m2	QCVN 16:2019/BXD	10x33cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	286.008	286.008

	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng ốp + viền HK361/362/363/364/366/368/369	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	145.062	145.062
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng ốp + viền 30632/30636/30638/30639	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	155.350	155.350
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng điểm 30632/30636/30638/30639	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	200.045	200.045
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng điểm HK361/362/363/364/366/368/369	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	188.614	188.614
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Porcelain ốp, lát FLORIDA3061/3062	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	272.634	272.634
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Porcelain ốp, lát VENICA3061/3062	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	272.634	272.634
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Porcelain ốp, lát FM3607/3608/3611/3612	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	266.461	266.461
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Porcelain ốp, lát điểm VENICA3061A	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	394.376	394.376
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Porcelain ốp, lát điểm FLORIDA3061A	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	394.376	394.376
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Porcelain ốp, lát điểm FM3607A/3611A	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	365.797	365.797
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng PHUC66801/66802/66803/66805/66807/66821/66822	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	146.091	146.091
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Porcelain ốp, lát SKY03/06/10/18/19/22/26	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	194.444	194.444
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim ốp, lát đậm - nhạt LOUISGOLD02	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	303.498	303.498
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim ốp, lát điểm LOUISGOLD03	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	394.376	394.376

	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim vi tinh MOONSTONE3601/3602/3609	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	367.284	367.284
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch đánh bóng menMOONSTONE3603/3606/3608	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	336.420	336.420
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim vi tinh điểmMOONSTONE3601A/3602A/3603A/3606A/3608A/3609A	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	398.148	398.148
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim SKYGOLD681/683	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	255.144	255.144
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim vi tinh nhạt MOONSTONE481301/481302	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	470.165	470.165
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim vi tinh nhạt ALISA481301/481302	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	470.165	470.165
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim vi tinh đậm MOONSTONE481301/481302	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	500.000	500.000
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim vi tinh đậm ALISA481301/481302	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	500.000	500.000
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim vi tinh điểm ALISA481301/481302	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	520.576	520.576
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim vi tinh điểm MOONSTONE481301/481302	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	520.576	520.576
2	**Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm.** ***Đc: 273 Nguyễn Văn Linh, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng***										
	Gạch ốp lát	Ceramic men mờ 1020ROCK001/002/003/004/005/006/007/008/010	m2	QCVN 16:2023/BXD	10x20 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	200.000	200.000

	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng 1020COLOUR003/007/009/013 /015/018	m2	QCVN 16:2023/BXD	10x20 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	362.000	362.000
	Gạch ốp lát	Ceramic men mờ 1020COLOUR002/004/006/008 /012/014/019	m2	QCVN 16:2023/BXD	10x20 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	362.000	362.000
	Gạch ốp lát	Ceramic men mờ 1020COLOUR010/016	m2	QCVN 16:2023/BXD	10x20 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	434.364	434.364
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng TL01/TL03 2020MARINA001/002/003/004	m2	QCVN 16:2023/BXD	20x20 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	177.000	177.000
	Gạch ốp lát	Ceramic men mờ 2525BAOTHACH0012525CA RARAS002 2525TAMDAO001	m2	QCVN 16:2023/BXD	25x25 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	147.182	147.182
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng 2540CARARAS001	m2	QCVN 16:2023/BXD	25x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	147.182	147.182
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng 254002540BAOTHACH00125 40CARARAS002	m2	QCVN 16:2023/BXD	25x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	156.364	156.364
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng 300/345/387	m2	QCVN 16:2023/BXD	30x30 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	162.534	162.534
	Gạch ốp lát	Ceramic men mờ 3030NGOCTRAI001/0023030 ROME002 3030TAMDAO001 3030TIENSA001/002 3030VENU002LA	m2	QCVN 16:2023/BXD	30x30 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	177.318	177.318
	Gạch ốp lát	Ceramic men mờ 3030ANDES001	m2	QCVN 16:2023/BXD	30x30 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	199.174	199.174
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng 3060AMBER001/005/007/0083 060DELUXE001/002/003/004/ 005/006/007/008/009 D3060DELUXE005 3060ROXY001/002/003/004/00 5/006/007/3060SNOW001	m2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	244.444	244.444

	Gạch ốp lát	Ceramic men mờ 3060COTTON001/002/004/005 /006 3060RETRO001 3060TIENSA002/003/004	m2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	244.444	244.444
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng 3060CARARAS001	m2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	250.000	250.000
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng D3060AROXY003/ D3060ROXY001/D3060ROXY 005	m2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	260.185	260.185
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng 469/475/484/485	m2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	157.481	157.481
	Gạch ốp lát	Ceramic men mờ 456/467	m2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	157.481	157.481
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng 426	m2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	168.750	168.750
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng 428	m2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	188.921	188.921
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng kháng khuẩn 4080AMBER001-H+ 4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+ 4080FAME001-H+/002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/007-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+ 4080REGAL007-H+/010-H+/011-H+/ 014-H+/015-H+/017-H+/018-H+ 4080ROXY001-H+/003H+ 4080SNOW001-H+/002-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	40x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	295.313	295.313
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng kháng khuẩn D4080ORCHID001-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	40x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	326.563	326.563

	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 1530STONE001/002/003/004/005/ 006/007/008/009/010/011/012/015	m2	QCVN 16:2023/BXD	15x30 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	545.455	545.455
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 1560WOOD007/008/009/010/011/12	m2	QCVN 16:2023/BXD	15x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	281.010	281.010
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 2020HOAMY001/002/003/004/006/007/008/009/010/011/012	m2	QCVN 16:2023/BXD	20x20 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	653.977	653.977
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 2080WOOD007/008/009/010/011/12	m2	QCVN 16:2023/BXD	20x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	344.545	344.545
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 3030GECKO001/002/003/004	m2	QCVN 16:2023/BXD	30x30 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	210.009	210.009
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/002/003/004/005/006/007	m2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	200.000	200.000
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 3060PHUQUY001/002/003/004 3060SAHARA005/006/008/009/010/011/012 3060TAYBAC011QN/012QN	m2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	250.000	250.000
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 3060GECKO001/002/003/004/007/008/009	m2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	299.074	299.074
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ đồng chất 3060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008	m2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	359.428	359.428
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 3060MNDA001/002/003/004/005/006/007/008/009	m2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	200.000	200.000
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng 3060MNDA010	m2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	180.000	180.000
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 3060DAMT001/002/003/004/005/006	m2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	208.000	208.000

	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ COTTOLA; 4040CLG001/002 ;040DASONTRA001LA;4040GREENERY002/003/004/005	m2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	196.213	196.213
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 4040THACHANH001/002/004/008	m2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	215.815	215.815
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ DTD4040HOANGSA001LA DTD4040TRUONGSA001LA	m2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	217.518	217.518
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 4040GECKO001/002/003/004	m2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	223.958	223.958
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 4GA01	m2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	249.242	249.242
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 4080GECKO001/002/003/004/005	m2	QCVN 16:2023/BXD	40x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	328.125	328.125
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính 6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	220.013	220.013
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 6060MNDA001/002/003/004/005/006/008	m2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	220.000	220.000
	Gạch ốp lát	Porcelain men mài bóng 6060MNDA001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	220.000	220.000
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 6060DAMT001/002/003/004/005/006	m2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	221.000	221.000
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	220.013	220.013
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 6060BINHTHUAN001/002/005 6060MOMENT001/003/004/005/006/007/008/009 6060PHUSA002 6060TAMDAO001/002/003/004 6060VENUS001/002	m2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	233.333	233.333

	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính 6060DA004-FP/005-FP/007-FP/012-FP/014-FP/016-FP/017-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	244.444	244.444
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 6060MOMENT002/010/011 6060WS013/014	m2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	247.222	247.222
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính DTD6060CARARAS002-FP 6060DA015-FP 6060HAIVAN003-FP/004-FP DTD6060TRUONGSON002-FP/003-FP/ 004-FP/005-FP/007-FP DTD6060HAIVAN001-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	257.766	257.766
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính DTS6060BRIGHT001-FP 6060HAIVAN005-FP/006-FP 6060SNOW001-FP DTD6060TRUONGSON001-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	285.543	285.543
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính 2 da 6060DB006/014/032	m2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	288.888	288.888
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính 2 da 6060DB034/038 6060MARMOL002	m2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	308.333	308.333
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính 2 da 6060MARMOL005	m2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	327.777	327.777
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ đồng chất 6060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008	m2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	368.308	368.308
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính 2 da 6060PLATINUM001/002/003/004	m2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	418.055	418.055

	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ kháng khuẩn 8080NAPOLEON005-H+/006-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+ DTD8080NAPOLEON003-H+/004-H+ 8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	314.063	314.063
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080CARARAS001-FP-H+/002-FP-H+/ 003-FP-H+ 8080FANSIPAN002-FP-H+/004-FP-H+/ 005-FP-H+/007-FP-H+ DTD8080FANSIPAN001-FP-H+ 8080SNOW001-FP-H+ 8080STONE003-FP-H+/005-FP-H+ 8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+ DTD8080TRUONGSON001-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	344.555	344.555
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính 2 da 8080DB006/100	m2	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	359.375	359.375
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080FANSIPAN006-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	361.884	361.884
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính 2 da 8080DB032	m2	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	395.455	395.455
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính 2 da 8080DB038 8080MARMOL005	m2	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	431.723	431.723
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080YALY003-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	450.000	450.000
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính 2 da 8080PLATINUM001/002/003/004	m2	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	600.000	600.000

	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính 2 da 100DB038 100MARMOL005	m2	QCVN 16:2023/BXD	100x100 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	572.818	572.818
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ đồng chất 100VICTORIA005	m2	QCVN 16:2023/BXD	100x100 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	660.000	660.000
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG001FP-H+60120SNOW001-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	60x120 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	546.275	546.275
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ kháng khuẩn 60120NILE001-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	60x120 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	546.275	546.275
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG002FP-H+/003FP-H+/004FP-H+ 60120STONE003-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	60x120 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	666.666	666.666
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG005FP-H+/006-FP-H+/007FP-H+ 60120STONE004-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	60x120 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.111.111	1.111.111
3	**Công ty TNHH Solar Thạch Bàn Nam Trung Bộ 1.** ***Đc: 01 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Thị Nại, TP. Quy Nhơn, Bình Định***										
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE siêu bóng.Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB36...	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	214.200	214.200
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM36/TGM36....	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	214.200	214.200
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM36/TGM36...	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	310.000	310.000
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB60/FGB60...	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	224.400	224.400

	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM60/TGM60...	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	224.400	224.400
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM60/TGM60...	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	310.000	310.000
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB48/FGB48...	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	305.556	305.556
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM48/TGM48...	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	305.556	305.556
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB80/FGB80...	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	305.556	305.556
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM80/TGM80...	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	305.556	305.556
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM80/TGMM80...	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	370.370	370.370
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp: Mã hiệu: GSM36...	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	333.333	333.333
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM60…	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	333.333	333.333
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB60…	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	333.333	333.333
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM48…	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	425.926	425.926

	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM80…	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	425.926	425.926
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB80…	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	425.926	425.926
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM212…	m2	QCVN 16:2019/BXD	19,5x120cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	509.259	509.259
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB212…	m2	QCVN 16:2019/BXD	19,5x120cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	509.259	509.259
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM612…	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x120cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	509.259	509.259
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB612…	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x120cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	509.259	509.259
IV	**CỬA KHUNG NHỰA/NHÔM**										
1	**CỬA ĐI, CỬA SỔ (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH) Nhà phân phối Công ty TNHH vật tư - thiết bị xây dựng Hữu Trung.** ***Đc: 236 Lê Lợi, Tp Tuy Hòa, Phú Yên***										
	cửa nhôm	Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đố, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.950.000	1.950.000
	cửa nhôm	Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh liền nẹp (không chia đố, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 Luxury, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.050.000	2.050.000
	cửa nhôm	Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.150.000	2.150.000
	cửa nhôm	Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh Luxury liền nẹp (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 Luxury, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.200.000	2.200.000

	cửa nhôm	Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đố, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.750.000	1.750.000
	cửa nhôm	Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.950.000	1.950.000
	cửa nhôm	Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đố, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.650.000	1.650.000
	cửa nhôm	Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.850.000	1.850.000
	cửa nhôm	Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đố, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.750.000	1.750.000
	cửa nhôm	Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.950.000	1.950.000
	cửa nhôm	Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đố, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.650.000	1.650.000
	cửa nhôm	Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.850.000	1.850.000

	cửa nhôm	Cửa sổ mở hất. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.750.000	1.750.000
	cửa nhôm	Cửa sổ mở hất. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.650.000	1.650.000
	Vách kính	Vách kính cố định (không chia đố, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.450.000	1.450.000
	Vách kính	Vách kính cố định (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.650.000	1.650.000
	Vách kính	Vách kính cố định (không chia đố, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.350.000	1.350.000
	Vách kính	Vách kính cố định (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.550.000	1.550.000
	cửa nhôm	Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (không chia đố, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.700.000	1.700.000
	cửa nhôm	Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.900.000	1.900.000

	cửa nhôm	Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (không chia đố, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.600.000	1.600.000
	cửa nhôm	Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.800.000	1.800.000
	cửa nhôm	Cửa đi mở quay trong/ngoài biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đố, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.050.000	2.050.000
	cửa nhôm	Cửa đi mở quay trong/ngoài biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đố, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.150.000	2.150.000
	cửa nhôm	Cửa sổ mở quay biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đố, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.800.000	1.800.000
	cửa nhôm	Cửa sổ mở quay biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đố, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.950.000	1.950.000
	cửa nhôm	Cửa sổ lùa biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đố, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.700.000	1.700.000
	cửa nhôm	Cửa sổ lùa biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đố, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.850.000	1.850.000

	cửa nhôm	Song bảo vệ hộp vuông 25 + phi 16	m2	TCVN 9366:2012	độ dày nhôm 1.2mm.Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.100.000	1.100.000
	cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (không chia đố, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.000.000	2.000.000
	cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (có chia đố, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.200.000	2.200.000
	cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (không chia đố, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.750.000	1.750.000
	cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (có chia đố, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.950.000	1.950.000
	Mặt dựng	Mặt dựng hệ ĐTT-65. Kết cấu khung 65x120 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 10mm	m2	TCVN 9366:2012	độ dày nhôm 2.5mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.800.000	2.800.000
	Mặt dựng	Mặt dựng hệ ĐTT-65. Kết cấu khung 65x77 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 10mm	m2	TCVN 9366:2012	độ dày nhôm 2.5mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.500.000	2.500.000
	Nếu dùng các loại kính khác cho các hệ cửa trên thì trừ kính thường 5mm là 120.000 đồng/m2, rồi cộng mục kính cần sử dụng như sau:										
	Kính	Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	190.000	190.000
	Kính	Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	260.000	260.000

	Kính	Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 10mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	320.000	320.000
	Kính	Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 12mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	440.000	440.000
	Kính	Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	dày 6,38mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	350.000	350.000
	Kính	Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	dày 8,38mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	380.000	380.000
	Kính	Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	dày 10,38mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	440.000	440.000
	Kính	Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	dày 12,38mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	490.000	490.000
2	**Nhà phân phối Công ty TNHH TM - DV và Xây Dựng Ngọc Bảo Phát.** ***Đc: Khu Phố Ninh Tịnh 2, Phường 9, TP. Tuy Hòa, Phú Yên***										
	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.915.000	1.915.000
	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.020.000	2.020.000
	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.215.000	2.215.000
	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.280.000	2.280.000
	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.120.000	2.120.000

	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phêSử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.220.000	2.220.000
	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.240.000	2.240.000
	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.435.000	2.435.000
	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.550.000	2.550.000
	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.830.000	2.830.000
	Vách kính khung nhôm	Vách kính nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.700.000	1.700.000
	Vách kính khung nhôm	Vách kính nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong.	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.955.000	1.955.000
	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x80	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5ly. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.100.000	3.100.000
	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Mặt dựng KT 65x90	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3000mm ≤ 3400mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.210.000	3.210.000

	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x100	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3400mm ≤ 3800mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.330.000	3.330.000
	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x120	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3800mm ≤ 4200mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.450.000	3.450.000
	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng nhôm Xingfa Grand, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x140	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 4200mm ≤4600mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.560.000	3.560.000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được hoán đổi cộng (+) thêm trên m² như sau:										
	Kính trắng	Kính thường	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	180.000	180.000
	Kính trắng	Kính thường	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	240.000	240.000
	Kính trắng	Kính cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	440.000	440.000
	Kính trắng	Kính cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	490.000	490.000
	Kính trắng	Kính cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 10mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	620.000	620.000
	Kính trắng	Kính cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 12mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	810.000	810.000

	Kính hộp	Kính hộp 5-9-5	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 5-9-5	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	920.000	920.000
	Kính an toàn	Kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụ Dày 6,38mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	490.000	490.000
	Kính an toàn	Kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụ Dày 8,38mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	520.000	520.000
	Kính an toàn	Kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụ Dày 10,38mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	600.000	600.000
3	**Công ty TNHH Nhôm Nam Sung.** ***Đc: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, Long An***										
a	Nhôm Nam Sung - Hàng hệ màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265, xám ghi 925, nâu ghi 922										
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đố / ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.450.000	2.450.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đố / ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.700.000	2.700.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đố / ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.350.000	2.350.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đố / ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.600.000	2.600.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đố / ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.300.000	2.300.000

	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đố / ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.550.000	2.550.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (không ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.150.000	2.150.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (có ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.200.000	2.200.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (không ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.100.000	2.100.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (có ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.150.000	2.150.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đố / ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.200.000	2.200.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đố / ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.450.000	2.450.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đố / ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.150.000	2.150.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đố / ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.400.000	2.400.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa sổ mở hất	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.200.000	2.200.000

	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa sổ mở hất	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.150.000	2.150.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (không chia đố)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.700.000	1.700.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (có chia nhiều đố)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.950.000	1.950.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (không chia đố)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.650.000	1.650.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (có chia nhiều đố)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.900.000	1.900.000
	Cửa khung nhôm	SONG BẢO VỆ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.500.000	1.500.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-93 Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.150.000	2.150.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-93 Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.050.000	2.050.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-93 Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.600.000	2.600.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.800.000	2.800.000
b	Nhôm Nam Sung - Hệ mặt dựng màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265 , xám ghi 925 , nâu ghi 922										

	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-65 (độ dày nhôm 2.5 mm): Kết cấu khung 65x120, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn 10 mm	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.350.000	3.350.000
	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x120, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính hộp	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.400.000	3.400.000
	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.300.000	3.300.000
	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính hộp	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.350.000	3.350.000
	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x77, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.100.000	3.100.000
	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x77, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính hộp	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.200.000	3.200.000
	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x120, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.860.000	2.860.000
	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x120, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính hộp	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.910.000	2.910.000
	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.820.000	2.820.000
	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính hộp	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.860.000	2.860.000
	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x100, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.640.000	2.640.000

	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x100, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính hộp	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.700.000	2.700.000
c	Nhôm Nam Sung - Hệ thông dụng màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265 , xám ghi 925 , nâu ghi 922										
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-380 Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.650.000	1.650.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-838 Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.700.000	1.700.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-838 Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.850.000	1.850.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-1038 Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.900.000	1.900.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-1038 Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.050.000	2.050.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-1000 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.950.000	1.950.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-1000 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.150.000	2.150.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-1045 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.150.000	2.150.000
	Cửa khung nhôm	LÁ SÁCH/ LOUVER Z Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đố)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.150.000	2.150.000
d	**Nếu dùng các loại nhôm màu khác cho hàng hệ tại mục (a),(b),(c) thì giá bán được cộng (+) , theo bảng giá các loại trên m² như sau:**										

	Cửa khung nhôm	- Màu Vân Gỗ (V1, VG)	m2			Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	270.000	270.000
	Cửa khung nhôm	- Màu Xi Bóng (100, 101AC, 102C, 103)	m2			Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	225.000	225.000
	Cửa khung nhôm	- Màu Xi Mờ (N100, N101AC, N102C, N103)	m2			Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	180.000	180.000
đ	**Nếu dùng các loại kính khác cho hàng hệ tại mục (A),(B),(C) thì giá bán được cộng (+) , trừ (-) theo bảng giá các loại kính trên m² như sau:**										
	Kính	- Kính trắng 5mm Công ty TNHH SX TM Hải Long	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.000	120.000
	Kính	- Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	195.000	195.000
	Kính	- Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	260.000	260.000
	Kính	- Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 10mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	320.000	320.000
	Kính	- Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 12mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	440.000	440.000
	Kính	- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	chống vỡ vụn 6,38mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	350.000	350.000
	Kính	- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	chống vỡ vụn 8,38mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	380.000	380.000
	Kính	- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	chống vỡ vụn 10,38mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	450.000	450.000
	Kính	- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	chống vỡ vụn 12,38mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	490.000	490.000
4	**Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại Ba Lê.** ***Đc: Showrom: Căn PG1-11 Shophouse Vincom, đường Hùng Vương, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên***										

	Cửa gỗ nhựa	Cửa đi 1 cánh phẳng, cửa đi 2 cánh bằng gỗ nhựa composite (cánh không có ô kính).	m2	TCVN 9366-1:2012	Khung bao: 100 hoặc125x40mm. Nẹp viền khung bao: 50 x 63. Có gioăng cao su giảm chấn. 4 bản lề inox chuyên dụng. Khóa tay gạt vuông SHEBEI.	Công ty TNHH SUMKO	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.800.000	2.800.000
	Cửa gỗ nhựa	Cửa đi 1 cánh phẳng, cửa đi 2 cánh bằng gỗ nhựa composite (cánh không có ô kính).	m2	TCVN 9366-1:2012	Khung bao: 160x40mm. Nẹp viền khung bao: 50 x 63. Có gioăng cao su giảm chấn. 4 bản lề inox chuyên dụng. Khóa tay gạt vuông SHEBEI.	Công ty TNHH SUMKO	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.950.000	2.950.000
	Cửa gỗ nhựa	Cửa đi 1 cánh phẳng, cửa đi 2 cánh bằng gỗ nhựa composite (cánh không có ô kính).	m2	TCVN 9366-1:2012	Khung bao: 200 hoặc 220x40mm. Nẹp viền khung bao: 50 x 63. Có gioăng cao su giảm chấn. 4 bản lề inox chuyên dụng. Khóa tay gạt vuông SHEBEI.	Công ty TNHH SUMKO	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.050.000	3.050.000
	Nếu sử dụng cánh cửa có ô kính (gồm chỉ kính + kính trắng) thì được cộng thêm 150.000 đồng/m2.										
5	**Cửa đi, cửa sổ (Nhôm ALUMIN JP) Công ty cổ phần Aluminjapan.** ***Đc:Tầng 17, Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thành Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh)***										
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đố; không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.850.000	1.850.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đố; không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.150.000	2.150.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.050.000	2.050.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.250.000	2.250.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.100.000	2.100.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.300.000	2.300.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.450.000	2.450.000

	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.290.000	2.290.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.390.000	2.390.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.590.000	2.590.000
	Cửa khung nhôm	Vách kính hệ JPA dày 1.2mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 1200mm < 2200mm.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.980.000	1.980.000
	Cửa khung nhôm	Vách kính hệ JPA dày 1.4mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2200mm < 2600mm.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.080.000	2.080.000
	Cửa khung nhôm	Vách kính hệ JPA dày 2.0mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2600mm ≤ 3600mm	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.280.000	2.280.000
	Cửa khung nhôm	Mặt dựng hệ JPA kích thước 65x108 dày 2.5mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 2200mm < 3600mm	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.450.000	3.450.000
	Cửa khung nhôm	Mặt dựng hệ JPA kích thước 65x130 dày 3.0mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 3600mm < 6000mm	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.680.000	3.680.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đố; không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.150.000	3.150.000
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.350.000	3.350.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.350.000	3.350.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.600.000	3.600.000
	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.550.000	3.550.000

	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường. phù hợp hơn với môi trường biển	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.750.000	3.750.000
	Vách kính khung nhôm	Vách kính hệ JPK dày 1.4mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2200mm < 2600mm. (phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.980.000	2.980.000
	Vách kính khung nhôm	Vách kính hệ JPK dày 2.0mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2600mm ≤ 3600mm. (phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.280.000	3.280.000
	Mặt dựng	Mặt dựng hệ JPK kích thước 52x95 dày 2.5mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 2200mm < 3600mm. phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.450.000	4.450.000
	Mặt dựng	Mặt dựng hệ JPK kích thước 52x150 dày 3.5mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 3600mm < 6000mm. phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.650.000	5.650.000
	Vật liệu khác	Hệ lam che nắng nhôm lá liễu □	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Hộp: 50x100x1.2; Lá liễu: 22x120x1.0	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.950.000	3.950.000
	Vật liệu khác	Hệ lam che nắng nhôm lá liễu □	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Hộp: 50x150x1.5; Lá liễu: 22x150x1.1	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam			4.850.000	4.850.000
	Vật liệu khác	Hệ lam che nắng nhôm hình con thoi	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Hộp: 50x100x1.2; Con thoi: 18x100x1.0	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.050.000	4.050.000
	Vật liệu khác	Hệ lam che nắng nhôm hình con thoi	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Hộp: 50x150x1.5; Con thoi: 19x120x1.2	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam			4.950.000	4.950.000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được hoán đổi cộng (+) thêm trên m² như sau:										
	Kính	Kính 5mm thường	m2	QCVN 16:2023/BXD	kính phôi 5mm thường viglacera (Bình Dương)	Cty viglacera (Bình Dương)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	220.000	220.000
	Kính	Kính 5mm cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Kính 5mm cường lực	Công ty TNHH Kim Linh	Việt Nam			550.000	550.000

	Kính	Kính 8mm cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Kính 8mm cường lực	Công ty TNHH Kim Linh	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	610.000	610.000
	Kính	Kính 10mm cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Kính 10mm cường lực	Công ty TNHH Kim Linh	Việt Nam			740.000	740.000
	Kính	Kính 12mm cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Kính 12mm cường lực	Công ty TNHH Kim Linh	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	930.000	930.000
V	**BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG**										
	Bê tông nhựa đường	Carboncor Asphalt-CA9.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	25kg/bao	Công ty CP Carbon Việt Nam	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm TP Tuy Hoà	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	3.930.000	-
	Bê tông nhựa đường	Carboncor Asphalt-CA19	tấn	TCCS 09:2019/CARBON VN	25kg/bao	Công ty CP Carbon Việt Nam	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm TP Tuy Hoà	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	3.110.000	-
VI	**SƠN**										
1	**Sơn KOVA (Nhà phân phối Công ty TNHH TM Thạnh Đức. Đc: 518 Hùng Vương, TP. Tuy Hòa, Phú Yên)**										
	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/bao	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	380.000	380.000
	Sơn	Bột trét nội thất KOVA DX	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/bao	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	463.636	463.636
	Sơn	Bột trét nội thất cao KOVA city	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/bao	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	473.636	473.636
	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA VILLA	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/bao	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	490.000	490.000
	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA city	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/bao	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	627.273	627.273
	Sơn	Sơn nội thất KOVA Fit	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.015.000	1.015.000
	Sơn	Sơn nội thất KOVA Vista ++	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.325.000	1.325.000
	Sơn	Sơn nội thất KOVA Fixup	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.730.000	1.730.000

	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.443.000	2.443.000
	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.549.000	4.549.000
	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective tiện lợi	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.173.000	1.173.000
	Sơn	Sơn nội thất KOVA Efective mịn màng	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.555.000	1.555.000
	Sơn	Sơn nội thất KOVA Efective siêu dặm phủ	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.810.000	1.810.000
	Sơn	Sơn nội thất KOVA Efective 2in1	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.723.000	2.723.000
	Sơn	Sơn nội thất KOVA HOME LOVE	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.364.000	4.364.000
	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.697.000	2.697.000
	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.073.000	3.073.000
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.435.000	4.435.000
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 chống thấm	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.364.000	5.364.000
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 bền màu	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.273.000	6.273.000
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 che lấp vết nứt	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.364.000	6.364.000
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Extra	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.273.000	7.273.000

	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective chuyên dụng	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.718.000	2.718.000
	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective màu lâu phai	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.373.000	3.373.000
	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Home Safe	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.246.000	4.246.000
	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.913.000	1.913.000
	Sơn	Sơn lót nội thất Kháng kiềm KOVA Effective Utra	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.264.000	2.264.000
	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.646.000	2.646.000
	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Utra	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.518.000	3.518.000
	Sơn	Chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus sàn	Thùng	TCVN 2690:2020	23kg/thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.282.000	3.282.000
	Sơn	Chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus tường	bộ	TCVN 2690:2020	23kg/thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.173.000	3.173.000
	Sơn	Chống thấm cao cấp KOVA CT-11A hai thành phần	bộ	TCVN 2690:2020	35kg/thùng	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.500.000	2.500.000
2	**SƠN TADAPHA (Nhà phân phối Công ty xây dựng Phúc Phong. *Đc: 460 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Lâm, TP. Tuy Hòa)***										
	Sơn	SƠN NỘI THẤT ETPEC	lon	QCVN 16:2019/BXD	3.8 lít/lon	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	425.799	425.799
	Sơn	SƠN NỘI THẤT ETPEC	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.506.888	1.506.888
	Sơn	SƠN NỘI THẤT JELUC PRO	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	867.948	867.948

	Sơn	SƠN NỘI THẤT JELUC PRO	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.281.069	2.281.069
	Sơn	SƠN NỘI THẤT JELUC SHIELD	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.087.939	3.087.939
	Sơn	SƠN NGOẠITHẤT ETPEC	lon	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	684.319	684.319
	Sơn	SƠN NGOẠITHẤT ETPEC	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.695.809	2.695.809
	Sơn	SƠN NGOẠITHẤT JELUC PRO	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.365.876	1.365.876
	Sơn	SƠN NGOẠITHẤT JELUC PRO	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.141.869	4.141.869
	Sơn	SƠN NGOẠITHẤT JELUC SHIELD	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.142.259	5.142.259
	Sơn	SƠN LÓT ETPEC chuyên dụng	lon	TCVN 12705-5:2019	5 lít/lon	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	760.355	760.355
	Sơn	SƠN LÓT ETPEC chuyên dụng	thùng	TCVN 12705-5:2019	18 lít/thùng	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.557.563	2.557.563
	Sơn	SƠN LÓT JELUC 2 in 1	lon	TCVN 12705-5:2019	5 lít/lon	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	979.354	979.354
	Sơn	SƠN LÓT JELUC 2 in 1	thùng	TCVN 12705-5:2019	18 lít/thùng	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.956.153	2.956.153
	Sơn	SƠN LÓT Nội & ngoại Nano JELUC 2 in 1	thùng	TCVN 12705-5:2019	18 lít/thùng	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.270.200	4.270.200
	Sơn	CHỐNG THẤM JELUC SHIELD CT11AB	lon	TCVN 9065 : 2011	5 kg/lon	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	992.275	992.275

	Sơn	CHỐNG THẤM JELUC SHIELD CT11AB	thùng	TCVN 9065 : 2011	20 kg/thùng	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.602.165	3.602.165
	Sơn	BỘT ETPEC nội thất	bao	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	291.060	291.060
	Sơn	BỘT ETPC ngoại thất	bao	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	339.570	339.570
	Sơn	BỘT TADAPHA nội và ngoại thất	bao	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	424.462	424.462
3	**Chống thấm BESTMIX (Nhà phân phối Công ty TNHH TKXD&TM Nhà đẹp Minh Tâm).** ***Đc: KP Phú Hiệp 2, P. Hòa Hiệp Trung, TX. Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên***										
	Sơn	Chống thấm BestLatex R114	can	BS EN 14891:2017	25Lít/Can	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.352.000	1.352.000
	Sơn	Chống thấm BestLatex R126	can	BS EN 14891:2017	25Lít/Can	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.100.000	2.100.000
	Sơn	Chống thấm BestSeal B12	thùng	BS EN 14891:2017	18Kg/Thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.900.000	1.900.000
	Sơn	Chống thấm BestSeal AC407	bộ	BS EN 14891:2017	20Kg/Bộ	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	779.000	779.000
	Sơn	Chống thấm BestSeal AC409	bộ	BS EN 14891:2017	30Kg/Bộ	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.650.000	1.650.000
	Sơn	Chống thấm BestSeal AC400	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.696.000	1.696.000
	Sơn	Chống thấm BestSeal AC408	thùng	BS EN 14891:2017	(Xám, trắng, vàng kem) 20Kg/Thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.056.000	2.056.000
	Sơn	Chống thấm BestSeal AC404	can	BS EN 14891:2017	25Lít/Can	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.170.000	2.170.000
	Sơn	Chống thấm BestSeal BP411	thùng	BS EN 14891:2017	18Kg/Thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.094.000	1.094.000

	Sơn	Chống thấm BestSeal PU450	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.550.000	2.550.000
	Sơn	Chống thấm BestSeal PU600	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.550.000	4.550.000
	Sơn	Chống thấm BestSeal PU650S	thùng	BS EN 14891:2017	15Kg/Thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.900.000	3.900.000
	Sơn	Chống thấm BestSeal AT505	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.300.000	3.300.000
	Vật liệu khác	Vữa rót BestGrout CE400	bao	ASTN C937:2016	25Kg/Bao	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	240.000	240.000
	Vật liệu khác	Vữa rót BestGrout CE600	bao	ASTN C937:2016	25Kg/Bao	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	280.000	280.000
	Vật liệu khác	Keo dán gạch BestTile CE075	bao	TCVN 7899-1: 2008	25Kg/Bao	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	220.000	220.000
	Vật liệu khác	Keo dán gạch BestTile CE150	bao	TCVN 7899-1: 2008	25Kg/Bao	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	270.000	270.000
	Vật liệu khác	Bột chà ron BestJoint CE200	bao	TCVN 7899-1: 2008	20Kg/Bao	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	320.000	320.000
	Vật liệu khác	Chất kết dính Epoxy BestBond EP751	bộ	BS EN 1504-4:2014	01 kg/bộ	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	220.000	220.000
	Vật liệu khác	Chất kết dính Epoxy BestBond EP752	bộ	BS EN 1504-4:2014	01 kg/bộ	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	370.000	370.000
	Vật liệu khác	Chất kết dính Epoxy BestBond EP750	bộ	BS EN 1504-4:2014	01 kg/bộ	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	490.000	490.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước BKN - 90 V150	cuộn	TCVN 9407: 2014	20Mét/Cuộn	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.050.000	2.050.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước BKN - 90 V200	cuộn	TCVN 9407: 2014	20Mét/Cuộn	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.500.000	2.500.000

	Vật liệu khác	Băng cản nước BKN - 90 V250	cuộn	TCVN 9407: 2014	20Mét/Cuộn	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.350.000	3.350.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước BKN - 90 V320	cuộn	TCVN 9407: 2014	20Mét/Cuộn	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.050.000	4.050.000
	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông Super R7	can	TCVN 8826:2011	25Lít/Can	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	562.000	562.000
	Vật liệu khác	Chống thấm BestSeal AC402	bộ	BS EN 14891:2017	25Kg/Bộ	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	785.000	785.000
	Vật liệu khác	Chống thấm BestSeal PU416	bộ	BS EN 14891:2017	20Kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.700.000	2.700.000
4	**Sơn Seamaster (Nhà phân phối Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Hoàng Đạt).** ***Đc: 01 Trần Quang Khải, Phường 1, Tp.Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên***										
	Sơn	SEAMASTER PANTEX 7200 Sơn nước nội thất 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.225.000	1.225.000
	Sơn	SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 4L	lon	QCVN 16:2019/BXD	4L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	498.000	498.000
	Sơn	SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.820.000	1.820.000
	Sơn	SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	707.000	707.000
	Sơn	SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất dễ lau chùi 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.152.000	2.152.000
	Sơn	SEAMASTER ECOLITE 7900. Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 1L	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	276.000	276.000
	Sơn	SEAMASTER ECOLITE 7900. Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.223.000	1.223.000
	Sơn	SEAMASTER ECOLITE 7900. Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.806.000	3.806.000
	Sơn	SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500. Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 1L	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	298.000	298.000

	Sơn	SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500. Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.295.000	1.295.000
	Sơn	SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500. Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.365.000	4.365.000
	Sơn	SEAMASTER SUPER WT 8820	lon	QCVN 16:2019/BXD	4L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	698.000	698.000
	Sơn	SEAMASTER SUPER WT 8820	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.100.000	3.100.000
	Sơn	SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800. Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 1L	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	335.000	335.000
	Sơn	SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800 Sơn ngoại thất chống tảo và	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.335.000	1.335.000
	Sơn	SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800. Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.319.000	4.319.000
	Sơn	SEAMASTER WEATHER CARE 9000. Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi 1L	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	469.000	469.000
	Sơn	SEAMASTER WEATHER CARE 9000. Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.045.000	2.045.000
	Sơn	SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100. Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	525.000	525.000
	Sơn	SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100. Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.446.000	2.446.000
	Sơn	SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601. Sơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.078.000	1.078.000
	Sơn	SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601 Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.880.000	3.880.000
	Sơn	SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	772.000	772.000

	Sơn	SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.779.000	2.779.000
	Sơn	SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8603. Sơn lót kiềm nội thất& ngoại thất cao cấp 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.390.000	2.390.000
	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1003 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	588.800	588.800
	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1005 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	470.400	470.400
	Sơn	Bột trét ngoại thất - NICE N EASI PLASTER 1103 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	372.000	372.000
	Sơn	Bột trét nội thất - NICE N EASI PLASTER 1105 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	320.000	320.000
	Sơn	WATERPROOFING CT88, Sơn chống thấm	lon	TCVN 12692:2020	04kg/lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	882.000	882.000
	Sơn	WATERPROOFING CT89. Sơn chống thấm	thùng	TCVN 12692:2020	20kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.778.000	3.778.000
5	**Sơn NANO ONE (Nhà phân phối DNTN TM Hữu Hảo. *Đc: 94 Duy Tân – Phường 5 – TP.Tuy Hòa – Tỉnh Phú Yên*)**										
	Sơn	NANO ONE ECONOMIC (DA01)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.020.000	1.020.000
	Sơn	NANO ONE ECONOMIC (DA01)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	375.000	375.000
	Sơn	NANO ONE INT MODERN FINISH (DA02)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.850.000	1.850.000
	Sơn	NANO ONE INT MODERN FINISH (DA02)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	610.000	610.000
	Sơn	NANO ONE INT CLEAN FINISH (DA03)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.560.000	2.560.000

	Sơn	NANO ONE INT CLEAN FINISH (DA03)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	760.000	760.000
	Sơn	NANO ONE EXT RUBY FINISH (DA04)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.320.000	2.320.000
	Sơn	NANO ONE EXT RUBY FINISH (DA04)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	800.000	800.000
	Sơn	NANO ONE MATT EXT (DA05)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.840.000	3.840.000
	Sơn	NANO ONE MATT EXT (DA05)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.190.000	1.190.000
	Sơn	NANO ONE WATERPROOF EXT	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.410.000	3.410.000
	Sơn	NANO ONE WATERPROOF EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	920.000	920.000
	Sơn	NANO ONE PUTTY INT	bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/Bao	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	335.000	335.000
	Sơn	NANO ONE PUTTY EXT	bao	TCVN 7239:2015	40 Kg/Bao	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	360.000	360.000
	Sơn	NANO ONE INT ALKALI SEALER (DA021)	thùng	TCCS 12:2023/TLG	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.150.000	2.150.000
	Sơn	NANO ONE INT ALKALI SEALER (DA021)	lon	TCCS 12:2023/TLG	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	635.000	635.000
	Sơn	NANO ONE EXT ALKALI SUPER PRIMER (DA022)	thùng	TCCS 13:2023/TLG	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.240.000	3.240.000
	Sơn	NANO ONE EXT ALKALI SUPER PRIMER (DA022)	lon	TCCS 13:2023/TLG	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	990.000	990.000

6	**Sơn Boss Luxe (Nhà phân phối Công ty TNHH ĐTXD Lâm Tiến Đạt).** ***Đc: Kp1, đường Nguyễn Tất Thành, phường Phú Thạnh, Tp Tuy Hòa, Phú Yên***										
	Sơn	SONBOSS LUXE INTERIOR SOFT GLOSS FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.288.000	4.288.000
	Sơn	SONBOSS LUXE INTERIOR SOFT GLOSS FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.118.000	1.118.000
	Sơn	SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	190.000	190.000
	Sơn	SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	844.000	844.000
	Sơn	SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.939.000	2.939.000
	Sơn	SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.075.000	2.075.000
	Sơn	SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	678.000	678.000
	Sơn	SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	146.000	146.000
	Sơn	SPRING FOR INTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.250.000	1.250.000
	Sơn	SPRING FOR INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4 lít	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	340.000	340.000
	Sơn	SONBOSS LUXE EXTERIOR ANTI DUST FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.276.000	2.276.000
	Sơn	SONBOSS LUXE EXTERIOR ANTI DUST FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	518.000	518.000
	Sơn	SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.038.000	6.038.000

	Sơn	SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.641.000	1.641.000
	Sơn	SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	356.000	356.000
	Sơn	SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH WHITE	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.254.000	6.254.000
	Sơn	SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH WHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.726.000	1.726.000
	Sơn	SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.399.000	1.399.000
	Sơn	SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.307.000	5.307.000
	Sơn	SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.887.000	5.887.000
	Sơn	SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.649.000	1.649.000
	Sơn	SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	392.000	392.000
	Sơn	SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	266.000	266.000
	Sơn	SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.151.000	1.151.000
	Sơn	SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.966.000	3.966.000
	Sơn	SONBOSS HUMID STOP WALL SB02	thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.675.000	4.675.000

	Sơn	SONBOSS HUMID STOP WALL SB02	lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	908.000	908.000
	Sơn	SONBOSS VHOUSE ROOF WATERROOF SB22	thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.608.000	2.608.000
	Sơn	SONBOSS VHOUSE ROOF WATERROOF SB22	lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	590.000	590.000
	Sơn	SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER	thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.909.000	3.909.000
	Sơn	SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER	thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.747.000	2.747.000
	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp 40kg/bao	bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	450.000	450.000
	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp 40kg/bao	bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	330.000	330.000
7	**Sơn Việt (Nhà phân phối Công ty TNHH Alvihome).** ***Địa chỉ: Xóm 1, Xã Bình Ngọc, TP. Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên***										
	Sơn	Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng nội thất – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.920.000	1.920.000
	Sơn	Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng nội thất – 18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.760.000	5.760.000
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.063.000	2.063.000
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp – 18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.189.000	6.189.000
	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp -20Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.087.000	1.087.000

	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp - 6.5Kg	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6.5Kg/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	387.000	387.000
	Sơn	Sơn làm phẳng thượng hạng trong nhà PC FLAT – 25Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	25Kg/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.899.000	1.899.000
	Sơn	Sơn chống nóng tinh khiết – 9Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	9Kg/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.898.000	3.898.000
	Sơn	Sơn phủ kim loại cách nhiệt Nano – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.958.000	1.958.000
	Sơn	Sơn phủ kim loại cách nhiệt Nano – 18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.874.000	5.874.000
	Sơn	Sơn chống nóng cầu vòng PC Light -5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.372.000	2.372.000
	Sơn	Sơn chống nóng cầu vòng PC Light-18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.116.000	7.116.000
	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp -5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.661.000	2.661.000
	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp -18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.983.000	7.983.000
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp – 20Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.789.000	2.789.000

	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp – 6.5Kg	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6.5Kg/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	996.000	996.000
	Sơn	Sơn làm phẳng thượng hạng ngoài trời PC FLAT– 25Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	25Kg/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.598.000	2.598.000
	Sơn	Sơn chống rỉ không mùi – 1L Màu đỏ	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	436.000	436.000
	Sơn	Sơn chống rỉ không mùi – 5L Màu đỏ	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.742.000	1.742.000
	Sơn	Sơn tổ ấm bảo vệ thượng hạng – 1L	Hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Lít/Hộp	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	709.000	709.000
	Sơn	Sơn tổ ấm bảo vệ thượng hạng – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.836.000	2.836.000
	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng-16.5Kg	Thùng	TCVN 9065 : 2012	16.5Kg/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.120.000	3.120.000
	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng –5.5Kg	Lon	TCVN 9065 : 2012	5.5Kg/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.112.000	1.112.000
	Sơn	Chống thấm Kim cương đen - 5L Đen	Lon	TCVN 9065 : 2012	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.414.000	1.414.000
	Sơn	Chống thấm Kim cương đen - 18L Đen	Thùng	TCVN 9065 : 2012	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.242.000	4.242.000

	Sơn	Sơn đa năng Vua voi trắng – 5L	Thùng	TCVN 9065 : 2012	5Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.853.000	1.853.000
	Sơn	Sơn đa năng Vua voi trắng – 18L	Thùng	TCVN 9065 : 2012	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.559.000	5.559.000
	Sơn	Sơn thông minh PC Smart -1L	Hộp	TCVN 9065 : 2012	1Lít/Hộp	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	548.000	548.000
	Sơn	Sơn thông minh PC Smart -5L	Lon	TCVN 9065 : 2012	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.189.000	2.189.000
	Sơn	Sơn thông minh PC Smart -18L	Thùng	TCVN 9065 : 2012	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.567.000	6.567.000
	Sơn	Siêu chống thấm – 5L	Lon	TCVN 9065 : 2012	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.224.000	1.224.000
	Sơn	Siêu chống thấm – 18L	Thùng	TCVN 9065 : 2012	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.672.000	3.672.000
	Sơn	Chống thấm PCG Latex -5L	Can	TCVN 9065 : 2012	5Lít/Can	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	540.000	540.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất – 20Kg	Thùng	TCVN 12705-5:2019	20Kg/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.222.000	1.222.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất – 6.5Kg	Lon	TCVN 12705-5:2019	6.5Kg/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	436.000	436.000

	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp 20Kg	Thùng	TCVN 12705-5:2019	20Kg/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.911.000	1.911.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp 6.5Kg	Lon	TCVN 12705-5:2019	6.5kg/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	683.000	683.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – 5L	Lon	TCVN 12705-5:2019	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	867.000	867.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – 18L	Thùng	TCVN 12705-5:2019	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.598.000	2.598.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng -5L	Lon	TCVN 12705-5:2019	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.497.000	1.497.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng -18L	Thùng	TCVN 12705-5:2019	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.489.000	4.489.000
8	**Sơn SPEC - Nhà phân phối Cty TNHH ĐTXD Khánh Phương.** ***Đc: 141 Điện Biên Phủ, P5, TP. Tuy Hòa, Phú Yên***										
a	SƠN SPEC EKO										
	Sơn	Spec Eko nội thất láng mịn	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	1.860.000	1.860.000
	Sơn	Spec Eko nội thất lau chùi vượt trội	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	2.647.000	2.647.000
	Sơn	Spec Eko nội thất bóng ngọc trai	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	3.258.000	3.258.000
	Sơn	Spec Eko Ngoại thất bảo vệ hoàn hảo	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	3.309.000	3.309.000
	Sơn	Spec Eko Ngoại thất thách thức thời tiết	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	4.429.000	4.429.000

	Sơn	Spec Eko Primer For Interior 18 lit/ thùng (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	Thùng	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	2.393.000	2.393.000
	Sơn	Spec Eko Primer For Exterior 18 lit/ thùng (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	Thùng	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	3.620.000	3.620.000
	Sơn	Spec Eko Putty For Interior (Bột trét nội thất cao cấp)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40 kg/ bao	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	346.000	346.000
	Sơn	Spec Eko Putty For Interior & Exterior (Bột trét nội và ngoại thất cao cấp)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40 kg/ bao	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	438.000	438.000
b	SPEC GO GREEN										
	Sơn	Spec Go Green View Interior . Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	4.098.000	4.098.000
	Sơn	Spec Taket Super Wall for Interior . Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	2.271.000	2.271.000
	Sơn	Spec Go Green Pano. Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	5.793.000	5.793.000
	Sơn	Spec Taket Super Wall for Exterior. Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	4.117.000	4.117.000
	Sơn	Spec Taket Primer Seal For Interior. Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	2.580.000	2.580.000
	Sơn	Spec Go Green Interior Primer Paint. Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	3.095.000	3.095.000
	Sơn	Spec Taket Primer Seal For Exterior. Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	3.065.000	3.065.000
	Sơn	Spec Go Green Exterior Primer Paint. Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	4.429.000	4.429.000
	Sơn	Spec Go Green Filler For Interior. Bột trét	bao	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	40 kg/ bao	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	337.000	337.000

	Sơn	Spec Go Green Filler For Interior & Exterior. Bột trét	bao	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	40 kg/ bao	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	450.000	450.000
	Sơn	Spec Go Green Fexx S01 (chống thấm tường)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	4.748.000	4.748.000
	Sơn	Suporseal Roofing RF02 (Chống thấm sàn	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	15lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	2.738.000	2.738.000
9	**Sơn Mykolor Nana (Nhà phân phối Cty TNHH ĐT và XD Nam Như).** ***Đc: Thôn Phước Lộc 2, xã Hòa Thành, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên***										
	Sơn	MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/líton	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.390.000	1.390.000
	Sơn	MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.909.000	4.909.000
	Sơn	MYKOLOR NANA SEALER FOR INT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/líton	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	882.000	882.000
	Sơn	MYKOLOR NANA SEALER FOR INT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.296.000	3.296.000
	Sơn	MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU GẤP 2 LẦN)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	584.000	584.000
	Sơn	MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU GẤP 2 LẦN)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.567.000	2.567.000
	Sơn	MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	396.000	396.000
	Sơn	MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.824.000	1.824.000

	Sơn	MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.709.000	6.709.000
	Sơn	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	336.000	336.000
	Sơn	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.479.000	1.479.000
	Sơn	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.264.000	5.264.000
	Sơn	MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	308.000	308.000
	Sơn	MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.188.000	1.188.000
	Sơn	MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.717.000	4.717.000
	Sơn	MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	228.000	228.000
	Sơn	MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.015.000	1.015.000
	Sơn	MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.500.000	3.500.000

	Sơn	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	164.000	164.000
	Sơn	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	756.000	756.000
	Sơn	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.202.000	2.202.000
	Sơn	MYKOLOR NANA FILLER FOR INT & EXT (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	514.000	514.000
	Sơn	MYKOLOR NANA SOFT FILLER FOR INT (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	391.000	391.000
	Sơn	MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	3lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	927.000	927.000
	Sơn	MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.689.000	4.689.000
10	**Sơn Shinshu (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ LosTunr Land).** ***Đc: Kp Ninh Tịnh 3, Phường 9, TP Tuy Hòa, Phú Yên***										
	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU- IN FAMI	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg):6.2 23 kg/ thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.359.000	1.359.000
	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU- IN FAMI	lon	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg):6.2 -6kg / Lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	495.000	495.000

	Sơn	Sơn siêu trắng trần SHISHU-SUPPERWHITE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m/1 lớp/1kg) ST: 22 kg/ thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.427.000	1.427.000
	Sơn	Sơn siêu trắng trần SHISHU-SUPPERWHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m/1 lớp/1kg) ST: 6kg / Lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	519.000	519.000
	Sơn	Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU- EASY WASH	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Kháng khuẩn lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m/1lớp/kg 6.3-20kg/ thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.545.000	2.545.000
	Sơn	Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU- EASY WASH	lon	QCVN 16:2019/BXD	Kháng khuẩn lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m/1lớp/kg 6.3-6kg/ lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	710.000	710.000
	Sơn	Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-20kg/ thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.546.000	3.546.000
	Sơn	Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-5kg/ lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.117.000	1.117.000
	Sơn	Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-1kg/ lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	251.000	251.000
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m^2/1lớp/1kg) 6.10NO - 5kg/ lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.346.000	1.346.000
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m^2/1lớp/1kg) 6.10NO - 1kg/ lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	295.000	295.000
	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m^2 1 lớp/1kg) 6.5.NG 20kg/1 thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.128.000	4.128.000
	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m2 1 lớp/1kg) 6.5.NG - 5kg/ lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.306.000	1.306.000

	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m2 1 lớp/1kg) 6.5.NG -1kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	283.000	283.000
	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m^2 /1 lớp / 1kg) 6.10.NG 20kg/1 thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.715.000	4.715.000
	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m2 /1 lớp / 1kg) 6.10.NG-5kg/ lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.540.000	1.540.000
	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m2 /1 lớp / 1kg) 6.10.NG-1kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	332.000	332.000
	Sơn	Sơn lót nội thất SHINSHU PRIMER INT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11: Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11:22kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.571.000	1.571.000
	Sơn	Sơn lót nội thất SHINSHU PRIMER INT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11: 6kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	570.000	570.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất SHINSHU – PRIMERINT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống siêu mốc hiệu quả, chống thấm công nghệ Nano (10-12m^3 /1 lớp 1kg 6.6NO22kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.180.000	2.180.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất SHINSHU – PRIMERINT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống siêu mốc hiệu quả, chống thấm công nghệ Nano (10-12m^3 /1 lớp 1kg 6.6NO-5.7kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	803.000	803.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống thấm theo thồi gian công nghệ Nano (10-12m^2 /1 lớp 1kg 6.6NG 22kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.397.000	2.397.000

	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian công nghệ Nano (10-12m2 /1 lớp 1kg 6.6NG 5.7kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	881.000	881.000
	Sơn	Sơn lótkháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU –PRIM ER INT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính độ phủ cao công nghệNano (10-12m/ 1lớp / 1kg) 6.12 NO 22kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.812.000	2.812.000
	Sơn	Sơn lótkháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU –PRIM ER INT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính độ phủ cao công nghệNano (10-12m/ 1lớp / 1kg) 6.12 NO 22kg/thùng-5.7kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	960.000	960.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU- PRIME R.EXT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa chống rêu mốc hiệu quả. Công nghệ Nano (10-12m^3/ 1lớp / 1kg) 6.12 NG 22kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.093.000	3.093.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU- PRIME R.EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa chống rêu mốc hiệu quả. Công nghệ Nano (10-12m3/ 1lớp / 1kg) 6.12 NG -5.7kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.054.000	1.054.000
	Sơn	Sơn chống thấm đa nang SHINSHU- WATERPROOF CT07	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Chống thấm chống rêu mốc tối đa công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.7. 22kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.146.000	3.146.000
	Sơn	Sơn chống thấm Màu hiệu quả. SHINSHU- COLOR FLEX	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Chống rêu mốc màu sắc đa dạng công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.77. 22kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.812.000	3.812.000
	Sơn	Sơn chống thấm Màu hiệu quả. SHINSHU- COLOR FLEX	lon	QCVN 16:2019/BXD	Chống rêu mốc màu sắc đa dạng công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.77-5kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.161.000	1.161.000
	Sơn	Sơn nội thất cao cấp SHINSHU- CLASSIC	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Độ phụ cao màng sơn mịn công nghệ Nano (7-7m/ 1lớp / 1kg) 6.1. 23kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	899.000	899.000
	Sơn	Sơn nội thất cao cấp SHINSHU- CLASSIC	lon	QCVN 16:2019/BXD	Độ phụ cao màng sơn mịn công nghệ Nano (7-7m/ 1lớp / 1kg) 6.1-6kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	324.000	324.000
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lớp / 1kg) 6.4. 23kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.109.000	2.109.000

	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lớp / 1kg) 6.4-6kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	739.000	739.000
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lớp / 1kg) 6.4.-5kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	196.000	196.000
	Sơn	Bột trét tường	bao	TCVN 7239-2014	40kg/bao	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	435.000	435.000
	Sơn	Bột trét tường	bao	TCVN 7239-2014	40kg/bao	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	554.000	554.000
11	**Sơn Kinzo (Công ty TNHH Sơn Kenny. *Đc: Lô F Khu Công Nghiệp Đức Hoà III – Việt Hoá, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An*)**										
	Sơn	KINZO START Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	lon	QCVN 16:2019/BXD	3.5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	248.000	248.000
	Sơn	KINZO START Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	345.000	345.000
	Sơn	KINZO START Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	928.000	928.000
	Sơn	KINZO LUXURY Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	392.000	392.000
	Sơn	KINZO LUXURY Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.135.000	1.135.000
	Sơn	KINZO ESSENCE Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	151.000	151.000
	Sơn	KINZO ESSENCE Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	554.000	554.000
	Sơn	KINZO ESSENCE Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.676.000	1.676.000

	Sơn	KINZO DIAMOND Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	225.000	225.000
	Sơn	KINZO DIAMOND Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.032.000	1.032.000
	Sơn	KINZO DIAMOND Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.248.000	3.248.000
	Sơn	KINZO SATIN Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	265.000	265.000
	Sơn	KINZO SATIN Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.279.000	1.279.000
	Sơn	KINZO SATIN Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.594.000	3.594.000
	Sơn	KINZO SUPER WHITE - Sơn nước nội thất siêu trắng	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	335.000	335.000
	Sơn	KINZO SUPER WHITE - Sơn nước nội thất siêu trắng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	986.000	986.000
	Sơn	KINZO STANDARD Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	160.000	160.000
	Sơn	KINZO STANDARD Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	622.000	622.000
	Sơn	KINZO STANDARD Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.079.000	2.079.000
	Sơn	KINZO EXTREME Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	188.000	188.000
	Sơn	KINZO EXTREME Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	900.000	900.000

	Sơn	KINZO EXTREME Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.053.000	3.053.000
	Sơn	KINZO PREMIUM Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	264.000	264.000
	Sơn	KINZO PREMIUM Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.282.000	1.282.000
	Sơn	KINZO PREMIUM Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.442.000	4.442.000
	Sơn	KINZO NANO Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	331.000	331.000
	Sơn	KINZO NANO Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.543.000	1.543.000
	Sơn	KINZO SILVER ZB1 - Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao	bao	TCVN 7239-2014	40kg/ bao	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	303.000	303.000
	Sơn	KINZO GOLD ZB2 - Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp	bao	TCVN 7239-2014	40kg/ bao	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	327.000	327.000
12	**Sơn Koto (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Linh Khuê.** ***Đc: 67 Lý Thường Kiệt, P5, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên*** **)**										
	Sơn	Sơn lót Koto Primer Ext – Lót ngoại thất	lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	929.000	929.000
	Sơn	Sơn lót Koto Primer Ext – Lót ngoại thất	thùng	TCVN 8652:2020	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.973.000	2.973.000
	Sơn	Sơn lót Koto Primer Int – Lót nội thất	lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	707.000	707.000
	Sơn	Sơn lót Koto Primer Int – Lót nội thất	thùng	TCVN 8652:2020	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.468.000	2.468.000

	Sơn	Sơn lót Koto Primer E2 – Lót nội thất	lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	644.000	644.000
	Sơn	Sơn lót Koto Primer E2 – Lót nội thất	thùng	TCVN 8652:2020	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.137.000	2.137.000
	Sơn	Sơn phủ nội thất Koto Green Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	380.000	380.000
	Sơn	Sơn phủ nội thất Koto Green Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.303.000	1.303.000
	Sơn	Sơn phủ nội thất Koto Regal Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	606.000	606.000
	Sơn	Sơn phủ nội thất Koto Regal Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.939.000	1.939.000
	Sơn	Sơn phủ nội thất Koto Extra Clean	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	724.000	724.000
	Sơn	Sơn phủ nội thất Koto Extra Clean	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.506.000	2.506.000
	Sơn	Sơn phủ nội thất Koto Gloss Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.310.000	1.310.000
	Sơn	Sơn phủ nội thất Koto Gloss Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.063.000	4.063.000
	Sơn	Sơn phủ nội thất Koto Super Gloss Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.779.000	1.779.000
	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Koto Green Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	769.000	769.000
	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Koto Green Ext	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.450.000	2.450.000

	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.097.000	1.097.000
	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ext	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.333.000	3.333.000
	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.915.000	1.915.000
	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ext	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.745.000	5.745.000
	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Koto Super Gloss Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.334.000	2.334.000
	Sơn	Chống thấm Koto Water Proof-Chống thấm sàn	lon	QCVN 16:2019/BXD	6 kg/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.059.000	1.059.000
	Sơn	Chống thấm Koto Water Proof-Chống thấm sàn	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.177.000	3.177.000
	Sơn	Chống thấm Koto Water Proofing-Chống thấm tường, có pha màu	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.235.000	1.235.000
	Sơn	Chống thấm Koto Water Proofing-Chống thấm tường, có pha màu	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.711.000	3.711.000
	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp - Koto Ext Putty	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	407.000	407.000
	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp - Koto Int Putty	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	360.000	360.000
	Sơn	Bột trét Nội & Ngoại thấtK3 - Koto K3 Int & Ext Putty	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	317.000	317.000
14	**Sơn Kenny (Công ty TNHH Sơn Kenny.** ***Đc: Lô F Khu Công Nghiệp Đức Hoà III – Việt Hoá, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An*** **)**										

	Sơn	KENNY NICE (Sơn kinh tế)	lon	QCVN 16:2019/BXD	3.5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	272.000	272.000
	Sơn	KENNY NICE (Sơn kinh tế)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	339.000	339.000
	Sơn	KENNY NICE (Sơn kinh tế)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.021.000	1.021.000
	Sơn	KENNY INT (Sơn chất lượng cao)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	432.000	432.000
	Sơn	KENNY INT (Sơn chất lượng cao)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.250.000	1.250.000
	Sơn	KENNY SUPER WHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	368.000	368.000
	Sơn	KENNY SUPER WHITE (Siêu trắng)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.085.000	1.085.000
	Sơn	KENNY LIGHT (Cao cấp, lau chùi) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	166.000	166.000
	Sơn	KENNY LIGHT (Cao cấp, lau chùi) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	611.000	611.000
	Sơn	KENNY LIGHT (Cao cấp, lau chùi) - màu thường	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.842.000	1.842.000
	Sơn	KENNY DELUXE 5 TRONG 1 (Bóng mờ, chùi rửa) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	248.000	248.000
	Sơn	KENNY DELUXE 5 TRONG 1 (Bóng mờ, chùi rửa) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.134.000	1.134.000
	Sơn	KENNY DELUXE 5 TRONG 1 (Bóng mờ, chùi rửa) - màu thường	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.611.000	3.611.000
	Sơn	KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	291.000	291.000

	Sơn	KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.403.000	1.403.000
	Sơn	KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.954.000	3.954.000
	Sơn	KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	189.000	189.000
	Sơn	KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	738.000	738.000
	Sơn	KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.466.000	2.466.000
	Sơn	KENNY SHINE - Sơn nước ngoại thất cao cấp	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	227.000	227.000
	Sơn	KENNY SHINE - Sơn nước ngoại thất cao cấp	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.019.000	1.019.000
	Sơn	KENNY SHINE - Sơn nước ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.459.000	3.459.000
	Sơn	KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	264.000	264.000
	Sơn	KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.261.000	1.261.000
	Sơn	KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.675.000	3.675.000
	Sơn	KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	338.000	338.000
	Sơn	KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.645.000	1.645.000
	Sơn	KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.701.000	5.701.000

	Sơn	KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất siêu hạng) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	462.000	462.000
	Sơn	KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất siêu hạng) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.158.000	2.158.000
	Sơn	KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất siêu hạng) - màu thường	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.170.000	6.170.000
	Sơn	KENNY NICE (Bột trét tường trong nhà kinh tế)	bao	TCVN 7239-2014	40kg/ bao	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	230.000	230.000
	Sơn	KENY NICE (Bột trét tường ngoài trời kinh tế)	bao	TCVN 7239-2014	40kg/ bao	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	266.000	266.000
15	**Sơn Toa (Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Sơn Thy; *Đc: 115 Nguyễn Tất Thành, Phường 2, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên* và Nhà phân phối Công ty TNHH Đông Sơn - Phú Yên; *Đc: B33 An Dương Vương, Phường 9, TP Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên)***										
	Sơn	SUPERSHIELD SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.407.000	7.407.000
	Sơn	SUPERSHIELD SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.605.000	2.605.000
	Sơn	SUPERSHIELD BÓNG MÒSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.192.000	7.192.000
	Sơn	SUPERSHIELD BÓNG MÒSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.524.000	2.524.000
	Sơn	TOA 7IN1 BÓNG Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.178.000	6.178.000
	Sơn	TOA 7IN1 BÓNG Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.282.000	2.282.000
	Sơn	TOA NANO SHIELD BÓNGSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.466.000	6.466.000
	Sơn	TOA NANO SHIELD BÓNGSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.469.000	2.469.000

	Sơn	TOA NANO SHIELD BÓNG MỜ Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.466.000	6.466.000
	Sơn	TOA NANO SHIELD BÓNG MỜ Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.469.000	2.469.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.823.000	4.823.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNGSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.465.000	1.465.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS SATIN GLOSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.596.000	4.596.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS SATIN GLOSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.395.000	1.395.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELDSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.933.000	2.933.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELDSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	945.000	945.000
	Sơn	SUPERTECH PRO NGOẠI THẤTSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.289.000	2.289.000
	Sơn	SUPERTECH PRO NGOẠI THẤTSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	754.000	754.000
	Sơn	SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.200.000	5.200.000
	Sơn	SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.875.000	1.875.000
	Sơn	TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNGSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.973.000	4.973.000
	Sơn	TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNGSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.820.000	1.820.000

	Sơn	TOA NANOCLEAN BÓNG MỜSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.603.000	4.603.000
	Sơn	TOA NANOCLEAN BÓNG MỜSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.690.000	1.690.000
	Sơn	THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.676.000	3.676.000
	Sơn	THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.073.000	1.073.000
	Sơn	THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.899.000	2.899.000
	Sơn	THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	897.000	897.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.820.000	2.820.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	868.000	868.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS TOP SILK Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.352.000	2.352.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS TOP SILK Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	724.000	724.000
	Sơn	SUPERTECH PRO NỘI THẤTSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.713.000	1.713.000
	Sơn	SUPERTECH PRO NỘI THẤTSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	528.000	528.000
	Sơn	HOME COTESơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.110.000	1.110.000
	Sơn	HOME COTESơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	395.000	395.000

	Sơn	TOA GOLD EMULSION Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.297.000	7.297.000
	Sơn	TOA GOLD EMULSION Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.198.000	2.198.000
	Sơn	TOA GOLD EMULSIONSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	875ML/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	399.000	399.000
	Sơn	TOA WATERBLOCK COLOR Chống thấm	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20KG/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.113.000	4.113.000
	Sơn	TOA WATERBLOCK COLOR Chống thấm	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6KG/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.269.000	1.269.000
	Sơn	BỘT TRÉT HOME COTE NỘI & NGOẠI THẤTBột trét	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	421.000	421.000
	Sơn	BỘT TRÉT HOME COTE NỘI THẤTBột trét	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	334.000	334.000
16	**Sơn Toa (Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Sơn Thy; *Đc: 115 Nguyễn Tất Thành, Phường 2, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên)***										
	Sơn	Sơnlót Supershield super sealer	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.940.000	4.940.000
	Sơn	Sơnlót Supershield (super sealer)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.425.455	1.425.455
	Sơn	Sơnlót Toa Nanoshiels sealer	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.308.182	4.308.182
	Sơn	Sơnlót Toa Nanoshiels sealer	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.310.900	1.310.900
	Sơn	Sơnlót Nanoclean primer	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.145.455	3.145.455
	Sơn	Sơnlót Nanoclean primer	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	927.273	927.273
	Sơn	Sơnlót 4Season sealer (Ngoại thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.348.182	2.348.182

	Sơn	Sơnlót 4Season sealer (Ngoại thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	923.636	923.636
	Sơn	Sơnlót Supertech pro Primer(nội thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.489.091	1.489.091
	Sơn	Sơnlót Supertech pro Primer (nội thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	437.273	437.273
	Sơn	Sơnlót Toa Hidroquick Primer	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.253.636	4.253.636
	Sơn	Sơnlót Toa Hidroquick Primer	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.294.454	1.294.454
	Sơn	Sơnlót Supertech pro Sealer (ngoại thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.151.818	2.151.818
	Sơn	Sơnlót Supertech pro Sealer (ngoại thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	604.545	604.545
	Sơn	BỘT TRÉT TOA WALL MASTIC EXTERIOR	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	550.000	550.000
	Sơn	BỘT TRÉT TOA WALL MASTIC INTERIOR	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	457.000	457.000
17	**Sơn Mykolor BISI, GRAND (Nhà phân phối Công ty TNHH XD&TM Phát An PY.** ***Đc: 1/78 Điện Biên Phủ, phường 7, TP Tuy Hòa, Phú Yên*** **)**										
a	Sơn Mykolor BISI										
	Sơn	MYKOLOR BISI MID-SATIN SILK FOR INTERIORSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lit/thùng	CTY4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.872.000	3.872.000
	Sơn	MYKOLOR BISI LOW-SATIN FOR INTERIORSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lit/thùng	CTY4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.015.000	2.015.000
	Sơn	MYKOLOR BISI HI-SATIN FOR EXTERIORSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lit/thùng	CTY4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.933.000	4.933.000
	Sơn	MYKOLOR BISI LOW-SATIN FOR EXTERIORSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lit/thùng	CTY4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.925.000	3.925.000

	Sơn	MYKOLOR BISI ALKALI SEAL FOR EXTERIORSơn lót	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18 lit/thùng	CTY4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.872.000	3.872.000
	Sơn	MYKOLOR BISI ALKALI SEAL FOR INTERIORSơn lót	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18 lit/thùng	CTY4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.598.000	2.598.000
	Sơn	MYKOLOR BISI HI-FILLER FOR EXTERIORBột trét	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	CTY4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	450.000	450.000
	Sơn	MYKOLOR BISI HI-FILLER FOR INTERIORBột trét	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	CTY4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	375.000	375.000
b	**Sơn Mykolor GRAND**										
	Sơn	MYKOLOR GRAND PEARL FEEL 17.5LSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5 lit/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.816.000	5.816.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND PEARL FEEL 4.375LSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375lit/lon	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.468.000	1.468.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND GARNET FEEL 17.5LSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5 lit/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.772.000	4.772.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND GARNET FEEL 4.375LSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375lit/lon	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.281.000	1.281.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND OPAL FEEL 17.5LSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5 lit/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.025.000	4.025.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND OPAL FEEL 4.375LSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375lit/lon	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.200.000	1.200.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND CEILING COAT FOR INT 18LSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5 lit/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.515.000	2.515.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND CEILING COAT FOR INT 4.375LSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375lit/lon	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.041.000	1.041.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL 17.5LSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5 lit/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.515.000	2.515.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL 4.375LSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375lit/lon	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.041.000	1.041.000

	Sơn	MYKOLOR GRAND ANTI-UV FOR EXTERIOR 0.875LSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	0.875 lít/lon	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	740.000	740.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND ANTI-UV FOR EXTERIOR 4.375LSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375 lít/lon	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.142.000	3.142.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL 0.875LSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	0.875 lít/lon	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	729.000	729.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL 4.375LSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375 lít/lon	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.090.000	3.090.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 0.875LSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	0.875lít/lon	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	493.000	493.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 4.375LSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375 lít/lon	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.497.000	2.497.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 17.5LSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5lít/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.277.000	8.277.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND JADE FEEL 0.875LSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	0.875lít/lon	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	455.000	455.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND JADE FEEL 4.375LSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375 lít/lon	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.420.000	2.420.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND JADE FEEL 17.5LSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5 lít/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.497.000	6.497.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND PREMIUM PRIMER FOR EXTERIOR 18LSơn lót	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lit/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.890.000	5.890.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND PREMIUM PRIMER FOR EXTERIOR 4.375LSơn lót	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	4.375lit/lon	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.673.000	1.673.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR EXTERIOR 18LSơn lót	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lit/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.645.000	5.645.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR EXTERIOR 4.375LSơn lót	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	4.375lit/lon	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.620.000	1.620.000

	Sơn	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR INT 18LSơn lót	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lit/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.040.000	4.040.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INT & EXT 40KGBột trét	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	594.000	594.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INTERIOR 40KGBột trét	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	538.000	538.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR EXTERIOR 40KGBột trét	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	655.000	655.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND CRYSTAL FEEL FOR INTERIOR 40KGBột trét	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	471.000	471.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G200 17.5LChống thấm	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lít/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.017.000	6.017.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G200 3.063LChống thấm	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	3.063lit/lon	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.597.000	1.597.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G100 17.5LChống thấm	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lít/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.513.000	5.513.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G100 3.063LChống thấm	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	3.063lit/lon	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.363.000	1.363.000
18	**Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam.** ***Đc: Số 191 Dương Văn Bé, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.***										
a	Sơn Nikkotex										
	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	24kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	760.000	760.000
	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	24kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	995.000	995.000
	Sơn	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	2.050.000	2.050.000

	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	3.485.000	3.485.000
	Sơn	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	2.685.000	2.685.000
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	2.120.000	2.120.000
	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	2.980.000	2.980.000
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	19kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	4.850.000	4.850.000
	Sơn	Sơn men sứ NIKKOTEX Enamel	Lon	QCVN 16:2023/BXD	05kg/Lon	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	2.065.000	2.065.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	Thùng	TCVN 8652-2020	23kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	1.755.000	1.755.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	Thùng	TCVN 8652-2020	22kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	2.425.000	2.425.000
	Sơn	Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà $NIKKOTEX_{SuperPrimer}$	Thùng	TCVN 8652-2020	22kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	3.340.000	3.340.000
	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	19kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	3.080.000	3.080.000
	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng $NIKKOTEX_{NK-11A}$	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	2.625.000	2.625.000

	Sơn	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	Bao	TCVN 7239 : 2014	40kg/Bao	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	420.000	420.000
	Sơn	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	Bao	TCVN 7239 : 2014	40kg/Bao	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	520.000	520.000
b	Sơn Nissin										
	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	Thùng	TCVN 8652-2012	24kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	760.000	760.000
	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	Thùng	TCVN 8652-2012	24kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	995.000	995.000
	Sơn	Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN $_{RUBY}$	Thùng	TCVN 8652-2012	21kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	2.050.000	2.050.000
	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300	Thùng	TCVN 8652-2012	20kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	3.550.000	3.550.000
	Sơn	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500	Thùng	TCVN 8652-2012	21kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	2.620.000	2.620.000
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	Thùng	TCVN 8652-2012	21kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	2.075.000	2.075.000
	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	Thùng	TCVN 8652-2012	20kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	2.980.000	2.980.000
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800	Thùng	TCVN 8652-2012	19kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	4.725.000	4.725.000
	Sơn	Sơn men sứ NISSIN $_{Enamel}$	Lon	QCVN 16:2023/BXD	05kg/Lon	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	2.010.000	2.010.000

	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	Thùng	TCVN 8652-2020	23kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	1.745.000	1.745.000
	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	Thùng	TCVN 8652-2020	22kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	2.345.000	2.345.000
	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	19kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	3.080.000	3.080.000
	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN $_{NS-11A}$	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	2.595.000	2.595.000
	Sơn	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	Bao	TCVN 7239 : 2014	40kg/Bao	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	420.000	420.000
	Sơn	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	Bao	TCVN 7239 : 2014	40kg/Bao	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	520.000	520.000
c	Sơn TOGI										
	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI $_{T100}$	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	23kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	835.000	835.000
	Sơn	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI $_{T200}$	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	2.170.000	2.170.000
	Sơn	Sơn nội thất bóng TOGI T250	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	2.955.000	2.955.000
	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	3.835.000	3.835.000
	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	24kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	1.745.000	1.745.000

	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	23kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	2.560.000	2.560.000
	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	3.290.000	3.290.000
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	19kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	5.335.000	5.335.000
	Sơn	Sơn men sứ bóng TOGI T650	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/Lon	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	2.270.000	2.270.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700	Thùng	TCVN 8652-2020	23kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	1.950.000	1.950.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800	Thùng	TCVN 8652-2020	22kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	2.665.000	2.665.000
	Sơn	Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà TOGI T850	Thùng	TCVN 8652-2020	21kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	3.675.000	3.675.000
	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	19kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	3.390.000	3.390.000
	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	2.890.000	2.890.000
	Sơn	Bột TOGI super trong nhà cao cấp (bao 40kg)	Bao	TCVN 7239 : 2014	40kg/Bao	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	455.000	455.000
	Sơn	Bột TOGI max chống thấm ngoài trời cao cấp (bao 40kg)	Bao	TCVN 7239 : 2014	40kg/Bao	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	570.000	570.000

19	**Sơn (Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn Gildden. *Đc: 151 Lương Nhữ Hộc, Phường Khuê Trung Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng*)**										
	Sơn Gilldden										
	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	765.818	850.909
	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	249.382	277.091
	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.129.091	1.254.545
	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	466.364	518.182
	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.415.272	2.683.636
	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	775.636	861.818
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.209.091	2.454.545
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (5 lít)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	573.382	637.091
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect - New	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	3.105.000	3.450.000
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect - New	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	920.210	1.022.455
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect - New	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	327.436	363.818
	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	3.387.272	3.763.636
	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	930.764	1.034.182

	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	309.272	343.636
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.975.910	2.195.455
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	621.000	690.000
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	203.236	225.818
	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	3.217.091	3.574.545
	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	942.791	1.047.545
	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	333.082	370.091
	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	4.369.091	4.854.545
	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.300.910	1.445.455
	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	387.818	430.909
	Sơn	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.307.272	2.563.636
	Sơn	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	743.236	825.818
	Sơn	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.307.272	2.563.636
	Sơn	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	743.236	825.818

	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.896.364	3.218.182
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	796.500	885.000
	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	3.878.182	4.309.091
	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp-NANO CROWN	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.183.091	1.314.545
	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp Gildden	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/ Bao	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	427.091	474.545
	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp Gildden	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/ Bao	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	525.272	583.636
	Sơn	Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner	thùng	TCVN 8652:2020	19Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	3.632.728	4.036.364
	Sơn	Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner	lon	TCVN 8652:2020	4,5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.006.364	1.118.182
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano	thùng	TCVN 8652:2020	20Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.601.818	2.890.909
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano	lon	TCVN 8652:2020	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	844.364	938.182
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer	thùng	TCVN 8652:2020	20Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.551.272	1.723.636
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer	lon	TCVN 8652:2020	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	569.454	632.727
	Sơn Gripena										
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	765.818	850.909

	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	249.382	277.091
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.129.091	1.254.545
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	466.364	518.182
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.415.272	2.683.636
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	775.636	861.818
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.209.091	2.454.545
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	573.382	637.091
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall - New	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	3.105.000	3.450.000
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall - New	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	920.210	1.022.455
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall - New	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	327.436	363.818
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	3.387.272	3.763.636
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	930.764	1.034.182
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	309.272	343.636

	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.975.910	2.195.455
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	621.000	690.000
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	203.236	225.818
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	3.217.091	3.574.545
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	942.791	1.047.545
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	333.082	370.091
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	4.369.091	4.854.545
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.300.910	1.445.455
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	387.818	430.909
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.307.272	3.218.182
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	743.236	885.000
	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp Gripena	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/ Bao	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	427.091	474.545
	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp Gripena	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/ Bao	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	525.272	583.636
	Sơn	Sơn lót kháng muối biển Gripena Alkali Liner	thùng	TCVN 8652:2020	19Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	3.632.728	4.036.364

	Sơn	Sơn lót kháng muối biển Gripena Alkali Liner	lon	TCVN 8652:2020	4,5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.006.364	1.118.182
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena Essence primer Ext	thùng	TCVN 8652:2020	20Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.601.818	2.890.909
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena Essence primer Ext	lon	TCVN 8652:2020	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	844.364	938.182
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena Essence primer Int	thùng	TCVN 8652:2020	20Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.551.272	1.723.636
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena Essence primer Int	lon	TCVN 8652:2020	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	569.454	632.727
	Sơn Genral Flex										
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	765.818	850.909
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	249.382	277.091
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.129.091	1.254.545
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	466.364	518.182
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.415.272	2.683.636
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	775.636	861.818
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.209.091	2.454.545
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	573.382	637.091

	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	3.105.000	3.450.000
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	920.210	1.022.455
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	327.436	363.818
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Bal	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	3.387.272	3.763.636
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	930.764	1.034.182
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	309.272	343.636
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.975.910	2.195.455
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	621.000	690.000
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	203.236	225.818
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	3.217.091	3.574.545
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	942.791	1.047.545
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	333.082	370.091
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	4.369.091	4.854.545

	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.300.910	1.445.455
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	387.818	430.909
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.307.272	3.218.182
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	743.236	885.000
	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp Genral Flex	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/ Bao	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	427.091	474.545
	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp Genral Flex	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/ Bao	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	525.272	583.636
	Sơn	Sơn lót kháng muối biển Genral Flex Salt-Resistance	thùng	TCVN 8652:2020	19Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	3.632.728	4.036.364
	Sơn	Sơn lót kháng muối biển Genral Flex Salt-Resistance	lon	TCVN 8652:2020	4,5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.006.364	1.118.182
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Genral Flex Alkaline Exter	thùng	TCVN 8652:2020	20Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.601.818	2.890.909
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Genral Flex Alkaline Exter	lon	TCVN 8652:2020	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	844.364	938.182
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Genral Flex Alkaline	thùng	TCVN 8652:2020	20Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.551.272	1.723.636
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Genral Flex Alkaline	lon	TCVN 8652:2020	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	569.454	632.727
20	**Sơn Alex, Tomat (Công ty TNHH Sơn Alex. Đc: Thôn tân Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam)**										
	Sơn	Sơn Tomat nội thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	22,5 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	đã bao gồm chi phí vận chuyển tới	45.414	45.414

	Sơn	Sơn Alex Lau chùi nội thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	22,5 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	trung tâm các huyện, thị xã, thành phố	100.283	100.283
	Sơn	Sơn Tomat 5 in1 ngoại thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	18,75 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	đã bao gồm chi phí vận chuyển tới trung tâm các huyện, thị xã, thành phố	110.448	110.448
	Sơn	Sơn Alex Pro ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD	18,75 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng		268.315	268.315
	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	22,5 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	đã bao gồm chi phí vận chuyển tới trung tâm các huyện, thị xã, thành phố	122.101	122.101
	Sơn	Sơn chống kiềm 6000 ngoại thât	kg	QCVN 16:2023/BXD	22,5 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng		134.869	134.869
	Sơn	Sơn Alex Prevent CT trộn xi măng	kg	BN EN 14891:20217	20 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	đã bao gồm chi phí vận chuyển tới trung tâm các huyện, thị xã, thành phố	183.636	183.636
	Sơn	Sơn Ultra Prevent chống thấm màu	kg	BN EN 14891:20217	21,25 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng		203.722	203.722
	Sơn	Bột bảTomat nội và ngoại	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng		11.000	11.000
21	**Sơn Mykolor Passion (Nhà phân phối Công ty TNHH Thế giới nội thất Hoàng Gia. *Đc: 79 Lê Lợi, Phường 3, Tp Tuy Hòa, Phú Yên*)**										
	Sơn	Mykolor - Sơn nội thất siêu bóng lau chùi độ phủ cao	thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18 Lít/thùng	Công ty 4Oranges.Co., LTD	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.705.000	5.705.000
	Sơn	Mykolor - Sơn nội thất siêu bóng lau chùi độ phủ cao	lon	QCVN 16: 2019/BXD	5 Lít/lon	Công ty 4Oranges.Co., LTD	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.445.000	1.445.000
	Sơn	Mykolor - Sơn nội thất bóng lau chùi vượt bậc	thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18 Lít/thùng	Công ty 4Oranges.Co., LTD	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.710.000	4.710.000
	Sơn	Mykolor - Sơn nội thất bóng lau chùi vượt bậc	lon	QCVN 16: 2019/BXD	5 Lít/lon	Công ty 4Oranges.Co., LTD	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.310.000	1.310.000
	Sơn	Mykolor - Sơn nội thất bóng mờ chống nấm mốc, độ phủ cao	thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18 Lít/thùng	Công ty 4Oranges.Co., LTD	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.440.000	2.440.000
	Sơn	Mykolor - Sơn nội thất bóng mờ chống nấm mốc, độ phủ cao	lon	QCVN 16: 2019/BXD	5 Lít/lon	Công ty 4Oranges.Co., LTD	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.041.000	1.041.000

	Sơn	Mykolor - Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng, chống phai màu gấp 2 lần	lon	QCVN 16: 2019/BXD	1 Lít/lon	Công ty 4Oranges.Co., LTD	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	705.000	705.000
	Sơn	Mykolor - Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng, chống phai màu gấp 2 lần	lon	QCVN 16: 2019/BXD	5 Lít/lon	Công ty 4Oranges.Co., LTD	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.030.000	3.030.000
	Sơn	Mykolor - Sơn ngoại thất cao bóng cao cấp chống rêu mốc	lon	QCVN 16: 2019/BXD	1 Lít/lon	Công ty 4Oranges.Co., LTD	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	551.000	551.000
	Sơn	Mykolor - Sơn ngoại thất cao bóng cao cấp chống rêu mốc	lon	QCVN 16: 2019/BXD	5 Lít/lon	Công ty 4Oranges.Co., LTD	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.636.000	2.636.000
	Sơn	Mykolor - Sơn ngoại thất cao bóng cao cấp chống rêu mốc	thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18 Lít/thùng	Công ty 4Oranges.Co., LTD	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.115.000	8.115.000
	Sơn	Mykolor - Sơn chống thấm pha màu cao cấp	thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18 Lít/thùng	Công ty 4Oranges.Co., LTD	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.781.000	5.781.000
	Sơn	Mykolor - Sơn chống thấm pha màu cao cấp	lon	QCVN 16: 2019/BXD	3,5 Lít/lon	Công ty 4Oranges.Co., LTD	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.568.000	1.568.000
	Sơn	Mykolor - Bột trét nội ngoại thất cao cấp	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty 4Oranges.Co., LTD	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	594.000	594.000
	Sơn	Mykolor - Bột trét nội thất cao cấp	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty 4Oranges.Co., LTD	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	471.000	471.000
22	**Sơn Nippon Paint (Nhà phân phối Công ty TNHH Đông Sơn - Phú Yên.** ***Đc: B33 An Dương Vương, Phường 9, TP Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên)***										
	Sơn	WEATHERGARD SIÊU BÓNG MÀU PHA 5L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.280.000	2.280.000
	Sơn	WEATHERGARD SIÊU BÓNG MÀU PHA 1L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	470.000	470.000
	Sơn	SUPERGARD MÀU PHA 18L (Sơn phủ ngoại thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.996.000	3.996.000
	Sơn	SUPERGARD MÀU PHA 5L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.172.000	1.172.000

	Sơn	SUPER MATEX MÀU PHA 18L (Sơn phủ ngoại thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.491.000	2.491.000
	Sơn	SUPER MATEX MÀU PHA 5L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	783.000	783.000
	Sơn	MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT MÀU PHA 16.2L (Sơn phủ nội thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	16.2L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.445.000	1.445.000
	Sơn	MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT MÀU PHA 4.5L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	4.5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	425.000	425.000
	Sơn	VATEX CÁC MÀU 17L (Sơn phủ nội thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	798.000	798.000
	Sơn	VATEX CÁC MÀU 4K8 (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	4K8/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	226.000	226.000
	Sơn	WEATHERGARD SEALER 18L (Sơn lót ngoại thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.654.000	4.654.000
	Sơn	WEATHERGARD SEALER 15L (Sơn lót ngoại thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.690.000	3.690.000
	Sơn	WEATHERGARD SEALER 5L (Sơn lót ngoại thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.420.000	1.420.000
	Sơn	SUPER MATEX SEALER 17L (Sơn lót ngoại thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.868.000	2.868.000
	Sơn	SUPER MATEX SEALER 5L (Sơn lót ngoại thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	927.000	927.000
	Sơn	ODOUR-LESS SEALER 18L (Sơn lót nội thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.350.000	3.350.000

	Sơn	ODOUR-LESS SEALER 5L (Sơn lót nội thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	990.000	990.000
	Sơn	MATEX SEALER 17L (Sơn lót nội thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.818.000	1.818.000
	Sơn	MATEX SEALER 5L (Sơn lót nội thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	575.000	575.000
23	**Nhà phân phối Công ty TNHH TM Đắc Tín.** ***Đc: 06 Hải Dương - Bình Ngọc - TP. Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên***										
23.1	Sơn JOTUN										
	Sơn	Jotashield bền màu tối ưu Sơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	577.273	577.273
	Sơn	Jotashield bền màu tối ưuSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.809.091	2.809.091
	Sơn	Jotashield sạch vượt trộiSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	477.273	477.273
	Sơn	Jotashield sạch vượt trộiSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.286.364	2.286.364
	Sơn	Jotashield sạch vượt trộiSơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.686.364	6.686.364
	Sơn	Jotashield che phủ vết nứtSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.450.000	2.450.000
	Sơn	Jotashield chống phai màu (mới)Sơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	454.545	454.545
	Sơn	Jotashield chống phai màu (mới)Sơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.204.545	2.204.545
	Sơn	Jotashield chống phai màu (mới)Sơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.495.455	6.495.455
	Sơn	Tough Shield MaxSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.345.455	1.345.455

	Sơn	Tough Shield MaxSơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.500.000	4.500.000
	Sơn	Tough ShieldSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	781.818	781.818
	Sơn	Tough ShieldSơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.490.909	2.490.909
	Sơn	WaterGuard chống thấmSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	6 kg/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.213.636	1.213.636
	Sơn	WaterGuard chống thấmSơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.790.909	3.790.909
	Sơn	Jotashield bền màu toàn diệnSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2023/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	613.636	613.636
	Sơn	Jotashield bền màu toàn diệnSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2023/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.013.636	3.013.636
	Sơn	Jotashield bền màu toàn diệnSơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.677.273	8.677.273
	Sơn	Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới)Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	368.182	368.182
	Sơn	Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới)Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.572.727	1.572.727
	Sơn	Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới)Sơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.490.909	4.490.909
	Sơn	Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	368.182	368.182
	Sơn	Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.572.727	1.572.727
	Sơn	Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)Sơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.490.909	4.490.909
	Sơn	Essence che phủ tối đa bóngSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	268.182	268.182

	Sơn	Essence che phủ tối đa bóngSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.159.091	1.159.091
	Sơn	Essence che phủ tối đa bóngSơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.331.818	3.331.818
	Sơn	Essence che phủ tối đa mờSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	259.091	259.091
	Sơn	Essence che phủ tối đa mờSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.136.364	1.136.364
	Sơn	Essence che phủ tối đa mờSơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.304.545	3.304.545
	Sơn	Essence sơn trần chuyên dụngSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	945.455	945.455
	Sơn	Essence sơn trần chuyên dụngSơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.931.818	2.931.818
	Sơn	Essence dễ lau chùi (mới)Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	200.000	200.000
	Sơn	Essence dễ lau chùi (mới)Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	922.727	922.727
	Sơn	Essence dễ lau chùi (mới)Sơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.909.091	2.909.091
	Sơn	JotaplastSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	436.364	436.364
	Sơn	JotaplastSơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.295.455	1.295.455
	Sơn	Majestic bóng sang trọngSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	431.818	431.818
	Sơn	Majestic bóng sang trọngSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.836.364	1.836.364
	Sơn	Majestic bóng sang trọngSơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.459.091	5.459.091

	Sơn	Tough Shield PrimerSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	877.273	877.273
	Sơn	Tough Shield PrimerSơn lót	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.813.636	2.813.636
	Sơn	Ultra PrimerSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.272.727	1.272.727
	Sơn	Ultra PrimerSơn lót	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.054.545	4.054.545
	Sơn	Jotashield PrimerSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.186.364	1.186.364
	Sơn	Jotashield PrimerSơn lót	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.745.455	3.745.455
	Sơn	Majestic PrimerSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	881.818	881.818
	Sơn	Majestic PrimerSơn lót	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.818.182	2.818.182
	Sơn	Essence sơn lót chống kiềmSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	836.364	836.364
	Sơn	Essence sơn lót chống kiềmSơn lót	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.654.545	2.654.545
	Sơn	Essence Siêu Bóng - Sơn dầu phủSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	0,8 lit/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	163.636	163.636
	Sơn	Essence Siêu Bóng - Sơn dầu phủSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	2,5 lit/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	504.545	504.545
	Sơn	Jotun Interior & Exterior Putty - Bột trét cao cấp nội và ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	450.000	450.000
	Sơn	Jotun Exterior Putty - Bột trét cao cấp ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	431.818	431.818
	Sơn	Jotun Interior Putty - Bột trét cao cấp nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	318.182	318.182

23.2	Sơn KINGCAT PAINT										
	Sơn	Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm cách nhiệt. Mã: V1-202	thùng	QCVN 16:2023/BXD	Trắng – 18 lít/thùng (19kg)	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.781.818	3.781.818
	Sơn	Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm cách nhiệt. Mã: V1-202	thùng	QCVN 16:2023/BXD	Trắng – 3,8 lít/thùng (4kg)	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	809.091	809.091
	Sơn	Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm cốt vi sợi. Mã: V1-424	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng (20kg)	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.990.909	2.990.909
	Sơn	Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm cốt vi sợi. Mã: V1-424	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3,8 lít/thùng (4kg)	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	672.727	672.727
	Sơn	Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường. Mã: V1-680	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng (20kg)	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.118.182	3.118.182
	Sơn	Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường. Mã: V1-680	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3,8 lít/thùng (4kg)	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	700.000	700.000
	Sơn	Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng. Mã: V1-107	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng (17.5kg)	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.054.545	3.054.545
	Sơn	Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng. Mã: V1-107	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3,8 lít/thùng (3.5kg)	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	681.818	681.818
	Sơn	Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá. Mã: V1-907	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng (17.5kg)	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.372.727	2.372.727
	Sơn	Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá. Mã: V1-907	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3,8 lít/thùng (3.5kg)	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	518.182	518.182

	Sơn	Sơn lót ngoại thất -Lót đa năng cao cấp. Mã: V1-100	thùng	TCVN 8652:2020	18 lít/thùng (17.5kg)	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.681.818	2.681.818
	Sơn	Sơn lót ngoại thất -Lót đa năng cao cấp. Mã: V1-100	thùng	TCVN 8652:2020	3,8 lít/thùng (3.5kg)	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	600.000	600.000
	Sơn	Sơn lót ngoại thấtLót đa năng cao cấp. Mã: V1-101	hũ	TCVN 8652:2020	1 lít/hũ (0.9kg)	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	218.182	218.182
	Sơn	Chống thấm trung gian (sàn mái, ban công, nhà vệ sinh, hồ bơi…) - Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần. Mã: V1-099	thùng	BS EN14891:2017	Xám – 18 lít/thùng (20kg)	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.090.909	2.090.909
	Sơn	Chống thấm trung gian (sàn mái, ban công, nhà vệ sinh, hồ bơi…) - Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần. Mã: V1-099	thùng	BS EN14891:2017	Xám – 3,8 lít/thùng (4kg)	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	481.818	481.818
24	**Sơn Jaguar (Nhà phân phối Công ty TNHH Dịch vụ - Xây dựng Quảng Phú).** ***Đc: KP. Phú Thọ 3, P. Hoà Hiệp Trung, TX. Đông Hoà, tỉnh Phú Yên***										
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	TCVN 8652:2020	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	735.000	735.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAGUAR	Thùng	TCVN 8652:2020	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.516.000	2.516.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất JAGUAR	Thùng	TCVN 8652:2020	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.139.000	2.139.000
	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp JAGUAR	Lon	TCVN 8652:2020	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	963.000	963.000
	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp JAGUAR	Thùng	TCVN 8652:2020	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.286.000	3.286.000
	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	360.000	360.000

	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.130.000	1.130.000
	Sơn	Sơn siêu trắng trần cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	685.000	685.000
	Sơn	Sơn siêu trắng trần cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.188.000	2.188.000
	Sơn	Sơn nội thất lau chùi tối ưu JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	976.000	976.000
	Sơn	Sơn nội thất lau chùi tối ưu JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.148.000	3.148.000
	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	269.000	269.000
	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.298.000	1.298.000
	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.248.000	4.248.000
	Sơn	Sơn nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	383.000	383.000
	Sơn	Sơn nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.590.000	1.590.000
	Sơn	Sơn nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.998.000	4.998.000
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	863.000	863.000
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.866.000	2.866.000
	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	310.000	310.000

	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.488.000	1.488.000
	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.988.000	4.988.000
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	405.000	405.000
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.758.000	1.758.000
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.686.000	5.686.000
	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/bao	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	383.000	383.000
	Sơn	Bột bả chống thấm nội ngoại thất 2 trong 1	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/bao	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	486.000	486.000
25	**Sơn Á (Công ty TNHH Sơn Á. *Đc: Lô A5-A6 KCN An Phú, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên*)**										
	Sơn	Sơn gỗ cao cấpBóng Pu (Mã số 349)	Lon	TCVN 13434-1:2021	1 kg/lon	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	79.000	79.000
	Sơn	Sơn gỗ cao cấpBóng Pu (Mã số 455)	Lon	TCVN 13434-1:2021	1 kg/lon	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	87.000	87.000
	Sơn	Sơn gỗ cao cấpBóng Pu (Mã số NT-466)	Lon	TCVN 13434-1:2021	1 kg/lon	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	110.000	110.000
	Sơn	Sơn gỗ cao cấpBóng Pu (Mã số NT-466)	Lon	TCVN 13434-1:2021	4 kg/lon	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	432.000	432.000
	Sơn	Sơn gỗ cao cấpBóng Pu (Mã số NT-466)	Thùng	TCVN 13434-1:2021	16 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.664.000	1.664.000
	Sơn	Sơn gỗ cao cấpBóng Pu (Mã số UV9999)	Lon	TCVN 13434-1:2021	1 kg/lon	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.000	120.000

	Sơn	Sơn gỗ cao cấpBóng Pu (Mã số UV9999)	Lon	TCVN 13434-1:2021	4 kg/lon	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	472.000	472.000
	Sơn	Sơn gỗ cao cấpBóng Pu (Mã số UV9999)	Thùng	TCVN 13434-1:2021	16 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.824.000	1.824.000
	Sơn	Sơn gỗ cao cấp Lót PU 260	Lon	TCVN 13434-1:2021	1 kg/lon	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	59.000	59.000
	Sơn	Sơn gỗ cao cấp Lót PU 260	Lon	TCVN 13434-1:2021	4 kg/lon	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	228.000	228.000
	Sơn	Sơn gỗ cao cấp Lót PU 260	Thùng	TCVN 13434-1:2021	16 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	848.000	848.000
	Sơn	Sơn gỗ cao cấp Lót PU 262	Lon	TCVN 13434-1:2021	1 kg/lon	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	65.000	65.000
	Sơn	Sơn gỗ cao cấp Lót PU 262	Lon	TCVN 13434-1:2021	4 kg/lon	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	252.000	252.000
	Sơn	Sơn gỗ cao cấp Lót PU 262	Thùng	TCVN 13434-1:2021	16 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	944.000	944.000
	Sơn	Sơn gỗ cao cấp Lót PU chống UV (ngoài trời) 461	Lon	TCVN 13434-1:2021	1 kg/lon	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	73.000	73.000
	Sơn	Sơn gỗ cao cấp Lót PU chống UV (ngoài trời) 461	Lon	TCVN 13434-1:2021	4 kg/lon	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	284.000	284.000
	Sơn	Sơn gỗ cao cấp Lót PU chống UV (ngoài trời) 461	Thùng	TCVN 13434-1:2021	16 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.072.000	1.072.000
	Sơn	Sơn gỗ cao cấp Lót PU chống UV (ngoài trời) 462	Lon	TCVN 13434-1:2021	1 kg/lon	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	77.000	77.000
	Sơn	Sơn gỗ cao cấp Lót PU chống UV (ngoài trời) 462	Lon	TCVN 13434-1:2021	4 kg/lon	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	300.000	300.000
	Sơn	Sơn gỗ cao cấp Lót PU chống UV (ngoài trời) 462	Thùng	TCVN 13434-1:2021	16 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.136.000	1.136.000

	Sơn	Sơn Lót Cho Sắt Mạ Kẽm (Hệ 1 Thành Phần Epoxy)	Lon	TCVN 9014:2011	1 kg/lon	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	98.000	98.000
	Sơn	Sơn Lót Cho Sắt Mạ Kẽm (Hệ 1 Thành Phần Epoxy)	Lon	TCVN 9014:2011	3kg/lon	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	294.000	294.000
	Sơn	Sơn Lót Cho Sắt Mạ Kẽm (Hệ 1 Thành Phần Epoxy)	Xô	TCVN 9014:2011	20 kg/xô	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.960.000	1.960.000
	Sơn	Sơn phủ công nghiệp	Lon	TCVN 5730:2020	900g/lon	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	95.000	95.000
	Sơn	Sơn phủ công nghiệp	Lon	TCVN 5730:2020	3kg/lon	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	285.000	285.000
	Sơn	Sơn phủ công nghiệp	Xô	TCVN 5730:2020	20 kg/xô	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.900.000	1.900.000
	Sơn	Sơn lót công nghiệp	Lon	TCVN 5730:2020	1 kg/lon	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	75.000	75.000
	Sơn	Sơn lót công nghiệp	Lon	TCVN 5730:2020	3kg/lon	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	225.000	225.000
	Sơn	Sơn lót công nghiệp	Xô	TCVN 5730:2020	20 kg/xô	Công ty TNHH Sơn Á	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.500.000	1.500.000
VII	**VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN**										
1	**Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải.** ***Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.5, TP. Tuy Hòa, Phú Yên***										
1.1	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. ĐT: 02573.88.68.68.										
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; Vỏ đèn được đúc nguyên khối; Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	4.600.000	4.600.000

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Nema 7 Bin; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09; Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	4.800.000	4.800.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	4.909.091	4.909.091
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	5.600.000	5.600.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; Vỏ đèn được đúc nguyên khối; Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09; Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	5.909.091	5.909.091
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 75W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	6.000.000	6.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	6.200.000	6.200.000

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	6.300.000	6.300.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.000.000	7.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; Vỏ đèn được đúc nguyên khối; Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09; Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.500.000	7.500.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	9.000.000	9.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	9.090.909	9.090.909
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	10.000.000	10.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	10.909.091	10.909.091

1.2	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68.)										
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTME 1251-07); Vỏ đèn được đúc nguyên khối; Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc -25D đến + 25D; Vỏ đèn đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	5.136.364	5.136.364
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 30W, IP67 - quang học, IK08.	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	5.100.000	5.100.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	5.863.636	5.863.636
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 40W, IP67 - quang học, IK08.	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	5.800.000	5.800.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTME 1251-07); Vỏ đèn	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	6.500.000	6.500.000

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 50W , IP67 - quang học, IK08.	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	được đúc nguyên khối; Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc -25D đến + 25D; Vỏ đèn đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	6.400.000	6.400.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.000.000	7.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 60W, IP67 - quang học, IK08.	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	6.900.000	6.900.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.772.727	7.772.727
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, IP67 - quang học, IK09.	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTME 1251-07); Vỏ đèn được đúc nguyên khối; Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc -25D đến + 25D; Vỏ đèn đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ >	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.872.727	7.872.727
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, IP67 - quang học, IK09.	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	8.181.818	8.181.818
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, IP67 - quang học, IK09.	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	8.440.000	8.440.000

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, IP67 - quang học, IK09.	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	9.380.000	9.380.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, IP67 - quang học, IK09.	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	9.850.000	9.850.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, IP67 - quang học, IK09.	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTME 1251-07); Vỏ đèn được đúc nguyên khối; Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc -25D đến + 25D; Vỏ đèn đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; Chế độ	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	10.670.000	10.670.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, IP67 - quang học, IK09.	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	11.050.000	11.050.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, IP67 - quang học, IK08.	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	14.600.000	14.600.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 200W, IP67 - quang học, IK08.	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	16.250.000	16.250.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 250W, IP67 - quang học, IK08.	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	18.800.000	18.800.000

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 320W, IP67 - quang học, IK08.	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	tiết kiệm năng lượng; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	20.700.000	20.700.000
1.3	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CM - BẢO HÀNH: 5 NĂM										
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 70W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU; An toàn điện: Cách điện cấp I; Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	6.390.000	6.390.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.200.000	7.200.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.560.000	7.560.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 100W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	8.300.000	8.300.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Bộ	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	8.900.000	8.900.000

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 135W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU; An toàn điện: Cách điện cấp I; Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	9.280.000	9.280.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 150W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	9.670.000	9.670.000
1.4	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM.										
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 30W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: LED COB, chuẩn LM80, có đế tản nhiệt bằng sứ, thương hiệu EU/G7; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất >	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	4.230.000	4.230.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 40W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	4.640.000	4.640.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	4.900.000	4.900.000

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	5.690.000	5.690.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 70W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: LED COB, chuẩn LM80, có đế tản nhiệt bằng sứ, thương hiệu EU/G7; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	6.750.000	6.750.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 75W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	6.950.000	6.950.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.110.000	7.110.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.340.000	7.340.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 100W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: ≥	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.840.000	7.840.000

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	đèn: ≥ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: LED COB, chuẩn LM80, có đế tản nhiệt bằng sứ, thương hiệu EU/G7; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	9.910.000	9.910.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 140W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	11.250.000	11.250.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 150W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	11.800.000	11.800.000
1.5	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS - BẢO HÀNH: 5 NĂM										
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc nguyên khối; Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; Độ kín ngăn quang học: IP68; Bảo vệ chống va đập kính: IK10; Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 155 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: >	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.130.000	7.130.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.510.000	7.510.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.630.000	7.630.000

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	8.180.000	8.180.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	8.420.000	8.420.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc nguyên khối; Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; Độ kín ngăn quang học: IP68; Bảo vệ chống va đập kính: IK10; Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 155 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	9.500.000	9.500.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHTCMOS 123W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	11.260.000	11.260.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	11.500.000	11.500.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	11.700.000	11.700.000

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 160W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc nguyên khối; Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 ; Bảo vệ chống va đập kính: IK10; Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 155 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	12.300.000	12.300.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	13.500.000	13.500.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 200W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	15.500.000	15.500.000
1.6	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT FS168										
	vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 20W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Công nghệ LED SMD; Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Điện áp: 12V/24V; Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương; Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4 ; Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline; Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập kính Lens: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: 2 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.200.000	7.200.000
	vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		10.200.000	10.200.000
	vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	13.800.000	13.800.000
	vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		17.800.000	17.800.000

1.7	ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL - BẢO HÀNH: 3 NĂM.										
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL01, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; Công nghệ LED SMD/COB; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K / Đổi màu tự động; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.90; Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	8.460.000	8.460.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL01, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		9.360.000	9.360.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	6.380.000	6.380.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		7.200.000	7.200.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; Công nghệ LED SMD/COB; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K / Đổi màu tự động; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.90; Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.680.000	7.680.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		8.400.000	8.400.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 12.0kgs	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	8.720.000	8.720.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 12.0kgs	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		9.120.000	9.120.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; Công nghệ LED SMD/COB; Nhiệt độ màu:	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến	6.860.000	6.860.000

	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SMD/COB; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K / Đổi màu tự động; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.90; Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	công trình hoặc dọc QL1A	7.470.000	7.470.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.020.000	7.020.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		7.650.000	7.650.000
1.8	ĐÈN LED TRANG TRÍ THẢM CỎ MFUHAILIGHT FL: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM.										
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W, kích thước H850 x W268mm	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao;- Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70;- Chip LED: Chuẩn LM80;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.90;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	3.680.000	3.680.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	3.170.000	3.170.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao;- Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70;- Chip LED: Chuẩn LM80;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.90;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	3.230.000	3.230.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D180mm	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	3.060.000	3.060.000
1.9	ĐÈN LED ÂM ĐẤT MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM										

	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8A - 3W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.090.909	2.090.909
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8B - 6W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2020		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.272.727	2.272.727
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8C - 12W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2021	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.727.273	2.727.273
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8D - 24W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2022		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	3.090.909	3.090.909
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8E - 36W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2023	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK10	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	3.363.636	3.363.636
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6A - 5W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2024		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.227.273	2.227.273
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6B - 12W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2025	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.590.909	2.590.909

	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6C - 24W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2026	Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK11	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.863.636	2.863.636
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6D - 36W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2027	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK12	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	3.272.727	3.272.727
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5A - 5W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2028		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.090.909	2.090.909
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5B - 9W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2029	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK13	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.636.364	2.636.364
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5C - 15W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2030		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.818.182	2.818.182
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5D - 24W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2031	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK14	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	3.181.818	3.181.818
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5E - 48W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2032		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	3.545.455	3.545.455

	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TA - 6W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2033	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK15	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.318.182	2.318.182
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 8W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2034		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.454.545	2.454.545
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 12W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2035	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK16	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.590.909	2.590.909
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 12W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2036		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.500.000	2.500.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 20W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2037	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK16	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.590.909	2.590.909
1.10	ĐÈN LED ÂM VÁCH / BẬC THANG MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM.										
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W01A - 1W	bộ	CVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019.	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I. Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	790.909	790.909
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W01B - 3W	bộ	CVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		881.818	881.818

	vật tư ngành điện	Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W02A - 1W	bộ	CVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019.	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I. Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	772.727	772.727
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W02B - 3W	bộ	CVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		863.636	863.636
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W03C - 1W	bộ	CVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019.	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I. Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK10	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	1.181.818	1.181.818
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W03D - 3W	bộ	CVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		1.318.182	1.318.182
1.12	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.										
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95- Hiệu suất phquang của đèn: ≥ 160 lm/W ; ;- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu;	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.500.000	7.500.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		8.300.000	8.300.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		8.500.000	8.500.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		8.700.000	8.700.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		9.250.000	9.250.000

	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.	Đèn được đăng ký nhãn hiệu; Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; Chế độ bảo hành: 5 năm..	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	công trình hoặc dọc QL1A	9.600.000	9.600.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95- Hiệu suất phquang của đèn: ≥ 160 lm/W ; ;- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; Chế độ bảo hành: 5 năm. .	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	10.000.000	10.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		10.500.000	10.500.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	12.180.000	12.180.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		12.700.000	12.700.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	13.800.000	13.800.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		23.200.000	23.200.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	24.800.000	24.800.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		26.200.000	26.200.000
1.13	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.										
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 280W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát q uang: ≥ 150 lm/W; Nhiệt độ màu:	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến	12.870.000	12.870.000

	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 330W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007	3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; Chống xung điện áp: ≥ 20kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	công trình hoặc dọc QL1A	14.000.000	14.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 400W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	25.600.000	25.600.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 450W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		26.400.000	26.400.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 500W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát q uang: ≥ 150 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; Chống xung điện áp: ≥ 20kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	27.000.000	27.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 600W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		28.000.000	28.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 800W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		32.000.000	32.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 1000W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		33.600.000	33.600.000
1.14	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F310 - BẢO HÀNH: 5 NĂM										

	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 30W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007	Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; Bảo vệ ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập kính: ≥ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: > 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95;- An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	5.700.000	5.700.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 40W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		5.850.000	5.850.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	6.280.000	6.280.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		6.380.000	6.380.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 70W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007	Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; Bảo vệ ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập kính: ≥ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: > 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	6.580.000	6.580.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		6.680.000	6.680.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	6.800.000	6.800.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 100W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		7.380.000	7.380.000

	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007	Hz; Hệ số công suất > 0.95;- An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	8.000.000	8.000.000
1.15	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F318 - BẢO HÀNH: 5 NĂM										
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 30W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007	Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.700.000	2.700.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 40W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		2.850.000	2.850.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		2.950.000	2.950.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		3.200.000	3.200.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007	Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	3.727.273	3.727.273
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		3.818.182	3.818.182

	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007	Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	4.000.000	4.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		4.181.818	4.181.818
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007	Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	5.000.000	5.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		5.181.818	5.181.818
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		6.090.909	6.090.909
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		6.363.636	6.363.636
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007	Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.727.273	7.727.273
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		8.181.818	8.181.818
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến	8.818.182	8.818.182

	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007	thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	công trình hoặc dọc QL1A	10.000.000	10.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 450W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	10.500.000	10.500.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 500W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		11.200.000	11.200.000
1.15	TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH HIỆU MFUHAILIGHT										
	vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	- Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	71.500.000	71.500.000
	vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	73.000.000	73.000.000
	vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	- Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	76.860.000	76.860.000
	vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	80.000.000	80.000.000
	vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	bộ	QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2022/BTTTT	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	3.325.000	3.325.000

	vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	bộ	QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2022/BTTTT	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	44.000.000	44.000.000
	vật tư ngành điện	Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	bộ	QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2022/BTTTT	Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	250.000	250.000
	vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	- Vỏ tủ composite 60*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	23.572.727	23.572.727
	vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	- Vỏ tủ composite 60*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	26.290.909	26.290.909
	vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	- Vỏ tủ composite 60*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	27.472.727	27.472.727
	vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	31.254.545	31.254.545

	vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	28.818.182	28.818.182
	vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	32.227.273	32.227.273
	vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	32.500.000	32.500.000
	vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	36.045.455	36.045.455
1.16	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT - BẢO HÀNH 24 THÁNG										
	vật tư ngành điện	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng.- Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại.- Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.760.000	7.760.000
1.17	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT GMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com)										
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 80W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Vỏ đèn có chức	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	6.600.000	6.600.000

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 90W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	năng chỉnh góc; Vỏ đèn đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin; Khối lượng bộ đèn: 6.0 - 10.5Kgs; Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	6.850.000	6.850.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 100W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	7.200.000	7.200.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 120W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	8.660.000	8.660.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 150W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	9.600.000	9.600.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 180W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; Vỏ đèn đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin; Khối lượng bộ đèn: 6.0 - 10.5Kgs; Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	10.800.000	10.800.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 200W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	11.040.000	11.040.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 250W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	13.400.000	13.400.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 300W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	16.300.000	16.300.000

2	**Công ty Cổ phần tập đoàn Chiếu Sáng.** ***Đc: Kp. Đông Hòa, TT Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên.***										
2.1	Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL608										
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL608-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	6.480.000	6.480.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL608-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	7.240.000	7.240.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL608-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	7.620.000	7.620.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL608-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.310.000	8.310.000

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL608-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.930.000	8.930.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL608-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	9.830.000	9.830.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL608-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	10.510.000	10.510.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL608-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	10.780.000	10.780.000

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL608-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	11.430.000	11.430.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL608-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	12.570.000	12.570.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL608-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	13.940.000	13.940.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL608-250W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	15.920.000	15.920.000

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL608-3000W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	17.950.000	17.950.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL608-350W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 350W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	19.350.000	19.350.000
2.2	Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL612:										
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL612-30W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 30W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	4.460.000	4.460.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL612-40W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 40W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	4.900.000	4.900.000

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL612-50W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 50W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	5.490.000	5.490.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL612-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 60W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	6.360.000	6.360.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL612-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 70W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	7.160.000	7.160.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL612-75W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 75W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	7.330.000	7.330.000

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL612-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 80W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	7.200.000	7.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL612-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 90W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	7.360.000	7.360.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL612-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 100W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	7.910.000	7.910.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL612-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 120W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	9.960.000	9.960.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL612-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 140W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	11.270.000	11.270.000

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL612-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 150W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	11.480.000	11.480.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL612-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 160W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	12.000.000	12.000.000
2.3	Đèn đường LED CITISYS SL601										
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL601-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	5.500.000	5.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL601-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	6.160.000	6.160.000

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL601-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	6.500.000	6.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL601-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	6.970.000	6.970.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL601-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	7.650.000	7.650.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL601-110W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.360.000	8.360.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL601-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	9.190.000	9.190.000

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL601-130W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 130W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	9.700.000	9.700.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL601-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	10.170.000	10.170.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL601-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	11.500.000	11.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL601-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	12.650.000	12.650.000
2.4	Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL602										

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL602-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	5.700.000	5.700.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL602-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	6.100.000	6.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL602-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	6.280.000	6.280.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL602-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	6.930.000	6.930.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL602-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	7.790.000	7.790.000

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL602-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	9.740.000	9.740.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL602-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	10.490.000	10.490.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL602-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	10.610.000	10.610.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL602-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	12.120.000	12.120.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL602-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	12.370.000	12.370.000

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED CITISYS SL602-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	13.600.000	13.600.000
2.5	Đèn pha led CITISYS FL709:										
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led CITISYS FL709-80W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL709 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	7.510.000	7.510.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led CITISYS FL709-90W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL709 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	7.830.000	7.830.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led CITISYS FL709-100W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL709 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.570.000	8.570.000

	Vật tư ngành điện	Đèn pha led CITISYS FL709-120W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL709 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	9.230.000	9.230.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led CITISYS FL709-150W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL709 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	10.170.000	10.170.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led CITISYS FL709-180W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL709 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	10.510.000	10.510.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led CITISYS FL709-200W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL709 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	10.880.000	10.880.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led CITISYS FL709-250W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL709 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	12.820.000	12.820.000

	Vật tư ngành điện	Đèn pha led CITISYS FL709-280W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL709 280W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	13.400.000	13.400.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led CITISYS FL709-300W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL709 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	14.620.000	14.620.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led CITISYS FL709-400W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL709 400W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	19.970.000	19.970.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led CITISYS FL709-500W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL709 500W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	25.320.000	25.320.000
2.6	Đèn led chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời CITISYS Solar SNL805										
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Solar SNL805-40W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 40W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi	9.490.000	9.490.000

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Solar SNL805-60W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 60W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	10.850.000	10.850.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Solar SNL805-80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu		12.480.000	12.480.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Solar SNL805-100W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	13.670.000	13.670.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Solar SNL805-120W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu		14.950.000	14.950.000
2.7	CỘT ĐÈN										
	Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời.	Cột	EN- 40-5:2002	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø125/78mm dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	3.353.000	3.353.000
	Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời	Cột	EN- 40-5:2002	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø140/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	4.192.000	4.192.000
	Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời	Cột	EN- 40-5:2002	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø156/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	6.010.000	6.010.000

	Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời	Cột	EN- 40-5:2002	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø176/60mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.585.000	8.585.000
	Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời	Cột	EN- 40-5:2002	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	9.191.000	9.191.000
	Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời	Cột	EN- 40-5:2002	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	10.201.000	10.201.000
	Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời	Cột	EN- 40-5:2002	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	11.090.000	11.090.000
	Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời	Cột	EN- 40-5:2002	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	12.120.000	12.120.000

	Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời	Cột	EN- 40-5:2002	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø210/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	12.423.000	12.423.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng	Cột	EN- 40-5:2002	Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	2.121.000	2.121.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	EN- 40-5:2002	Cần đèn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	2.980.000	2.980.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn ba Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	EN- 40-5:2002	Cần đèn ba Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	3.818.000	3.818.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	EN- 40-5:2002	Cần đèn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	4.394.000	4.394.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng	Cần	EN- 40-5:2002	Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.778.000	1.778.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng	Cần	EN- 40-5:2002	Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	2.475.000	2.475.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 6m liền cần đơn (tròn côn)	Cần	EN- 40-5:2002	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 6m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	4.878.000	4.878.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	5.676.000	5.676.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m rời cần đôi (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	6.212.000	6.212.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	5.858.000	5.858.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m rời cần đôi (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	6.919.000	6.919.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m liền cần đơn (tròn côn), D=156/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.100.000	8.100.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.030.000	8.030.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.333.000	8.333.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần ba (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần ba (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	9.242.000	9.242.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m liền cần đơn (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.686.000	8.686.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đơn (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.434.000	8.434.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đôi (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	9.141.000	9.141.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần ba (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần ba (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	10.050.000	10.050.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m liền cần đơn (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	10.504.000	10.504.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đơn (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	9.979.000	9.979.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đôi (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	11.312.000	11.312.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần ba (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần ba (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	12.221.000	12.221.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	9.516.000	9.516.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	10.020.000	10.020.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	EN- 40-5:2002	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: -Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm.-Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm.- Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.- Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vươn 1,5m + Tấm riềm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49 dày 3mm.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	11.413.000	11.413.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	EN- 40-5:2002	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang:-Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vươn 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. -Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	12.928.000	12.928.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	EN- 40-5:2002	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: -Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm.-Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm.- Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.-Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox.D100mm	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	13.787.000	13.787.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	EN- 40-5:2002	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: -Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, =86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm.-Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm.- Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.-Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox. D100mm	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	15.150.000	15.150.000
2.8	**Cần đèn**										

	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.030.000	1.030.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.180.000	1.180.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.240.000	1.240.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.280.000	1.280.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.460.000	1.460.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.590.000	1.590.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.600.000	1.600.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.790.000	1.790.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.920.000	1.920.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	2.050.000	2.050.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	2.160.000	2.160.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	2.290.000	2.290.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	2.450.000	2.450.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	2.580.000	2.580.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	2.760.000	2.760.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	2.890.000	2.890.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	3.050.000	3.050.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	3.190.000	3.190.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,2m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm.Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.296.000	1.296.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,2m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.396.000	1.396.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vươn 1,2m. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	Lớp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vươn 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	2.410.000	2.410.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,25m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.480.000	1.480.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,25m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.610.000	1.610.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	Cần	EN- 40-5:2002	Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	2.616.000	2.616.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	Cần	EN- 40-5:2002	Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	3.010.000	3.010.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm, Mạ kẽm nhúng nóng.	Cần	EN- 40-5:2002	Lớp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	2.929.000	2.929.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	3.505.000	3.505.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	Cần	EN- 40-5:2002	Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	3.717.000	3.717.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8,5m, cần cao 3300mm, vươn 2500mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	Lớp vỏ bao 180/190, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vươn 2000mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	4.333.000	4.333.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10,5m, cần cao 3300mm, vươn 2500mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vươn 2500mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	4.535.000	4.535.000

2.9	**Cột đèn chiếu sáng**										
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	9.373.000	9.373.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.868.000	8.868.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	10.373.000	10.373.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	9.716.000	9.716.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	6.656.000	6.656.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn CITISYS C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn sân vườn CITISYS C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.242.000	8.242.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	7.151.000	7.151.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	13.049.000	13.049.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	19.857.000	19.857.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS ALLAINCE Bóng Led 60W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS ALLAINCE Bóng Led 60W	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	16.590.000	16.590.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	20.119.000	20.119.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	13.463.000	13.463.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	12.635.000	12.635.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	13.463.000	13.463.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	20.139.000	20.139.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	19.109.000	19.109.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	24.957.000	24.957.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	21.624.000	21.624.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	21.715.000	21.715.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	15.110.000	15.110.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	13.888.000	13.888.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	21.210.000	21.210.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	15.019.000	15.019.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	20.331.000	20.331.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng vườn CITISYS C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng vườn CITISYS C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	25.826.000	25.826.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	23.624.000	23.624.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	17.170.000	17.170.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	17.261.000	17.261.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	23.503.000	23.503.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	18.675.000	18.675.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	21.028.000	21.028.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	21.786.000	21.786.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	27.038.000	27.038.000
	Vật tư ngành điện	Đèn nấm cây thông SC03 cao 60cm	bộ	TCVN 3902 - 1984	Đèn nấm cây thông SC03 cao 60cm	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.535.000	1.535.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS bằng ống thép dày 3mm, cao 3,4m, SV8	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS bằng ống thép dày 3mm, cao 3,4m, SV8	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	4.394.000	4.394.000
	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65	bộ	TCVN 3902 - 1984	Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	7.020.000	7.020.000
	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66	bộ	TCVN 3902 - 1984	Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	6.555.000	6.555.000
2.10	Tủ điện ĐKCS hiệu CITISYS										
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	15.700.000	15.700.000

	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ 760*500*340, dày 4mm Tủ Composite. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	16.840.000	16.840.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	17.150.000	17.150.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	19.550.000	19.550.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	23.550.000	23.550.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 2 pha 50A (60A) - 2 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Tủ điện ĐKCS 2 pha 50A (60A) - 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	15.950.000	15.950.000

	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 2 pha 40A - 2 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Tủ điện ĐKCS 2 pha 40A - 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.660*500*260, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	13.850.000	13.850.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ:- Vỏ tủ Composite. 300*500*200, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	3.140.000	3.140.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ:- Vỏ tủ tôn sơn tĩnh điện. 200*300*150, dày 1,2mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	900.000	900.000
3	**Nhà phân phối Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên.** ***Đc: 35 Lương Tấn Thịnh, Phường 7, TP. Tuy Hòa, Phú Yên.***										
3.1	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LIGHT-SDQ-SERIES - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm. ĐT: 0901121858										
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.123.600	5.123.600
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.424.500	5.424.500
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.634.500	7.634.500
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.338.200	8.338.200

	Vật tư ngành điện	Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.549.100	10.549.100
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.589.100	11.589.100
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.763.600	13.763.600
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.667.300	14.667.300
3.2	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LANTERN- MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30- 39W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.334.000	6.334.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40- 49W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.315.000	7.315.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	50- 59W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.950.000	7.950.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60- 69W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.809.000	8.809.000

	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	70- 79W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.587.000	9.587.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80- 89W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.256.000	10.256.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	90- 99W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.756.000	10.756.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100- 109W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.092.000	12.092.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	110- 119W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.127.000	13.127.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120- 129W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.048.000	14.048.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	130- 139W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.743.000	14.743.000

	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	140- 149W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.147.000	15.147.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150- 159W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.550.000	15.550.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	160- 169W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.955.000	15.955.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	170- 179W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.350.000	17.350.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180- 189W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.413.000	18.413.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	190- 200W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.845.000	20.845.000
3.3	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S439 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W (3000K,5300K), IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.450.900	5.450.900
	Vật tư ngành điện	Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W (3000K, 5300K), IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.467.300	6.467.300

	Vật tư ngành điện	Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W (3000K,5300K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.853.600	7.853.600
3.4	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S433 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.433.600	11.433.600
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	85W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.641.800	11.641.800
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	90W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.058.200	12.058.200
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.305.500	13.305.500
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	115W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.512.700	13.512.700
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.222.700	14.222.700
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.591.800	15.591.800
3.5	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S436 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S436 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	165W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.050.900	16.050.900
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S436 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	185W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.257.300	18.257.300
3.6	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S466 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.921.000	19.921.000

	Vật tư ngành điện	Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	22.072.000	22.072.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.675.000	24.675.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	350W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.872.000	25.872.000
3.7	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED GALAXY M2, SPD - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.960.000	15.960.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	140W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.380.000	16.380.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	160W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.403.600	19.403.600
	Vật tư ngành điện	Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.142.700	20.142.700
	Vật tư ngành điện	Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.251.800	21.251.800
3.8	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED FLOODLIGHT CERVELLI - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.190.000	14.190.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.975.500	15.975.500

	Vật tư ngành điện	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.760.000	17.760.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	22.311.800	22.311.800
	Vật tư ngành điện	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.097.300	24.097.300
	Vật tư ngành điện	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	350W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.881.800	25.881.800
3.9	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W, IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.000.000	12.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W, IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.400.000	18.400.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W,IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	23.200.000	23.200.000
3.10	Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION AEROS -MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	360W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	38.234.300	38.234.300
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	480W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	41.674.500	41.674.500
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	540W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	56.889.000	56.889.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	62.842.500	62.842.500
3.11	Đèn led chiếu sáng sân vườn- bảo hành: 3 năm										

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.922.700	9.922.700
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.636.400	10.636.400
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.381.800	11.381.800
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.060.000	12.060.000
3.12	Đèn pha led- chip led lumileds- drivers: Philips- bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led Baton	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W, quang thông bộ đèn >= 120lm/W, IP66, IK08	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.219.000	13.219.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led Baton	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W, quang thông bộ đèn >= 120lm/W, IP66, IK08	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.750.000	15.750.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led Baton	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W, quang thông bộ đèn >= 120lm/W, IP66, IK08	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.927.000	16.927.000
3.13	Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA										
	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ MBA	bộ	TCVN 5878:2007	100-250kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	40.906.000	40.906.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ MBA	bộ	TCVN 5878:2007	320-400kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	44.526.000	44.526.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ MBA	bộ	TCVN 5878:2007	560-630kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	47.757.000	47.757.000

	Vật tư ngành điện	Hộp che MBA	bộ	TCVN 5878:2007	nhúng kẽm, tôn 2mm	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.384.000	16.384.000
3.14	Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA tích hợp RMU										
	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	bộ	TCVN 5878:2007	100-250kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	77.596.000	77.596.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	bộ	TCVN 5878:2007	320-400kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	88.333.000	88.333.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	bộ	TCVN 5878:2007	560-630kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	97.044.000	97.044.000
	Vật tư ngành điện	Hộp che MBA	bộ	TCVN 5878:2007	nhúng kẽm, tôn 2mm	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.384.000	16.384.000
3.15	Cột đèn chiếu sáng										
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 6m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.963.000	4.963.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.599.000	5.599.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.965.000	5.965.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.801.000	5.801.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=169; dày =4mm; vươn =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.339.000	7.339.000

	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.512.000	6.512.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=169; dày =4mm; vươn =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.691.000	8.691.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=156; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.034.000	8.034.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=156; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.277.000	8.277.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác),	trụ	EN- 40-5:2002	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.422.000	9.422.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.921.000	9.921.000

	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm. Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm. Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm. Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm. Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vươn 1,5m + Tấm riềm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49 dày 3mm.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.321.000	11.321.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vươn 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. -Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.818.000	12.818.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm. Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.767.000	13.767.000

	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm. Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.033.000	15.033.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.225.000	10.225.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.712.000	10.712.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.808.000	11.808.000

	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.486.000	14.486.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.825.000	15.825.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần bốn kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.798.000	16.798.000

	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.147.000	13.147.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.877.000	13.877.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=184; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.834.000	10.834.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=184; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.564.000	11.564.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.180.000	11.180.000

	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.808.000	11.808.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần ba (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.903.000	12.903.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần hai kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 7m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn hai kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.190.000	16.190.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.529.000	17.529.000

	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần bốn kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.746.000	18.746.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng tròn côn cao 11,4m	trụ	EN- 40-5:2002	D96/216mm, dày 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh buồm: thân cần tròn côn cao 1,6m, D79/96mm, dày 4mm + D49x3mm, vươn 2m + D159x4mm D114x3mm+ tay treo D12mm + quả cầu ionx D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.624.000	18.624.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=199/56; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.729.000	14.729.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.459.000	15.459.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vươn 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.972.000	15.972.000

	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.433.000	16.433.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.529.000	17.529.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần bốn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.624.000	18.624.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần đôi kiểu 12m lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.277.000	15.277.000

	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần ba kiểu 12m lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.529.000	17.529.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần bốn kiểu 12m lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn bốn kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.624.000	18.624.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 13m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 11m, D86/202; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vươn 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.159.000	17.159.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng 14m có giàn để bắt đèn pha	trụ	EN- 40-5:2002	Đoạn ngọn : Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 10,5m, D200/305mm, dày 5mm Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	51.247.000	51.247.000

	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng 17m có giàn để bắt đèn pha	trụ	EN- 40-5:2002	Đoạn ngọn : Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 9,5m, D234/342mm, dày 5mm Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	65.368.000	65.368.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng 20m có giàn để bắt đèn pha	trụ	EN- 40-5:2002	-Đoạn ngọn: Cao 10,3m, D395/260mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 10,5m, D550/371mm, dày 5mm - Đế Fi 850*30mm + gân tăng cọờng dày 10mm + giàn đèn cố định - Khung móng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	121.000.000	121.000.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT	trụ	EN- 40-5:2002	Cao 1,3m, vươn 0,6m D49mm, dày 2,5mm + tay ngang D49*200*2,5mm + cổ dê 50*5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	974.000	974.000
	Vật tư ngành điện	Cần đơn lắp trên trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.375.000	1.375.000
	Vật tư ngành điện	Cần đơn lắp trên trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.461.000	1.461.000
	Vật tư ngành điện	Cần đơn lắp trên trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm + 02 tay ngang D49*350*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.582.000	1.582.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 1,5m, vươn 1,2m; Lớp vỏ bao ø185 cao 0,8m, dày 5mm; Thân cần ø60 dày 3mm, cao 0,7m, vươn 1,2m - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.483.000	2.483.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.690.000	2.690.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.092.000	3.092.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao1600mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.165.000	3.165.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.627.000	3.627.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.676.000	3.676.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn gắn trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	vươn 3900mm, Thân cần D60, dày 3mm, 01 tay ngang D49x3610x2,5mm; 02 tay dọc D49x2,5mm; đai ôm 60x5mm; 01 thanh liên kết U40x80-4,5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.750.000	4.750.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 3500mm, vươn 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm. Gân tăng cường lực dày 5mm, cao 200mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.424.000	4.424.000
	Vật tư ngành điện	Cột trang trí sân vườn cao 3,9m	cần	EN- 40-5:2002	- Thân bằng bằng bằng thép mạ kẽm nhún nóng - Đế trụ bằng gang đúc - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.620.000	8.620.000
	Vật tư ngành điện	Cột trang trí sân vườn cao 3,55m	trụ	EN- 40-5:2002	- Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3,55m - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.200.000	4.200.000
	Vật tư ngành điện	Đế cột gang QH-05B bao chân trụ chiếu sáng cao 1,6m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,6m	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.000.000	9.000.000
	Vật tư ngành điện	Đế cột gang QH-03 bao chân trụ chiếu sáng cao 1,8m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,8m	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.454.500	10.454.500
	Vật tư ngành điện	Đế cột gang QH-03RM bao chân trụ chiếu sáng cao 1,5m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,5m	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.221.800	13.221.800

	Vật tư ngành điện	Đế cột gang QH-01C sư tử bao chân trụ chiếu sáng cao 2,1m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,1m	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.163.600	15.163.600
	Vật tư ngành điện	Đế cột gang QH-01C sư tử bao chân trụ chiếu sáng cao 2,9m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,9m	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.963.600	16.963.600
3.17	Đèn tín hiệu giao thông										
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đ-V-X D100	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.106.200	9.106.200
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Xanh D200	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.979.500	4.979.500
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đỏ D200	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.979.500	4.979.500
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Vàng D200	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.979.500	4.979.500
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Xanh D300	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.027.400	6.027.400
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đỏ D300	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.027.400	6.027.400
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Vàng D300	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.027.400	6.027.400
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Chữ thập Đỏ D200	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.991.800	4.991.800
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Chữ thập Đỏ D300	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.376.600	5.376.600
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Nhắc lại D100	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.448.800	8.448.800
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đi bộ Xanh Đỏ D300	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.509.700	11.509.700

	Vật tư ngành điện	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đi bộ Xanh Đỏ D200	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.945.200	10.945.200
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.091.400	17.091.400
3.18	Tủ điều khiển chiếu sáng										
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.986.000	14.986.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.182.000	17.182.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ thời gian hiệu panasonic, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.468.000	17.468.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.060.000	18.060.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.714.000	20.714.000

	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.136.000	18.136.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.523.000	20.523.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.477.000	21.477.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.627.000	24.627.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.773.000	25.773.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	28.541.000	28.541.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.086.000	17.086.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.091.000	19.091.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P -50A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G…theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	69.090.000	69.090.000

	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-60A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G…theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	70.000.000	70.000.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-75A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G…theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	73.636.000	73.636.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P- 100A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G…theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	77.272.000	77.272.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển đèn tín hiệu giao thông 3P-50A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G…theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	69.000.000	69.000.000
3.19	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE luồn dây điện Việt Nhật (ống luồn dây điện ngoài nhà)										
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ32/25	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.300	14.300
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ40/30	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.100	17.100

	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ50/40	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.140	25.140
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ65/50	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	32.500	32.500
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ85/65	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	48.100	48.100
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ105/80	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	60.660	60.660
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ110/90	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	67.100	67.100
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ130/100	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	82.700	82.700
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ160/125	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	127.400	127.400
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ195/150	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	170.600	170.600
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ210/160	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	198.300	198.300
3.20	Máy biến thế 3 Pha CTC, cấp điện áp 22/0,4kV										
	Vật tư ngành điện	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 50kVA	Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	116.693.000	116.693.000
	Vật tư ngành điện	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 75kVA	Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	135.896.000	135.896.000

	Vật tư ngành điện	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 100kVA	Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	146.468.000	146.468.000
	Vật tư ngành điện	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 160kVA	Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	156.219.000	156.219.000
	Vật tư ngành điện	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 250kVA	Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	241.726.000	241.726.000
	Vật tư ngành điện	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 320kVA	Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	291.717.000	291.717.000
	Vật tư ngành điện	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 400kVA	Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	340.959.000	340.959.000
	Vật tư ngành điện	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 560kVA	Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	390.774.000	390.774.000
4	**Đèn đường hiệu EUROGROUP Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh - bảo hành 5 năm.** ***Đc: Số 75A đường số 17, P. Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh***										
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.950.000	5.950.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.320.000	6.320.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.920.000	6.920.000

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.290.000	7.290.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.990.000	7.990.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.600.000	8.600.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.400.000	9.400.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.680.000	10.680.000

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.150.000	12.150.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.570.000	12.570.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.590.000	7.590.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.100.000	8.100.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.630.000	8.630.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.250.000	9.250.000

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.770.000	9.770.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.290.000	10.290.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.810.000	10.810.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.700.000	11.700.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.800.000	12.800.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.650.000	13.650.000

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.460.000	7.460.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.090.000	8.090.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.896.300	8.896.300
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.475.455	9.475.455
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.835.200	9.835.200

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.285.000	10.285.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.857.000	10.857.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.330.000	11.330.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.200.000	12.200.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.700.000	12.700.000

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.280.000	13.280.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.500.000	14.500.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.350.000	8.350.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.550.000	9.550.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.444.500	10.444.500

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.350.000	12.350.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.350.000	13.350.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.200.000	14.200.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.700.000	14.700.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED 180W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.700.000	15.700.000

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường VENUS LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.623.200	5.623.200
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường VENUS LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.118.200	6.118.200
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường VENUS LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.613.200	6.613.200
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường VENUS LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.108.200	7.108.200
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường VENUS LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.949.700	7.949.700

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường VENUS LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.939.700	8.939.700
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường VENUS LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.276.200	10.276.200
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường VENUS LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.107.700	12.107.700
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.635.000	4.635.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.085.000	5.085.000

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.700.000	5.700.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.615.000	6.615.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.405.000	7.405.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.630.000	7.630.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.800.000	7.800.000

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.530.000	8.530.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.675.000	9.675.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.660.000	11.660.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.060.000	12.060.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.350.000	12.350.000

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.050.000	13.050.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.771.500	7.771.500
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.414.900	9.414.900
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.800.900	10.800.900
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.642.300	12.642.300

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.483.700	14.483.700
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 200W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.018.100	17.018.100
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 240W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.404.100	18.404.100
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 280W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.483.100	20.483.100
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 300W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.631.500	21.631.500

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.300.000	16.300.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.750.000	18.750.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.700.000	19.700.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.600.000	21.600.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	23.200.000	23.200.000

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.700.000	24.700.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	26.800.000	26.800.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	27.700.000	27.700.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	28.600.000	28.600.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.820.800	9.820.800

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.464.300	10.464.300
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.939.400	11.939.400
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.781.300	8.781.300
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.375.300	9.375.300
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.563.300	10.563.300

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.434.900	7.434.900
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.682.400	7.682.400
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.296.300	7.296.300
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.543.800	7.543.800
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.791.300	7.791.300

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu Đỏ hoặc Xanh blue.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.280.000	3.280.000
5	**Nhà phân phối CN Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên**										
5.1	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 4200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 30W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	4.600.000	4.600.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 40W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	4.800.000	4.800.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	4.900.000	4.900.000

	Vật tư ngành điện	MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	5.590.000	5.590.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	5.900.000	5.900.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	6.300.000	6.300.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	7.000.000	7.000.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	7.500.000	7.500.000

	Vật tư ngành điện	MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.000.000	11.000.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	16.000.000	16.000.000
5.2	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 4200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 30W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	4.950.000	4.950.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 56400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	5.150.000	5.150.000

	Vật tư ngành điện	MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	5.250.000	5.250.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	5.930.000	5.930.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	6.250.000	6.250.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	6.650.000	6.650.000

	Vật tư ngành điện	MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	7.350.000	7.350.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	7.850.000	7.850.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 150W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.350.000	11.350.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	16.350.000	16.350.000
5.3	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm										

	Vật tư ngành điện	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 4200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 30W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	5.250.000	5.250.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 40W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	5.800.000	5.800.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	6.500.000	6.500.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	6.900.000	6.900.000

	Vật tư ngành điện	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	7.850.000	7.850.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.550.000	8.550.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	9.050.000	9.050.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	9.850.000	9.850.000

	Vật tư ngành điện	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 140W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	10.700.000	10.700.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 160W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.780.000	11.780.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 25200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 180W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	14.230.000	14.230.000
5.4	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 4200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 30W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	5.600.000	5.600.000

	Vật tư ngành điện	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	6.150.000	6.150.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	6.850.000	6.850.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	7.250.000	7.250.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.200.000	8.200.000

	Vật tư ngành điện	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.900.000	8.900.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	9.400.000	9.400.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	10.200.000	10.200.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15;Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 140W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.050.000	11.050.000

	Vật tư ngành điện	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 160W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	12.050.000	12.050.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 25200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 180W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	14.330.000	14.330.000
5.5	Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.220.000	8.220.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.860.000	11.860.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	28.000.000	28.000.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	33.680.000	33.680.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	41.700.000	41.700.000
5.5	Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm										

	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.320.000	8.320.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.960.000	11.960.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	28.100.000	28.100.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	33.780.000	33.780.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	41.800.000	41.800.000
5.6	Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.200.000	8.200.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.830.000	11.830.000

	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	27.860.000	27.860.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	33.590.000	33.590.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	44.490.000	44.490.000
5.7	Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.300.000	8.300.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.930.000	11.930.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	27.960.000	27.960.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	33.690.000	33.690.000

	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	44.590.000	44.590.000
5.8	Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.800.000	11.800.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	27.850.000	27.850.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	33.590.000	33.590.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	800W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	38.140.000	38.140.000
5.9	Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.900.000	11.900.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	27.950.000	27.950.000

	Vật tư ngành điện	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	33.690.000	33.690.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	800W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	38.240.000	38.240.000
5.10	Đèn pha Led MIMO – TSF04 bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	7.900.000	7.900.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.310.000	8.310.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	150W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	10.800.000	10.800.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	180W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.030.000	11.030.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.900.000	11.900.000
5.11	Đèn pha Led MIMO – TSF05 bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.070.000	8.070.000

	Vật tư ngành điện	MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.490.000	8.490.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	150W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.000.000	11.000.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	12.090.000	12.090.000
5.12	Đèn pha Led MIMO – TSF06 bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.090.000	8.090.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.160.000	11.160.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	12.240.000	12.240.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2008	300W	Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	16.360.000	16.360.000
5.13	Đèn pha Led MIMO – TSF07 bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	12.160.000	12.160.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	300W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	16.360.000	16.360.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	27.320.000	27.320.000

5.14	Đèn pha Led MIMO – TSF08 bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	500W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	33.160.000	33.160.000
		MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	41.710.000	41.710.000
5.15	Đèn pha Led MIMO – TSF09 bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF09, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	41.340.000	41.340.000
5.16	Đèn pha Led MIMO – TSF10 bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF10, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	34.050.000	34.050.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF. Đèn led điểm RGB D33; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu >120 độ, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Tuổi thọ 50.000 giờ.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	0,7W. Kích thước F 32,6 x 15,2 x 38mm, nhiệt độ hoạt động 20oC – 60oC	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	76.000	76.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF, Đèn led điểm RGB D30; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu >120 độ, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Tuổi thọ 35.000 giờ.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	0,7W. Kích thước F 29,6 x 13,2 x 43,8mm, nhiệt độ hoạt động 20oC – 50oC	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	68.000	68.000
5.17	Đèn Led chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời MIMO -TSSE-01										

	Vật tư ngành điện	MM – TSSE01; Bộ điều khiển cầm tay; Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ; PIN lưu trữ: Pin 3.2V/50AH; Điện áp: 12 V; TẤM PIN SOLAR PANEL: Công suất panel: 6V - 40W; Độ kín: ≥ IP66; Thời gian sạc: 6 giờ; Thời gian hoạt động: 2-3 ngày; Sản phẩm có sẵn giá bắt tấm pin 40W; Bảo hành: 02 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Nhiệt độ màu: 6000K; Kích thước đèn: 512x270x70mm; Hiệu suất: 140 Lm/W; Bộ điều khiển cầm tay; Kích thước tấm pin: 670x420x27mm; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	6.850.000	6.850.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSSE01; Bộ điều khiển cầm tay; Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ; PIN lưu trữ: Pin 3.2V/80AH; Điện áp: 12 V; TẤM PIN SOLAR PANEL: Công suất panel: 6V - 70W; Độ kín: ≥ IP66; Thời gian sạc: 6 giờ; Thời gian hoạt động: 2-3 ngày; Sản phẩm không có sẵn giá bắt tấm pin 70W; Bảo hành: 02 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Nhiệt độ màu: 6000K; Kích thước đèn: 512x270x70mm; Hiệu suất: 140 Lm/W; Bộ điều khiển cầm tay; Kích thước tấm pin: 720x670x30mm; công suất 180W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	7.890.000	7.890.000
5.17	Đèn tín hiệu giao thông MIMO – TSTS02										
	Vật tư ngành điện	Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300; 4,5-7W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	5.900.000	5.900.000
	Vật tư ngành điện	Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D400; 4,5-7W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	6.450.000	6.450.000
5.18	Đèn tín hiệu giao thông sử dụng nguồn 24VDC MIMO										
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD200 + tay đèn	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	13.810.000	13.810.000
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD300 + tay đèn	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	19.900.000	19.900.000
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD400 + tay đèn	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	26.040.000	26.040.000
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D200	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	4.450.000	4.450.000

	Vật tư ngành điện	Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D200	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	4.450.000	4.450.000
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D200	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	4.450.000	4.450.000
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	6.050.000	6.050.000
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	6.050.000	6.050.000
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	6.050.000	6.050.000
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D400	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.350.000	8.350.000
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D400	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.350.000	8.350.000
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D400	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.350.000	8.350.000
	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập đỏ D300 + tay đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300 + tay đèn	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	7.000.000	7.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập đỏ D200 + tay đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D200 + tay đèn	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	6.500.000	6.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	520x620mm	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	17.000.000	17.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	12.000.000	12.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn lặp lại (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD100 + tay đèn	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.500.000	8.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên (đỏ - vàng - xanh)	bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD100 + tay đèn	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	19.500.000	19.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên xe hai bánh xanh	bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300 + tay đèn	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	7.500.000	7.500.000

	Vật tư ngành điện	Ống gá đèn cần vươn (cho đèn 3xD300)	bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D60	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	3.500.000	3.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn tín hiệu giao thông (đèn đi chậm Red) MIMO – TSTS05	Cái	TCVN 7722-2-3:2007	625x300mm	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	9.000.000	9.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn tín hiệu giao thông (đèn chú ý quan sát) MIMO – TSTS07	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	625x300mm	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	15.260.000	15.260.000
5.19	Trụ đèn										
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác.cao 4,5m, vươn 3m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	18.440.000	18.440.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vươn 3m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	27.590.000	27.590.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vươn 4m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	28.060.000	28.060.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vươn 5,5m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	30.400.000	30.400.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vươn 6m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	35.650.000	35.650.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vươn 7,2m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	41.890.000	41.890.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vươn 9,2m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	52.600.000	52.600.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vươn 10m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	65.440.000	65.440.000
5.20	TỦ ĐIỆN										
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS (Hyundai), bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 50A	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	19.500.000	19.500.000

	Vật tư ngành điện	Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS(Hyundai), bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 60A	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	22.500.000	22.500.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS(Hyundai), bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 75A	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	25.500.000	25.500.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 03 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS(Hyundai), bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 100A	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	27.500.000	27.500.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 50A	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	69.500.000	69.500.000

	Vật tư ngành điện	Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 60A	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	71.500.000	71.500.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 75A	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	83.500.000	83.500.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 100A	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	85.500.000	85.500.000
	Vật tư ngành điện	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 50A PLC S7-1200	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	55.000.000	55.000.000

	Vật tư ngành điện	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	1P – 50A PLC S7-1200	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	53.000.000	53.000.000
	Vật tư ngành điện	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 50A PLC S7-1200	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	92.000.000	92.000.000
	Vật tư ngành điện	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7994-1:2009	1P – 50A PLC S7-1200	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	90.000.000	90.000.000
	Vật tư ngành điện	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời 3P – 50A PLC S7-1200, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 50A PLC S7-1200	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	95.000.000	95.000.000
	Vật tư ngành điện	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7994-1:2009	1P – 50A PLC S7-1200	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	93.000.000	93.000.000
	Vật tư ngành điện	Thiết bị nguồn Backup dự phòng cho tủ điện tín hiệu giao thông:	Bộ	TCVN 7994-1:2009	02 accu khô 12V150Ah, Bộ UPS 2000VA		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	32.000.000	32.000.000
5.21	HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN TRUNG TÂM										

	Vật tư ngành điện	Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Socket 7 Pin	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	350.000	350.000
	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển và tiết giảm điện năng truyền thông vô tuyến kết nối với bộ đèn, kết nối với tủ chiếu sáng trung tâm; Dimming DALI/1-10V kết nối điều khiển trung tâm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Socket Nema 7 pin (ANSI C136.41 - 7 PIN)	Công ty TNHH Vilight	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	2.750.000	2.750.000
	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm DMX MAIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	SH-BF21B, Điện áp hoạt động: 220VAC; Công suất tiêu thụ 8W; Khối lượng: ≤ 2 kg; Giao diện điều khiển kết nối: 2xRJ45; 8 cổng điều khiển; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 120.000 điểm đèn RGB pixels; Hỗ trợ kết nối: tới 700 thiết bị DMX; Giao thức điều khiển : DMX 512; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10 – 90%; Lưu trữ chương trình: bằng SDCard; Tự động hoạt động chương trình khi có nguồn điện; Lập trình kịch bản theo ngày giờ, lễ hội, tự động; Giao tiếp các bộ điều khiển bằng cáp Ethernet.	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	26.000.000	26.000.000
	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm DMX SUB	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	SH-803TC, Điện áp hoạt động: 220V AC; Giao diện điều khiển: DMX; Cổng kết nối: 2xRJ45; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 1.360 điểm đèn; Mỗi bộ điều khiển có 8 ports; Tinh chỉnh độ sáng, dễ dàng cân bằng ánh sáng trắng; Công suất tiêu thụ: 8W; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10 – 90	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	9.850.000	9.850.000

	Vật tư ngành điện	Bộ truyền thông vô tuyến.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	12V	Công ty TNHH Vilight	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	12.000.000	12.000.000
	Vật tư ngành điện	Bộ MODEM VLM-4GLTE + Sim 4G	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	4G	Công ty TNHH Vilight	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	9.700.000	9.700.000
	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	220V AC - 12V DC, 3A	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	1.050.000	1.050.000
	Vật tư ngành điện	Biến dòng 100/5A (Carlo Gavazzi)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100/5A	Công ty TNHH Vilight	italya	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	1.200.000	1.200.000
	Vật tư ngành điện	Đồng hồ đa năng	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	12V	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	3.500.000	3.500.000
	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	ICENTER	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	43.500.000	43.500.000
	Vật tư ngành điện	Modun đo đếm V, I, P cho đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Dòng điện đầu vào: ≤ 5A; Điện áp ngõ ra: ≤ 3V; Chất liệu vỏ hộp: Nhựa	Công ty TNHH Vilight	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	750.000	750.000
	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	1.950.000	1.950.000
	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	1.950.000	1.950.000
	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	150W	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	2.250.000	2.250.000
	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	2.550.000	2.550.000
5.22	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS02, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm										

	Vật tư ngành điện	MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	6.850.000	6.850.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	6.950.000	6.950.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	7.350.000	7.350.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.000.000	8.000.000

	Vật tư ngành điện	MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	9.250.000	9.250.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.050.000	11.050.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.300.000	11.300.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	13.150.000	13.150.000
5.23	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS02, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm										

	Vật tư ngành điện	MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	6.950.000	6.950.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	7.100.000	7.100.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	7.500.000	7.500.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.150.000	8.150.000

	Vật tư ngành điện	MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	9.500.000	9.500.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.200.000	11.200.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02;Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 150W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.500.000	11.500.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	13.200.000	13.200.000
6	**Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà (Nhà phân phối Công ty TNHH TM Thạnh Đức. Đc: 518 Hùng Vương, TP. Tuy Hòa, Phú Yên)**										
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện	Cây	QCVN 16:2023/BXD	DN16 - 1.2mm - 320N	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.273	21.273

	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện	Cây	QCVN 16:2023/BXD	DN16- 1.4mm - 750N	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.270	24.270
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện	Cây	QCVN 16:2023/BXD	DN20 - 1.4mm - 320N	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	30.000	30.000
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện	Cây	QCVN 16:2023/BXD	DN20 - 1.6mm - 750 N	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	34.182	34.182
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện	Cây	QCVN 16:2023/BXD	DN25 - 1.5mm - 320N	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	41.091	41.091
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện	Cây	QCVN 16:2023/BXD	DN25 - 1.8mm - 750N	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	47.273	47.273
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện	Cây	QCVN 16:2023/BXD	DN32 -1.8mm -320N	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	82.636	82.636
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện	Cây	QCVN 16:2023/BXD	DN32 - 2.1mm -750N	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	95.091	95.091
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện	Cây	QCVN 16:2023/BXD	DN40 - 2.3mm -750N	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	131.000	131.000
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện	Cây	QCVN 16:2023/BXD	DN40 2.6mm-1250N	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	168.909	168.909
IX	**VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC**										
1	**Ống nhựa - Phụ kiện nhựa (Nhà phân phối Công ty TNHH TM Thạnh Đức. *Đc: 518 Hùng Vương, TP. Tuy Hòa, Phú Yên*)**										
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 21 x 1,2mm PN 9 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.364	6.364
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 21 x 1,4mm PN 12- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.727	7.727
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 21 x 1,6mm PN 15- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.909	8.909
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 21 x 2.5mm PN 20- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.091	13.091

	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 27 x 1.4mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.818	9.818
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 27 x 1.8mm PN 12- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.818	12.818
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 27 x 3.0mm PN 20- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.091	20.091
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 34 x 1.6mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.123	15.123
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 34 x 2.0mm PN 12- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.818	17.818
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 34 x 3.0mm PN 18- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.636	25.636
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 42 x 1.7mm PN 7- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.364	19.364
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 42 x 2.1mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	23.727	23.727
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 42 x 3.0 mm PN 15- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	33.364	33.364
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 49 x 1.45mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.727	18.727
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 49 x 1.9mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.273	24.273
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 49 x 2.4mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	31.000	31.000
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 49 x 3, 0 mm PN 12- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	38.636	38.636
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 60 x 1.5mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.273	24.273
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 60 x 2.0mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	32.727	32.727

	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 60 x 2.3mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	37.636	37.636
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 60 x 2.8mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	45.182	45.182
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 60 x 3.0mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	48.545	48.545
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 90 x 1.7mm PN 3- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	41.700	41.700
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 90 x 2.6mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	67.500	67.500
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 90 x 2.9mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	70.727	70.727
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 90 x 3.0mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	73.000	73.000
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 90 x 3.8mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	91.182	91.182
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 90 x 5.0mm PN 12- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.455	120.455
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 114 x 2.4mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	75.364	75.364
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 114 x 2.9mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	89.182	89.182
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 114 x 3.2mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	99.545	99.545
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 114 x 3.8mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	117.091	117.091
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 114 x 4,9 mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	150.000	150.000
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 114 x 7.0mm PN 12- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	212.182	212.182

	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 168 x 3.5mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	159.545	159.545
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 168 x 4.3mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	196.091	196.091
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 168 x 5.0mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	229.818	229.818
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 168 x 6.5mm PN 7- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	306.636	306.636
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 168 x 7.0mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	317.364	317.364
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 168 x 7.3mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	328.091	328.091
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	N 168 x 9.2mm PN 12- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	411.364	411.364
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 220 x 5.1mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	303.818	303.818
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 220 x 6.6mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	390.727	390.727
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 220 x 8.7mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	509.727	509.727
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 125 x 2.5mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	82.700	82.700
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 125 x 3.1mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	96.800	96.800
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 125 x 3.7mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	114.700	114.700
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 125 x 4.8mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	145.500	145.500
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 125 x 6mm PN 10- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	183.300	183.300

	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 2.2mm PN3 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	80.800	80.800
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 2.8mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	102.800	102.800
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 3.5mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	121.000	121.000
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 4.1mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	142.600	142.600
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 5.4mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	190.800	190.800
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 6.7mm PN 10- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	233.500	233.500
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 2.5mm PN3- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	104.900	104.900
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 3.2mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	137.300	137.300
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 4mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	160.000	160.000
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 4.7mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	184.700	184.700
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 6.2mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	238.900	238.900
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 7.7mm PN 10- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	303.100	303.100
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 9.5mm PN 12.5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	372.100	372.100
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 x 2.8mm PN3- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	131.800	131.800
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 180 x 3.6mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	169.000	169.000

	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 180 x 4.4mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	196.100	196.100
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 180 x 5.3mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	233.400	233.400
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 180 x 6.9mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	298.100	298.100
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 180 x 8.6mm PN 10- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	381.500	381.500
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 80 x 10.7mm PN 12.5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	472.600	472.600
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 3.2mm PN3 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	196.700	196.700
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 3.9mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	206.200	206.200
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 4.9mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	249.200	249.200
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 5.9mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	289.800	289.800
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 7.7mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	369.800	369.800
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 9.6mm PN 10- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	473.900	473.900
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 x 3.5mm PN3 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	204.300	204.300
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 225 x 4.4mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	252.800	252.800
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 225 x 5.5mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	303.800	303.800
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 225 x 6.6mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	360.100	360.100

	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 225 x 8.6mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	467.700	467.700
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 225 x 10.8mm PN 10- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	599.800	599.800
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 x 3.9mm PN3 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	265.800	265.800
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 250 x 4.9mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	331.400	331.400
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 250 x 6.2mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	399.600	399.600
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 250 x 7.3mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	466.300	466.300
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 250 x 9.6mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	602.700	602.700
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 280 x 5.5mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	397.400	397.400
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 280 x 6.9mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	475.200	475.200
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 280 x 8.2mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	559.800	559.800
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 280 x 10.7mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	719.200	719.200
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 315 x 6.2mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	502.300	502.300
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 315 x 7.7mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	596.300	596.300
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 315 x 9.2mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	715.400	715.400
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	N 315 x 12.1mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	898.900	898.900

	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 355 x 7mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	634.500	634.500
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 355 x 8.7mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	779.100	779.100
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 355 x 10.4mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	926.900	926.900
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 355 x 13.6mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.202.800	1.202.800
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 355 x 16.9mm PN 10- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.479.000	1.479.000
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 400 x 7.8mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	796.300	796.300
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 400 x 9.8mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	990.100	990.100
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 400 x 11.7mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.177.400	1.177.400
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 400 x 15.3mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.524.400	1.524.400
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 400 x 19.1mm PN 10- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.883.100	1.883.100
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 450 x 8.8mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.010.500	1.010.500
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 450 x 11mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.251.400	1.251.400
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 450 x 13.2mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.493.100	1.493.100
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 450 x 17.2mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.928.000	1.928.000
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 450 x 21.5mm PN 10- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.388.400	2.388.400

	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 500 x 9.8mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.325.300	1.325.300
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 500 x 12.3mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.580.300	1.580.300
b	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 20 x 2mm PN 16- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.727	7.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 20 x 2.3mm PN 20- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.091	9.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 25 x 2mm PN 12.5- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.818	9.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 25 x 2.3mm PN 16- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.727	11.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 25 x 3mm PN 20- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.727	13.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 32 x 2mm PN 10- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.182	13.182
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 32 x 2.4mm PN 12.5- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.091	16.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 32 x 3mm PN 16- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.818	18.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 32 x 3.6mm PN 20- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	22.636	22.636
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 40 x 2mm PN 8- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.636	16.636
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 40 x 2.4mm PN 10- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.091	20.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 40 x 3mm PN 12.5- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.273	24.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 40 x 3.7mm PN 16- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	29.182	29.182

	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 40 x 4.5mm PN 20- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	34.636	34.636
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 50 x 2.4mm PN 8- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.818	25.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 50 x 3mm PN 10- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	30.818	30.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 50 x 3.7mm PN 12.5- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	37.091	37.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 50 x 4.6mm PN 16- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	45.273	45.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 50 x 5.6mm PN 20- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	53.545	53.545
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 63 x 3mm PN 8- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	40.091	40.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 63 x 3.8mm PN 10- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	49.273	49.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 63 x 4.7mm PN 12.5- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	59.727	59.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 63 x 5.8mm PN 16- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	71.182	71.182
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 63 x 7.1mm PN 20- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	85.273	85.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 75 x 3.6mm PN 8- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	57.000	57.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 75 x 4.5mm PN 10- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	70.273	70.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 75 x 5.6mm PN 12.5- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	84.727	84.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 75 x 6.8mm PN 16- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	101.091	101.091

	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 75 x 8.4mm PN 20- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.727	120.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 90 x 4.3mm PN 8- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	90.000	90.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 90 x 5.4mm PN 10- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	99.727	99.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 90 x 6.7mm PN 12.5- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.545	120.545
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 90 x 8.2mm PN 16- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	144.727	144.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 90 x 10.1mm PN 20- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	173.273	173.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 110 x 4.2mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	97.273	97.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 110 x 5.3mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.818	120.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 110 x 6.6mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	151.091	151.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 110 x 8.1mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	180.545	180.545
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 110 x 10mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	218.000	218.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 110 x 12.3mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	262.364	262.364
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 125 x 4.8mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	125.818	125.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 125 x 6mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	156.000	156.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 125 x 7.4mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	190.727	190.727

	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 125 x 9.2mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	232.455	232.455
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 125 x 11.4mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	282.000	282.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 125 x 14mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	336.273	336.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 5.4mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	157.909	157.909
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 6.7mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	194.273	194.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 8.3mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	238.091	238.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 10.3mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	288.364	288.364
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 12.7mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	349.636	349.636
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 15.7mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	420.545	420.545
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 6.2mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	206.909	206.909
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 7.7mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	255.091	255.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 9.5mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	312.909	312.909
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 11.8mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	376.273	376.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 14.6mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	462.364	462.364
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 17.9mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	551.636	551.636

	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 180 x 6.9mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	258.545	258.545
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 180 x 8.6mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	321.182	321.182
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 180 x 10.7mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	393.909	393.909
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 180 x 13.3mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	479.727	479.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 180 x 16.4mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	581.636	581.636
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 180 x 20.1mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	697.455	697.455
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 7.7mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	321.091	321.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 9.6mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	400.091	400.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 11.9mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	493.636	493.636
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 14.7mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	587.818	587.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 18.2mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	727.727	727.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 22.4mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	867.727	867.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 225 x 8.6mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	402.818	402.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 225 x 10.8mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	503.818	503.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 225 x 13.4mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	606.727	606.727

	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 225 x 16.6mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	743.091	743.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 225 x 20.5mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	889.727	889.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 225 x 25.2mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.073.182	1.073.182
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 250 x 9.6mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	499.000	499.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 250 x 11.9mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	614.818	614.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 250 x 14.8mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	751.727	751.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 250 x 18.4mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	923.909	923.909
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 250 x 22.7mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.106.909	1.106.909
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 250 x 27.9mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.324.364	1.324.364
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 280 x 10.7mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	618.818	618.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 280 x 13.4mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	784.273	784.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 280 x 16.6mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	936.636	936.636
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 280 x 20.6mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.158.364	1.158.364
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 280 x 25.4mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.387.273	1.387.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 280 x 31.3mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.658.818	1.658.818

	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 315 x 12.1mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	789.091	789.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 315 x 15mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	982.455	982.455
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 315 x 18.7mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.192.727	1.192.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 315 x 23.2mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.448.818	1.448.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 315 x 28.6mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.756.000	1.756.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 315 x 35.2mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.113.182	2.113.182
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 355 x 13.6mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.002.273	1.002.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 355 x 16.9mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.235.455	1.235.455
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 355 x 21.1mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.515.727	1.515.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 355 x 26.1mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.837.545	1.837.545
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 355 x 32.2mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.229.273	2.229.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 355 x 39.7mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.680.727	2.680.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 400 x 15.3mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.264.455	1.264.455
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 400 x 19.1mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.584.364	1.584.364
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 400 x 23.7mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.926.000	1.926.000

	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 400 x 29.4mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.326.364	2.326.364
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 400 x 36.3mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.841.000	2.841.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 400 x 44.7mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.414.182	3.414.182
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 450 x 17.2mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.615.909	1.615.909
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 450 x 21.5mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.988.727	1.988.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 450 x 26.7mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.433.727	2.433.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	N 450 x 33.1mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.941.364	2.941.364
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 450 x 40.9mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.595.909	3.595.909
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 450 x 50.3mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.316.091	4.316.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 500 x 19.1mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.967.909	1.967.909
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 500 x 23.9mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.467.091	2.467.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 500 x 29.7mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.026.455	3.026.455
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 500 x 36.8mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.660.545	3.660.545
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 500 x 45.4mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.457.545	4.457.545
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 500 x 55.8mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.338.545	5.338.545

	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 560 x 21.4mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.702.727	2.702.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 560 x 26.7mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.332.727	3.332.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 560 x 33.2mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.091.818	4.091.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 560 x 41.2mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.994.545	4.994.545
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 560 x 50.8mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.032.727	6.032.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 630 x 24.1mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.424.545	3.424.545
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 630 x 30mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.210.909	4.210.909
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 630 x 37.4mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.182.727	5.182.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 630 x 46.3mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.312.727	6.312.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 630 x 57.2mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.167.273	7.167.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 710 x 27.2mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.360.000	4.360.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 710 x 33.9mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.369.091	5.369.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 710 x 42.1mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.586.364	6.586.364
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 710 x 52.2mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.031.818	8.031.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 800 x 30.6mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.521.818	5.521.818

	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 800 x 38.1mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.805.455	6.805.455
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 800 x 47.4mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.351.818	8.351.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 900 x 34.4mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.983.636	6.983.636
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 900 x 42.9mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.610.909	8.610.909
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 900 x 53.3mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.564.545	10.564.545
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 1000 x 38.2mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.617.273	8.617.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 1000 x 47.7mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.639.091	10.639.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 1000 x 59.3mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.056.364	13.056.364
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 1200 x 45.9mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.411.818	12.411.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 1200 x 57.2mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.312.727	15.312.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 1200 x 67.9mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.985.455	17.985.455
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 20 x 2.3 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	22.182	22.182
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 20 x 3.4 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	27.455	27.455
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 25 x 2.8 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	39.636	39.636
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 25 x 4.2 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	48.182	48.182

	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 32 x 2.9 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	51.364	51.364
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 32 x 5.4 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	70.909	70.909
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 40 x 3.7 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	68.909	68.909
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 40 x 6.7 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	109.727	109.727
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 50 x 4.6 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	101.000	101.000
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 50 x 8.3 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	170.545	170.545
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 63 x 5.8 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	160.545	160.545
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 63 x 10.5 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	268.818	268.818
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 75 x 6.8 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	223.273	223.273
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 75 x 12.5 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	372.364	372.364
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 90 x 8.2 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	325.818	325.818
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 90 x 15 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	556.727	556.727
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 110 x 10 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	521.545	521.545
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 110 x 18.3 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	783.727	783.727

	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 125 x 11.4 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	646.000	646.000
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 125 x 20.8 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.054.545	1.054.545
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 12.7 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	797.091	797.091
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 23.3 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.339.545	1.339.545
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 14.6 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.087.727	1.087.727
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 26.6 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.781.273	1.781.273
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 180 x 16.4 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.713.818	1.713.818
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 180 x 29 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.800.636	2.800.636
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 18.2 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.079.545	2.079.545
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 33.2 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.448.545	3.448.545
2	**Ống nhựa (Nhà phân phối Công ty TNHH Diệp Thành Phú Yên).** ***Đc: 668 Nguyễn Tất Thành, Phường 9, Tp. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên)***										
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx2.0mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.727	7.727
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx2.3mm PN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.091	9.091
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx3.0mm PN25	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.400	10.400

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx2.0mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.818	9.818
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx2.3mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.727	11.727
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx3.0mm PN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.727	13.727
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx2.0mm PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.182	13.182
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx2.4mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.091	16.091
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx3.0mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.818	18.818
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx3.6mm PN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	22.636	22.636
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx2.0mm PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.636	16.636
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx2.4mm PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.091	20.091
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx3.0mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.273	24.273
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx3.7mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	29.182	29.182
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx4.5mm PN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	34.636	34.636
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx2.0mm PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.300	21.300

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx2.4mm PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.818	25.818
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx3.0mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	30.818	30.818
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx3.7mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	37.091	37.091
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx5.6mmPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	53.545	53.545
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx2.5mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	33.800	33.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx3.0mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	40.091	40.091
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx3.8mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	49.273	49.273
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx4.7mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	59.727	59.727
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx5.8mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	71.182	71.182
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx7.1mmPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	85.273	85.273
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx2.9mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	46.000	46.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx3.6mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	57.000	57.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx4.5mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	70.273	70.273

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx5.6mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	84.727	84.727
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx6.8mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	101.091	101.091
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx8.4mmPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.727	120.727
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx3.5mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	66.900	66.900
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx4.3mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	83.300	83.300
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx5.4mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	99.727	99.727
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx6.7mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.545	120.545
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx8.2mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	144.727	144.727
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx10.1mmPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	173.273	173.273
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx4.2mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	97.273	97.273
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx5.3mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.818	120.818
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx6.6mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	151.091	151.091
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx8.1mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	180.545	180.545

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx10.0mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	218.000	218.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx12.3mmPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	262.364	262.364
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx4.8mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	125.818	125.818
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx6.0mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	156.000	156.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx7.4mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	190.727	190.727
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx9.2mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	232.455	232.455
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx11.4mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	282.000	282.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx5.4mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	157.909	157.909
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx6.7mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	194.273	194.273
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx8.3mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	238.091	238.091
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx10.3mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	288.364	288.364
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx12.7mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	349.636	349.636
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx6.2mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	206.909	206.909

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx7.7mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	255.091	255.091
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx9.5mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	312.909	312.909
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx11.8mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	376.273	376.273
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx14.6mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	462.364	462.364
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx6.9mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	258.545	258.545
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx8.6mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	321.182	321.182
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx10.7mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	393.909	393.909
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx13.3mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	479.727	479.727
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx16.4mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	581.636	581.636
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx7.7mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	321.091	321.091
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx9.6mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	400.091	400.091
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx11.9mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	493.636	493.636
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx14.7mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	587.818	587.818

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx18.2mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	727.727	727.727
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx8.6mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	402.818	402.818
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx10.8mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	503.818	503.818
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx13.4mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	606.727	606.727
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx16.6mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	743.091	743.091
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx20.5mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	889.727	889.727
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx9.6mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	499.000	499.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx11.9mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	614.818	614.818
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx14.8mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	751.727	751.727
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx18.4mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	923.909	923.909
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx22.7mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.106.909	1.106.909
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx10.7mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	618.818	618.818
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx13.4mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	784.273	784.273

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx16.6mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	936.636	936.636
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx20.6mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.158.364	1.158.364
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx25.4mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.387.273	1.387.273
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx12.1mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	816.900	816.900
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx15.0mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	982.455	982.455
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx18.7mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.192.727	1.192.727
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx23.2mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.448.818	1.448.818
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx28.6mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.756.000	1.756.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx13.6mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.002.273	1.002.273
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx16.9mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.235.455	1.235.455
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx21.1mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.515.727	1.515.727
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx26.1mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.837.545	1.837.545
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx32.2mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.229.273	2.229.273

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx15.3mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.264.455	1.264.455
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx19.1mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.584.364	1.584.364
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx23.7mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.926.000	1.926.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx29.4mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.326.364	2.326.364
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx36.3mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.841.000	2.841.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx17.2mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.615.909	1.615.909
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx21.5mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.988.727	1.988.727
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx26.7mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.433.727	2.433.727
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx33.1mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.941.364	2.941.364
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx40.9mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.595.909	3.595.909
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx19.1mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.967.909	1.967.909
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx23.9mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.467.091	2.467.091
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx29.7mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.026.455	3.026.455

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx36.8mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.660.545	3.660.545
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx45.4mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.457.545	4.457.545
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx21.4mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.702.727	2.702.727
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx26.7mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.332.727	3.332.727
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx33.2mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.091.818	4.091.818
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx41.2mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.994.545	4.994.545
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx50.8mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.032.727	6.032.727
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx24.1mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.424.545	3.424.545
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx30.0mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.210.909	4.210.909
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx37.4mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.182.727	5.182.727
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx46.3mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.312.727	6.312.727
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx3.0mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	41.900	41.900
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx3.5mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	48.800	48.800

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx2.9mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	62.000	62.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx5.0mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	103.300	103.300
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx4.2mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	116.800	116.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx5.0mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	129.700	129.700
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx3.2mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	87.400	87.400
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx4.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	108.800	108.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx5.0mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	134.000	134.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	130mmx4.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	118.600	118.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	130mmx5.0mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	150.500	150.500
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx4.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	140.700	140.700
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx5.0mmx4.0mPN7	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	179.200	179.200
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx6.7mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	232.500	232.500
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx4.0mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	154.400	154.400
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx5.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	191.600	191.600

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx5.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	211.400	211.400
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx7.3mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	288.000	288.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx9.6mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	473.000	473.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220mmx11.9mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	634.800	634.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx11.9mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	730.800	730.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx15.0mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.158.400	1.158.400
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	16mmx0.8mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.900	3.900
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	16mmx1.0mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.600	4.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21mmx1.2mmx4.0mPN11	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.364	6.364
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21mmx1.4mmx4.0mPN14	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.500	7.500
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21mmx1.6mmx4.0mPN15	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.800	8.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21mmx2.0mmx4.0mPN15	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.600	10.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21mmx3.0mmx4.0mPN32	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.700	14.700
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27mmx1.3mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.100	9.100

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27mmx1.6mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.000	11.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27mmx1.8mmx4.0mPN14	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.400	12.400
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27mmx2.0mmx4.0mPN15	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.400	13.400
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27mmx3.0mmx4.0mPN25	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.400	19.400
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34mmx1.4mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.300	12.300
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34mmx1.6mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.100	14.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34mmx1.8mmx4.0mPN11	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.700	15.700
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34mmx2.0mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.400	17.400
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34mmx3.0mmx4.0mPN19	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.600	24.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42mmx1.4mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.200	15.200
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42mmx1.8mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.900	19.900
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42mmx2.1mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	23.000	23.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42mmx3.0mmx4.0mPN15	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	31.800	31.800

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49mmx1.5mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.100	19.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49mmx1.8mmx4.0mPN7	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	22.800	22.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49mmx2.0mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.100	25.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49mmx2.4mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	30.100	30.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49mmx3.0mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	37.000	37.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx1.5mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.000	24.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx1.6mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.600	25.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx1.8mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	28.700	28.700
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx2.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	31.900	31.900
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx2.3mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	36.300	36.300
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx2.5mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	38.400	38.400
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx3.0mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	46.600	46.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx3.5mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	54.200	54.200

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx4.0mmx4.0mPN15	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	58.300	58.300
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx1.6mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	30.100	30.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx3.0mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	53.200	53.200
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx2.2mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	48.600	48.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx2.9mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	57.500	57.500
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx3.0mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	59.200	59.200
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	76mmx1.8mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	36.600	36.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	76mmx2.2mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	44.600	44.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	76mmx2.5mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	52.600	52.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	76mmx3.0mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	57.900	57.900
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	76mmx3.7mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	73.600	73.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	82mmx3.0mmx4.0mPN7	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	67.700	67.700
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx1.7mmx4.0mPN3	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	40.700	40.700

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx2.0mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	47.500	47.500
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx2.2mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	54.200	54.200
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx2.6mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	61.400	61.400
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx2.9mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	68.900	68.900
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx3.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	69.600	69.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx3.5mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	81.100	81.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx3.8mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	89.100	89.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx4.0mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	91.100	91.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx5.0mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	114.800	114.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx2.2mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	73.200	73.200
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx2.6mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	76.800	76.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx3.0mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	94.300	94.300
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx3.2mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	101.600	101.600

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx4.2mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	129.800	129.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx5.0mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	144.100	144.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx5.3mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	161.800	161.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx2.0mmx4.0mPN3	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	61.500	61.500
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx2.6mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	79.600	79.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx3.0mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	91.600	91.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx3.2mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	97.100	97.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx3.5mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	100.900	100.900
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx4.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.900	120.900
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx5.0mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	148.900	148.900
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx5.5mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	167.200	167.200
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	120mmx3.5mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	117.000	117.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx3.5mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	122.400	122.400

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx4.8mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	145.500	145.500
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx6.0mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	183.300	183.300
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	130mmx3.5mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.100	120.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	130mmx4.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	131.800	131.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	130mmx5.0mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	167.200	167.200
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx3.5mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	121.000	121.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx4.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	156.300	156.300
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx5.0mmx4.0mPN7	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	199.100	199.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx5.4mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	190.800	190.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx6.7mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	233.500	233.500
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx3.5mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	150.500	150.500
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx4.0mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	171.500	171.500
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx5.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	212.900	212.900

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx6.0mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	253.800	253.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx4.0mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	160.000	160.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx4.7mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	184.700	184.700
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx6.2mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	238.900	238.900
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx7.7mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	303.100	303.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx3.5mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	159.545	159.545
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx4.3mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	191.600	191.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx4.5mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	210.700	210.700
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx5.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	229.818	229.818
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx7.0mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	308.200	308.200
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx7.3mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	320.000	320.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx8.5mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	390.200	390.200
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx4.0mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	228.100	228.100

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx5.0mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	280.500	280.500
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx5.9mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	289.800	289.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx6.2mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	348.700	348.700
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx6.6mmx4.0mPN7	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	368.300	368.300
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx7.7mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	369.800	369.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx9.6mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	473.900	473.900
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220mmx5.1mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	296.500	296.500
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220mmx5.9mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	361.400	361.400
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220mmx6.5mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	397.000	397.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220mmx8.7mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	497.300	497.300
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx6.6mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	360.100	360.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx6.2mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	399.600	399.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx6.5mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	486.900	486.900

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx7.3mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	466.300	466.300
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx9.6mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	602.700	602.700
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx11.9mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	812.000	812.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx8.2mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	559.800	559.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx8.6mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	673.500	673.500
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx13.4mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.024.300	1.024.300
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx12.1mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	898.900	898.900
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx6.2mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	502.300	502.300
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx7.7mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	596.300	596.300
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx8.0mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	729.700	729.700
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx9.2mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	715.400	715.400
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx15.0mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.287.100	1.287.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx10.9mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.115.000	1.115.000

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx13.6mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.202.800	1.202.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx8.7mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	779.100	779.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx11.7mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.177.400	1.177.400
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx12.3mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.416.500	1.416.500
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx15.3mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.524.400	1.524.400
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx8.0mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	903.200	903.200
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx9.8mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	990.100	990.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx11mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.251.400	1.251.400
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx13.8mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.787.200	1.787.200
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx17.2mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.928.000	1.928.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx9.8mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.325.300	1.325.300
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx12.3mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.580.300	1.580.300
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx15.3mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.199.800	2.199.800

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx19.1mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.651.800	2.651.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx13.7mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.160.700	2.160.700
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx17.2mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.769.800	2.769.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx21.4mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.327.800	3.327.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx15.4mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.732.800	2.732.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx19.3mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.495.500	3.495.500
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx24.1mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.216.300	4.216.300
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx1.9mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.300	17.300
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx2.3mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.300	21.300
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx2.8mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	23.700	23.700
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx3.4mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	26.300	26.300
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx2.3mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	27.000	27.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx2.8mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	38.000	38.000

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx3.5mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	43.700	43.700
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx4.2mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	46.100	46.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx2.9mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	49.200	49.200
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx3.6mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	51.000	51.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx4.4mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	59.100	59.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx5.4mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	67.900	67.900
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx3.7mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	66.000	66.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx4.5mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	77.000	77.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx5.5mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	80.000	80.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx6.7mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	105.000	105.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx4.6mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	96.700	96.700
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx5.6mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	123.000	123.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx6.9mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	127.300	127.300

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx8.3mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	163.200	163.200
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx5.8mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	153.700	153.700
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx7.1mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	193.000	193.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx8.6mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	200.000	200.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx10.5mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	257.300	257.300
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx6.8mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	213.700	213.700
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx8.4mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	213.700	213.700
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx10.3mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	272.800	272.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx12.5mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	356.400	356.400
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx8.2mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	311.900	311.900
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx10.1mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	317.270	317.270
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx12.3mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	381.900	381.900
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx15.0mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	532.800	532.800

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx10.0mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	499.100	499.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx12.3mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	542.000	542.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx15.1mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	581.900	581.900
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx18.3mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	750.000	750.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx11.4mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	618.200	618.200
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx17.1mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	754.600	754.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx20.8mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.009.100	1.009.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx12.7mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	762.800	762.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx19.2mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	918.200	918.200
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx23.3mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.281.900	1.281.900
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx14.6mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.041.000	1.041.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx21.9mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.272.800	1.272.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx26.6mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.704.600	1.704.600

3	**Ống nhựa Dekko (Nhà phân phối Công ty TNHH TM Thạnh Đức. *Đc: 518 Hùng Vương, TP. Tuy Hòa, Phú Yên*)**										
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2023/BXD	ϕ20mm dày 2,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	22.182	22.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2023/BXD	ϕ25mm dày 2,8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	39.545	39.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2023/BXD	ϕ32mm dày 2,9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	51.364	51.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2023/BXD	ϕ40mm dày 3,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	68.909	68.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2023/BXD	ϕ50mm dày 4,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	101.000	101.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2023/BXD	ϕ63mm dày 5,8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	161.091	161.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2023/BXD	ϕ20mm dày 2,8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.727	24.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2023/BXD	ϕ25mm dày 3,5mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	45.636	45.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2023/BXD	ϕ32mm dày 4,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	61.727	61.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2023/BXD	ϕ40mm dày 5,5mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	83.636	83.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2023/BXD	ϕ50mm dày 6,9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	133.000	133.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2023/BXD	ϕ63mm dày 8,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	209.000	209.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2023/BXD	ϕ20mm dày 3,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	27.455	27.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2023/BXD	ϕ25mm dày 4,2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	48.545	48.545

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2023/BXD	ϕ32mm dày 5,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	70.909	70.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2023/BXD	ϕ40mm dày 6,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	109.727	109.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2023/BXD	ϕ50mm dày 8,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	170.636	170.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2023/BXD	ϕ63mm dày 10,5mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	269.364	269.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2023/BXD	ϕ20 mm dày 4,0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	31.825	31.825
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2023/BXD	ϕ25 mm dày 5,0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	52.725	52.725
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2023/BXD	ϕ32mm dày 6,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	81.035	81.035
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2023/BXD	ϕ40mm dày 8,0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	125.210	125.210
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2023/BXD	ϕ50mm dày 10,0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	194.560	194.560
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2023/BXD	ϕ63mm dày 12,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	312.930	312.930
	Vật tư ngành nước	Ống tránh ϕ20mm	cái	QCVN 16:2023/BXD	ϕ20mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.273	14.273
	Vật tư ngành nước	Ống tránh ϕ25mm	cái	QCVN 16:2023/BXD	ϕ25mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	23.727	23.727
	Vật tư ngành nước	Cút 90º	cái	QCVN 16:2023/BXD	ϕ20mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.545	5.545
	Vật tư ngành nước	Cút 90º	cái	QCVN 16:2023/BXD	ϕ25mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.364	7.364
	Vật tư ngành nước	Cút 90º	cái	QCVN 16:2023/BXD	ϕ32mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.727	12.727

	Vật tư ngành nước	Cút 90º	cái	QCVN 16:2023/BXD	ϕ40mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.091	21.091
	Vật tư ngành nước	Cút 90º	cái	QCVN 16:2023/BXD	ϕ50mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	36.727	36.727
	Vật tư ngành nước	Măng sông	cái	QCVN 16:2023/BXD	ϕ20mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.909	2.909
	Vật tư ngành nước	Măng sông	cái	QCVN 16:2023/BXD	ϕ25mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.909	4.909
	Vật tư ngành nước	Măng sông	cái	QCVN 16:2023/BXD	ϕ32mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.636	7.636
	Vật tư ngành nước	Măng sông	cái	QCVN 16:2023/BXD	ϕ40mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.182	12.182
	Vật tư ngành nước	Măng sông	cái	QCVN 16:2023/BXD	ϕ50mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	22.091	22.091
	Vật tư ngành nước	Chếch 45º	cái	QCVN 16:2023/BXD	ϕ20mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.545	4.545
	Vật tư ngành nước	Chếch 45º	cái	QCVN 16:2023/BXD	ϕ25mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.364	7.364
	Vật tư ngành nước	Chếch 45º	cái	QCVN 16:2023/BXD	ϕ32mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.091	11.091
	Vật tư ngành nước	Chếch 45º	cái	QCVN 16:2023/BXD	ϕ40mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.909	21.909
	Vật tư ngành nước	Chếch 45º	cái	QCVN 16:2023/BXD	ϕ50mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	41.909	41.909
	Vật tư ngành nước	Tê	cái	QCVN 16:2023/BXD	ϕ20mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.455	6.455
	Vật tư ngành nước	Tê	cái	QCVN 16:2023/BXD	ϕ25mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.000	10.000
	Vật tư ngành nước	Tê	cái	QCVN 16:2023/BXD	ϕ32mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.455	16.455

	Vật tư ngành nước	Tê	cái	QCVN 16:2023/BXD	ϕ40mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	26.364	26.364
	Vật tư ngành nước	Tê	cái	QCVN 16:2023/BXD	ϕ50mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	52.636	52.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ 40 dày 1,9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.636	16.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ 50 dày 2,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.818	25.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ 63 dày 3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	39.909	39.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ 75 dày 3,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	56.727	56.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ 90 dày 4,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	91.273	91.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ 110 dày 5,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.364	120.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ 125 dày 6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	155.091	155.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ 140 dày 6,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	192.727	192.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ 160dày 7,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	253.273	253.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ 180 dày 8,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	318.545	318.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ 200 dày 9,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	395.818	395.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ 225 dày 10,8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	499.091	499.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ 250 dày 11,9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	610.636	610.636

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ 280 dày 13,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	768.455	768.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ 315 dày 15mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	965.909	965.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ 355dày 16,9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.235.636	1.235.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ 400 dày 19,1mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.556.909	1.556.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ 450 dày 21,5mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.987.273	1.987.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ 500 dày 23,9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.467.091	2.467.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ560 dày 26.7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.332.727	3.332.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ630 dày 30.0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.210.909	4.210.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ32 dày 1,9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.455	13.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ40 dày 2,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.091	20.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ50 dày 3.0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	31.273	31.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ63 dày 3,8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	49.727	49.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ75 dày 4,5mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	70.364	70.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ90 dày 5,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	101.909	101.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ110 dày 6,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	148.182	148.182

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ125 dày 7,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	189.364	189.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ140 dày 8,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	237.455	237.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ160 dày 9,5mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	309.727	309.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ180 dày 10,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	392.818	392.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ200 dày 11,9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	488.091	488.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ225 dày 13,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	616.273	616.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ250 dày 14,8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	757.364	757.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ280 dày 16,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	950.818	950.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ315 dày 18,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.203.545	1.203.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ355 dày 21,1mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.516.909	1.516.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ400 dày 23,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.937.091	1.937.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ450 dày 26,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.436.000	2.436.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ500 dày 29,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.026.455	3.026.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ560 dày 33.2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.091.818	4.091.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ630 dày 37.4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.182.727	5.182.727

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ25 dày 2,0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.818	9.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ32 dày 2,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.727	15.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ40 dày 3,0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.273	24.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ50 dày 3,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	37.364	37.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ63 dày 4,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	59.636	59.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ75 dày 5,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	85.273	85.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ90 dày 6,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.818	120.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ110 dày 8,1mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	182.545	182.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ125 dày 9,2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	232.909	232.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ140 dày 10,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	290.364	290.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ160 dày 11,8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	380.909	380.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ180 dày 13,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	481.636	481.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ200 dày 14,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	599.455	599.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ225 dày 16,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	740.455	740.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ250 dày 18,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	915.636	915.636

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ280 dày 20,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.148.545	1.148.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ315 dày 23,2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.453.091	1.453.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ355 dày 26,1mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.844.818	1.844.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ400 dày 29,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.345.545	2.345.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ450 dày 33,1mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.970.000	2.970.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ500 dày 36,8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.660.545	3.660.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ560 dày 41.2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.994.545	4.994.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ630 dày 46.3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.312.727	6.312.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ20 dày 2,0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.545	7.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ25 dày 2,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.455	11.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ32 dày 3,0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.909	18.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ40 dày 3,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	29.182	29.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ50 dày 4,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	45.182	45.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ63 dày 5,8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	71.818	71.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ75 dày 6,8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	100.455	100.455

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ90 dày 8,2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	144.545	144.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ110 dày 10,0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	216.273	216.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ125 dày 11,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	281.455	281.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ140 dày 12,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	347.182	347.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ160 dày 14,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	456.364	456.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ180 dày 16,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	578.818	578.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ200 dày 18,2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	714.091	714.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ225 dày 20,5mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	893.182	893.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ250 dày 22,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.116.909	1.116.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ280 dày 25,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.399.727	1.399.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ315 dày 28,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.749.545	1.749.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ355 dày 32,2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.220.000	2.220.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ400 dày 36,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.817.455	2.817.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ450 dày 40,9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.560.909	3.560.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ500 dày 45.4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.457.545	4.457.545

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ560 dày 50.8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.032.727	6.032.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ630 dày 57.2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.167.273	7.167.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ20 dày 2,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.091	9.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ25 dày 2,8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.727	13.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ32 dày 3,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	22.636	22.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ40 dày 4,5mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	34.636	34.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ50 dày 5,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	53.545	53.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ63 dày 7,1mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	85.273	85.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ75 dày 8,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.818	120.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ90 dày 10,1mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	173.455	173.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ110 dày 12,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	262.545	262.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ125 dày 14,0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	336.545	336.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ140 dày 15,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	420.545	420.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ160 dày 17,9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	551.818	551.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ180 dày 20,1mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	697.455	697.455

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ200 dày 22,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	867.545	867.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ225 dày 25,2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.073.182	1.073.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ250 dày 27,9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.325.636	1.325.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ280 dày 31,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.660.727	1.660.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ315 dày 35,2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.112.727	2.112.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ355 dày 39,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.681.909	2.681.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ400 dày 44,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.412.000	3.412.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ450 dày 50,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.310.909	4.310.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	Φ500 dày 55.8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.338.545	5.338.545
4	**Ống nhựa Superplas (Công ty cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát. *Đc: Số T151, lô đất H4 khu đấu giá 31ha, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội*)**										
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D20	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x 1,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.091	7.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D20	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x 2,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.545	7.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D20	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x 2,3mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.909	8.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D25	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x 1,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.273	9.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D25	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x 2,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.545	9.545

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D25	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x 2,3mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.818	10.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D25	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x 3,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.545	13.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D32	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x 1,9mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.727	11.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D32	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x 2,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.636	12.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D32	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x 2,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.000	15.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D32	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x 3,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.091	18.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D32	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x 3,6mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.364	21.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D40	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x1,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.364	15.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D40	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x2,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.909	15.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D40	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x2,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.000	19.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D40	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x3,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	23.182	23.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D40	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x3,7mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	28.091	28.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D40	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x4,5mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	33.545	33.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D50	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x2,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.727	21.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D50	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x2,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.455	24.455

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D50	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x3,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	29.545	29.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D50	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x3,7mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	35.909	35.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D50	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x4,6mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	43.545	43.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D50	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x5,6mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	51.727	51.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D63	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x2,5mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	33.909	33.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D63	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x3,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	38.091	38.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D63	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x3,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	47.182	47.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D63	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x4,7mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	57.182	57.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D63	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x5,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	69.000	69.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D63	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x7,1mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	83.182	83.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D75	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x2,9mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	46.182	46.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D75	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x3,6mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	54.091	54.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D75	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x4,5mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	66.818	66.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D75	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x5,6mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	81.364	81.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D75	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x6,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	96.818	96.818

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D75	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x8,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	116.818	116.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D90	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x3,5mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	75.727	75.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D90	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x4,3mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	78.091	78.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D90	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x5,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	95.364	95.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D90	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x6,7mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	116.273	116.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D90	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x8,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	140.455	140.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D90	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x10,1mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	168.636	168.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D110	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x4,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	97.273	97.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D110	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x5,3mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	116.273	116.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D110	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x6,6mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	142.273	142.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D110	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x8,1mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	173.182	173.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D110	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x10,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	208.636	208.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D110	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x12,3mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	256.818	256.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D125	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x4,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	125.818	125.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D125	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x6,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	149.000	149.000

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D125	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x7,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	182.636	182.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D125	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x9,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	222.273	222.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D125	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x11,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	270.455	270.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D125	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x14mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	329.000	329.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D140	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x5,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	157.909	157.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D140	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x6,7mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	186.273	186.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D140	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x8,3mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	229.545	229.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D140	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x10,3mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	278.091	278.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D140	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x12,7mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	337.182	337.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D140	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x15,7mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	411.727	411.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D160	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x6,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	206.909	206.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D160	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x7,7mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	244.545	244.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D160	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x9,5mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	299.545	299.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D160	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x11,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	363.545	363.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D160	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x14,6mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	442.636	442.636

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D160	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x17,9mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	540.455	540.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D180	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x6,9mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	258.545	258.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D180	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x8,6mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	309.000	309.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D180	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x10,7mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	379.000	379.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D180	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x13,3mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	463.545	463.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D180	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x16,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	559.909	559.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D180	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x20,1mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	683.182	683.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x7,7mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	321.091	321.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x9,6mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	383.182	383.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x11,9mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	465.364	465.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x14,7mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	565.364	565.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x18,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	690.455	690.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x22,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	849.909	849.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D225	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x8,6mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	402.818	402.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D225	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x10,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	481.727	481.727

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D225	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x13,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	593.545	593.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D225	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x16,6mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	718.636	718.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D225	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x20,5mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	871.727	871.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D225	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x25,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.051.364	1.051.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D250	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x9,6mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	499.000	499.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D250	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x11,9mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	589.727	589.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D250	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x14,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	727.182	727.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D250	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x18,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	885.909	885.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D250	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x22,7mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.075.000	1.075.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D250	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x27,9mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.297.727	1.297.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D280	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x10,7mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	618.818	618.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D280	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x13,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	768.364	768.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D280	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x16,6mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	950.727	950.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D280	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x20,6mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.148.455	1.148.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D280	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x25,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.399.545	1.399.545

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D280	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x31,3mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.660.455	1.660.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D315	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x12,1mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	789.091	789.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D315	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x15,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	965.818	965.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D315	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x18,7mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.203.455	1.203.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D315	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x23,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.453.000	1.453.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D315	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x28,6mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.749.364	1.749.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D315	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x35,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.112.545	2.112.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D355	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x13,6mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.002.273	1.002.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D355	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x16,9mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.235.455	1.235.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D355	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x21,1mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.516.909	1.516.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D355	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x26,1mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.837.545	1.837.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D355	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x32,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.229.273	2.229.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D355	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x39,7mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.681.909	2.681.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D400	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x15,3mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.264.455	1.264.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D400	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x19,1mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.584.364	1.584.364

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D400	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x23,7mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.926.000	1.926.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D400	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x29,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.326.364	2.326.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D400	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x36,3mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.841.000	2.841.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D400	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x44,7mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.412.000	3.412.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D450	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x17,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.615.909	1.615.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D450	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x21,5mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.988.727	1.988.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D450	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x26,7mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.433.727	2.433.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D450	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x33,1mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.941.364	2.941.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D450	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x40,9mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.595.909	3.595.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D450	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x50,3mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.310.909	4.310.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D500	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x19,1mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.967.909	1.967.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D500	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x23,9mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.467.091	2.467.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D500	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x29,7mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.026.455	3.026.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D500	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x36,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.660.545	3.660.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D500	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x45,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.457.545	4.457.545

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D500	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x55,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.342.091	5.342.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D560	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x21,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.702.727	2.702.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D560	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x216,7mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.332.727	3.332.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D560	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x33,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.091.818	4.091.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D560	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x41,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.994.545	4.994.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D560	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x50,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.032.727	6.032.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D630	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x24,1mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.424.545	3.424.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D630	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x30,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.210.909	4.210.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D630	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x37,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.182.727	5.182.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D630	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x46,3mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.312.727	6.312.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D630	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x57,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.167.273	7.167.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D710	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x27,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.360.000	4.360.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D710	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x33,9mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.369.091	5.369.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D710	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x42,1mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.586.364	6.586.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D710	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x52,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.031.818	8.031.818

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D710	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x64,5mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.723.636	9.723.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D800	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x30,6mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.521.818	5.521.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D800	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x38,1mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.805.455	6.805.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D800	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x47,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.351.818	8.351.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D800	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x58,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.578.182	8.578.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D800	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x72,6mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.330.909	12.330.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D900	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x34,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.983.636	6.983.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D900	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x42,9mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.610.909	8.610.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D900	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x53,3mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.564.545	10.564.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D900	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x66,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.907.273	12.907.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D900	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x81,7mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.609.091	15.609.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D1000	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x38,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.617.273	8.617.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D1000	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x47,7mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.639.091	10.639.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D1000	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x59,3mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.056.364	13.056.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D1000	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x72,5mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.720.909	15.720.909

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D1000	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x90,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.163.636	19.163.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D1200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x45,9mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.411.818	12.411.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D1200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x57,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.312.727	15.312.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D1200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x67,9mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.985.455	17.985.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 D1200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x88,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	22.924.545	22.924.545
5	**Ống nhựa (Nhà phân phối Công ty TNHH Diệp Thành Phú Yên). Đc: 668 Nguyễn Tất Thành, Phường 9, Tp. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên)**										
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21x1.3mmx4m PN12	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.000	8.000
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21x1.7mmx4m PN15	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.600	8.600
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21x3.0mmx4m PN32	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.000	14.000
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27x1.6mmx4m PN12	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.000	11.000
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27x1.9mmx4m PN15	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.300	13.300
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27x3.0mmx4m PN25	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.500	18.500
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34x1.9mmx4m PN12	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.600	16.600

	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34x2.2mmx4m PN15	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.100	19.100
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42x1.9mmx4m PN9	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.500	21.500
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42x2.2mmx4m PN12	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.500	24.500
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42x3.0mmx4m PN15	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	30.300	30.300
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49x2.1mmx4m PN9	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	27.000	27.000
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49x2.5mmx4m PN12	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	32.600	32.600
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60x1.8mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	28.700	28.700
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60x2.5mmx4m PN9	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	38.400	38.400
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60x3.0mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	44.100	44.100
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	63x1.9mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	33.300	33.300
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	63x3.0mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	50.600	50.600

	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75x2.2mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	46.200	46.200
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75x3.6mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	72.500	72.500
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x1.7mmx4m PN3	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	39.700	39.700
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x2.6mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	61.400	61.400
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x2.7mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	67.300	67.300
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x3.5mmx4m PN9	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	81.100	81.100
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x4.3mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	103.700	103.700
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110x3.2mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	96.600	96.600
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110x5.3mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	153.800	153.800
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114x2.2mmx4m PN3	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	69.800	69.800
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114x3.1mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	96.700	96.700

	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114x4.5mmx4m PN9	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	135.000	135.000
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140x4.1mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	142.600	142.600
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140x6.7mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	233.500	233.500
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160x4.7mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	184.700	184.700
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160x7.7mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	303.100	303.100
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168x3.2mmx4m PN3	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	147.800	147.800
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168x4.5mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	200.700	200.700
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168x6.6mmx4m PN9	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	289.700	289.700
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200x5.9mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	289.800	289.800
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200x9.6mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	473.900	473.900
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220x4.2mmx4m PN3	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	246.700	246.700

	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220x5.6mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	327.900	327.900
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220x8.3mmx4m PN9	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	469.900	469.900
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	225x6.6mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	360.100	360.100
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	225x10.8mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	599.800	599.800
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250x7.3mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	466.300	466.300
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250x11.9mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	771.400	771.400
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280x8.2mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	559.800	559.800
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280x13.4mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	973.100	973.100
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315x9.2mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	715.400	715.400
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315x15.0mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.222.800	1.222.800
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x8.7mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	779.100	779.100

	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x10.9mmx4m PN8	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.059.300	1.059.300
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x13.6mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.202.800	1.202.800
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x16.9mmx4m PN12.5	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.479.000	1.479.000
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400x11.7mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.177.400	1.177.400
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400x19.1mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.883.100	1.883.100
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450x13.8mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.697.900	1.697.900
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450x21.5mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.388.400	2.388.400
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500x15.3mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.089.900	2.089.900
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500x23.9mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.201.300	3.201.300
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560x17.2mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.631.400	2.631.400
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560x26.7mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.011.700	4.011.700

	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630x19.3mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.320.800	3.320.800
	Vật tư ngành nước	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630x30.0mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.062.800	5.062.800
X	**Hệ thống hố ga thu nước mưa; Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi và kè bê tông cốt sợi (Công ty cổ phần Khoa học công nghệ Việt Nam).** ***Đc: Số 06 đường 3/2, Phường 8, TP Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu***										
	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x 1000mm	Công ty Busadco	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút	Đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh Phú Yên (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	8.561.000	8.711.000
	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x 1250mm	Công ty Busadco	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút		8.741.000	8.891.000
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt sợi (BTCS), Vỉa hè.	md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x300-H500	Công ty Busadco	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút	Đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh Phú Yên (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	2.251.000	2.331.000
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt thép (BTCT), Lòng đường.	md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x300-H500	Công ty Busadco	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút		3.469.091	3.669.091
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, (Có gờ đỡ cáp).	md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x400-H500-L1000mm	Công ty Busadco	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút	Đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên	2.837.000	2.937.000

	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường, (Có gờ đỡ cáp).	md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x400-H500-L1000mm	Công ty Busadco	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút	xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh Phú Yên (địa	4.165.000	4.265.000
	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn M400.	cấu kiện	TCVN 12604 - 1:2019	KT: H=2.5m- L=2.0m, B = 1,66m	Công ty Busadco	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút	điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	16.363.636	16.863.636
XI	**Cọc ván bê tông ứng lực**										
	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md	JISA 5373:2016	SW400A	Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức I	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	2.996.805	-
	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md	JISA 5373:2016	SW500A	Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức I	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	3.406.088	-
	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md	JISA 5373:2016	SW600A	Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức I	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	3.687.268	-
	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md	JISA 5373:2016	SW740A	Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức I	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	4.144.140	-
XI	**Bó vỉa, nắp hố ga, tấm chắn rác**										
1	**Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai. Đc: Thôn 2, xã Chư Á, TP Pleiku, Gia Lai**										
	Bê tông đúc sẵn	Song chắn rác bê tông tính năng cao HPC-TIC-SCR-10457; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	100x400x72mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	385.000	-
	Bê tông đúc sẵn	Song chắn rác bê tông tính năng cao HPC-TIC-SCR-05360; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	500x300x80mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	650.000	-
	Bê tông đúc sẵn	Song chắn rác bê tông tính năng cao HPC-TIC-SCR-96360; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	960x300x80mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	850.000	-

	Bê tông đúc sẵn	Song chắn rác bê tông tính năng cao HPC-TIC-SCR-09360; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	900x300x80mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	780.000	-
	Bê tông đúc sẵn	Song chắn rác bê tông tính năng cao uHPC-TIC-SCR-08460; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	800x400x80mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	860.000	-
	Bê tông đúc sẵn	Song chắn rác bê tông tính năng cao uHPC-TIC-SCR-10557; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	1000x500x80mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	1.350.000	-
	Bê tông đúc sẵn	Song chắn rác bê tông tính năng cao uHPC-TIC-SCR-10657; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	1000x600x72mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	1.850.000	-
	Bê tông đúc sẵn	Khung nắp hố ga bê tông cường độ siêu cao uHPC - TIC NHG-09940; tải 12.5T-40T	bộ	TCVN 10333-3:2016	Khung: 900x900x100mm; Nắp D660mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.500.000	-
	Vật liệu khác	Tấm grating chắn rác GR-TIC-0932; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	995x300x32mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	2.350.000	-
	Vật liệu khác	Tấm grating chắn rác GR-TIC-0934; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	995x350x40mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	2.680.000	-
	Vật liệu khác	Tấm grating chắn rác GR-TIC-0945; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	995x400x50mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	2.950.000	-
	Vật liệu khác	Tấm grating chắn rác GR-TIC-9455; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	995x450x55mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.250.000	-
	Vật liệu khác	Tấm grating chắn rác GR-TIC-9565; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	995x500x65mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.650.000	-
	Vật liệu khác	Tấm grating chắn rác GR-TIC-9575; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	995x550x75mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.850.000	-
	Vật liệu khác	Tấm grating chắn rác GR-TIC-9680; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	995x600x80mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	4.250.000	-
	Vật liệu khác	Tấm grating chắn rác GR-TIC-1000; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	1000x650x50mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	4.500.000	-

	Vật liệu khác	Tấm grating chắn rác GR-TIC-1050; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	1000x500x55mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	4.850.000	-
	Vật liệu khác	Nắp hố điện TIC-NHD830; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước ngoài: 830x830x75mm, D900mm. Kích thước nắp: 800x800mm, D650mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	4.500.000	4.500.000
	Vật liệu khác	Nắp hố điện TIC-NHD830; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước ngoài: 830x830x75mm, D900mm. Kích thước nắp: 800x800mm, D650mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	5.000.000	5.000.000
	Vật liệu khác	Nắp hố điện TIC-NHD1160; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước ngoài: 1160x750x110mm. Kích thước nắp: 1060x700x30mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	5.500.000	5.500.000
	Vật liệu khác	Nắp bể cáp hai cánh TIC-NBC2C; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước ngoài: 945x870x80mm. Kích thước trong: 800x700mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.800.000	3.800.000
	Vật liệu khác	Nắp bể cáp hai cánh TIC-NBC2C; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước ngoài: 945x870x80mm. Kích thước trong: 800x700mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	4.300.000	4.300.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 1000x1000x75mm. Nắp: D850mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	5.800.000	5.800.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 1000x1000x75mm. Nắp: D850mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	6.300.000	6.300.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung dương vuông 2 cánh-TIC-NBC2; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 170x1700x75mm. Nắp: 1550x155mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	6.200.000	6.200.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung dương vuông 2 cánh-TIC-NBC2; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 170x1700x75mm. Nắp: 1550x155mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	6.700.000	6.700.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung dương vuông 1 cánh-TIC-NBC1; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 1400x1000x75mm; Nắp: 1250x850mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	4.600.000	4.600.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung dương vuông 1 cánh-TIC-NBC1; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 1400x1000x75mm; Nắp: 1250x850mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	5.100.000	5.100.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung dương vuông 3 cánh -TIC-NBC3; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 2700x1400x75mm; Nắp: 2550x1250mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	6.800.000	6.800.000

	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung dương vuông 3 cánh -TIC-NBC3; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 2700x1400x75mm; Nắp: 2550x1250mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	7.500.000	7.500.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga thân tròn có bản lề - HG-TIC56; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D820x90mm. Kích thước nắp: D590x18mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.600.000	3.600.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga thân tròn có bản lề - HG-TIC56; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D820x90mm. Kích thước nắp: D590x18mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	4.400.000	4.400.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga thân tròn có bản lề - HG-TIC66; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D920x75mm. Kích thước nắp: D690x20mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	4.200.000	4.200.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga thân tròn có bản lề - HG-TIC66; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D920x75mm. Kích thước nắp: D690x20mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	4.800.000	4.800.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga thân tròn có bản lề - HG-TIC64; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D850x90mm. Kích thước nắp: D640x30mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.600.000	3.600.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga thân tròn có bản lề - HG-TIC64; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D850x90mm. Kích thước nắp: D640x30mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	4.500.000	4.500.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga thân tròn -HG-TIC56; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D820x90mm. Kích thước nắp: D590x18mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	2.900.000	2.900.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga thân tròn -HG-TIC56; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D820x90mm. Kích thước nắp: D590x18mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.600.000	3.600.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga thân tròn -HG-TIC66; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D920x90mm, Kích thước nắp: D690x20mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.150.000	3.150.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga thân tròn -HG-TIC66; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D920x90mm, Kích thước nắp: D690x20mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.900.000	3.900.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga thân vuông nắp tròn - HGTV-TIC60; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D770x75mm. Kích thước nắp: D640x40mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	2.650.000	2.650.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga thân vuông nắp tròn - HGTV-TIC60; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D770x75mm. Kích thước nắp: D640x40mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	2.950.000	2.950.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga thân vuông nắp tròn - HGTV-TIC90; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D1120x105mm, Kích thước nắp: D940x60mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.950.000	3.950.000

	Vật liệu khác	Nắp hố ga thân vuông nắp tròn - HGTV-TIC90; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D1120x105mm, Kích thước nắp: D940x60mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	4.560.000	4.560.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga thân vuông nắp tròn - HGTD-TIC60; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D770x100mm. Kích thước nắp: D640x55mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	2.950.000	2.950.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga thân vuông nắp tròn - HGTD-TIC60; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D770x100mm. Kích thước nắp: D640x55mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.350.000	3.350.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga thân vuông nắp tròn - HGTD-TIC90; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D1120x125mm. Kích thước nắp: D940x80mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.850.000	3.850.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga thân vuông nắp tròn - HGTD-TIC90; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D1120x125mm. Kích thước nắp: D940x80mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	4.250.000	4.250.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung tròn -HGKT-TIC82; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D820x90mm; Nắp D590mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	2.980.000	2.980.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung tròn -HGKT-TIC82; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D820x90mm; Nắp D590mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.650.000	3.650.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung tròn -HGKT-TIC85; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D850x90mm; Nắp D650mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.125.000	3.125.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung tròn -HGKT-TIC85; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D850x90mm; Nắp D650mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.950.000	3.950.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung tròn -HGKT-TIC92; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D920x90mm; Nắp D690mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.450.000	3.450.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung tròn -HGKT-TIC92; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D920x90mm; Nắp D690mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.985.000	3.985.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung tròn -HGKT-TIC100; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D1000x100mm; Nắp D650mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.970.000	3.970.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung tròn -HGKT-TIC100; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D1000x100mm; Nắp D650mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	4.580.000	4.580.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung tròn -HGKT-TIC900; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D900x75mm; Nắp D700mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.350.000	3.350.000

	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung tròn -HGKT-TIC900; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D900x75mm; Nắp D700mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.860.000	3.860.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung tròn -HGKT-TIC80; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D900x75mm; Nắp D800mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.650.000	3.650.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung tròn -HGKT-TIC80; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: D900x75mm; Nắp D800mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	4.230.000	4.230.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung vuông - HGKV-TIC80; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 800x800x75mm; Nắp D650mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	2.655.000	2.655.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung vuông - HGKV-TIC80; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 800x800x75mm; Nắp D650mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.350.000	3.350.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung vuông - HGKV-TIC85; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 850x850x75mm; Nắp D650mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.235.000	3.235.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung vuông - HGKV-TIC85; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 850x850x75mm; Nắp D650mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	4.000.000	4.000.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung vuông - HGKV-TIC90; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 900x900x75mm; Nắp D650mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.650.000	3.650.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung vuông - HGKV-TIC90; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 900x900x75mm; Nắp D650mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	4.335.000	4.335.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung vuông - HGKV-TIC100; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 1000x1000x75mm; Nắp D650mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	4.050.000	4.050.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung vuông - HGKV-TIC100; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 1000x1000x75mm; Nắp D650mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	4.560.000	4.560.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung âm vuông - HGKAV-TIC77; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 770x770x75mm; Nắp D640mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	2.390.000	2.390.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung âm vuông - HGKAV-TIC77; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 770x770x75mm; Nắp D640mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.340.000	3.340.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung âm vuông - HGKAV-TIC85; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 850x850x75mm; Nắp D650mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.740.000	3.740.000

	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung âm vuông - HGKAV-TIC85; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 850x850x75mm; Nắp D650mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	4.620.000	4.620.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung âm vuông - HGKAV-TIC90; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 900x900x75mm; Nắp D650mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	4.060.000	4.060.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung âm vuông - HGKAV-TIC90; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 900x900x75mm; Nắp D650mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	4.682.000	4.682.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung âm vuông - HGKAV-TIC100; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 1000x1000x100mm; Nắp D800mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	4.190.000	4.190.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung âm vuông - HGKAV-TIC100; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 1000x1000x100mm; Nắp D800mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	4.769.000	4.769.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung âm vuông - HGKAV-TIC112; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 1120x1120x100mm; Nắp D940mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	4.662.000	4.662.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga khung âm vuông - HGKAV-TIC112; tải 40T	bộ	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 1120x1120x100mm; Nắp D940mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	5.120.000	5.120.000
	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang - SCR3678-TIC; tải 12.5T	tấm	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước: 360x780x75mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	1.950.000	1.950.000
	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang - SCR3668-TIC; tải 12.5T	tấm	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước: 360x680x75mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	1.850.000	1.850.000
	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang - SCR3668-TIC; tải 25T	tấm	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước: 360x680x75mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	2.250.000	2.250.000
	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang - SCR9653-TIC; tải 12.5T	tấm	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 960x530x75mm; Nắp: 860x430mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	2.330.000	2.330.000
	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang - SCR9653-TIC; tải 25T	tấm	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước khung: 960x530x75mm; Nắp: 860x430mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	2.850.000	2.850.000
	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang - SCR1030-TIC; tải 12.5T	tấm	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước: 1000x300x75mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	2.256.000	2.256.000
	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang - SCR1030-TIC; tải 25T	tấm	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước: 1000x300x75mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	2.782.000	2.782.000

	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang - SCR1040-TIC; tải 12.5T	tấm	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước: 1000x400x75mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	2.320.000	2.320.000
	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang - SCR1040-TIC; tải 25T	tấm	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước: 1000x400x75mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	2.840.000	2.840.000
	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang - SCR1050-TIC; tải 12.5T	tấm	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước: 1000x500x75mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	2.450.000	2.450.000
	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang - SCR1050-TIC; tải 25T	tấm	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước: 1000x500x75mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.000.000	3.000.000
	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang - SCR1060-TIC; tải 12.5T	tấm	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước: 1000x600x75mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	2.550.000	2.550.000
	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang - SCR1060-TIC; tải 25T	tấm	BS EN 124 - 2:2015	Kích thước: 1000x600x75mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa	3.120.000	3.120.000
XII	**VẬT LIỆU KHÁC**										
1	**Công ty cổ phần dệt công nghiệp Hà Nội.** ***Đc: Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội***										
	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật HD64C	m2	TCVN 9844:2013	HD64C	Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	45.540	45.540
	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật HD50C	m2	TCVN 9844:2013	HD50C	Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	28.520	28.520
	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật HD24C	m2	TCVN 9844:2013	HD24C	Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.560	16.560
	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật HD44C	m2	TCVN 9844:2013	HD44C	Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.840	24.840
	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật HD55C	m2	TCVN 9844:2013	HD55C	Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	35.880	35.880

	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật HD72C	m2	TCVN 9844:2013	HD72C	Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	47.840	47.840
	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật TS80	m2	TCVN 9844:2013	TS80	Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	53.360	53.360
2	**Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng**										
	Vật liệu khác	Phụ gia hóa học cho bê tông Roadcon-SR3000S	m2	TCVN 8826:2011	SR3000S	Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	51.980	51.980
	Vật liệu khác	Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-SK1000	m2	TCVN 8826:2011	SK1000	Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	36.340	36.340
	Vật liệu khác	Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-PCI3000	m2	TCVN 8826:2011	PCI3000	Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	60.260	60.260
	Vật liệu khác	Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-WPA52	m2	TCVN 8826:2011	WPA52	Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	34.960	34.960
3	**Ván trang trí (Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại Ba Lê. *Đc: Showrom: Căn PG1-11 Shophouse Vincom, đường Hùng Vương, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên*)**										
	Vật liệu khác	Ván trang trí composite gỗ nhựa (kiểu loại: có phủ bề mặt)	m2	TCVN 11353:2016	Ván trang trí composite gỗ nhựa (kiểu loại: có phủ bề mặt) bao gồm các vật tư phụ	Công ty cổ phần An Phúc	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	860.000	860.000

PHỤ LỤC II

Bảng công bố giá các loại vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2025 (trước thuế VAT) tại nơi sản xuất bên bán trên phương tiện vận chuyển bên mua

(Kèm Thông báo số:105/TB-SXD ngày 06 /6/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán Tháng 5 (Trước thuế VAT)
I	**Gạch xây**										
1	**Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú.** ***Đc: Thôn Phú Thạnh, Xã An Chấn, Huyện Tuy An, Phú Yên***										
a	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm Mác 50	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.541
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm Mác 50	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.622
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40)cm Mác 50	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.769
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20)cm Mác 50	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.341
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40)cm Mác 50	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	7.323

	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20)cm Mác 50	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.614
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19)cm Mác 75	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.601
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19)cm Mác 75	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.778
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40)cm Mác 75	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.185
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20)cm Mác 75	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.648
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40)cm Mác 75	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	7.685
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20)cm Mác 75	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.842
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19)cm Mác 100	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.741

	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm Mác 100	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.037
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40) cm Mác 100	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.740
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20) cm Mác 100	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.870
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm Mác 100	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	8.427
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20) cm Mác 100	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.214
b	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo màu xám	m2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	155.200
	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	164.400
	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	173.600

	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo màu xám	m2	TCVN 7744:2013	(40x40x3) cm	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	182.500
	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	(40x40x3) cm	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	191.760
	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	(40x40x3) cm	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	196.300
2	**Công ty TNHH XD Phú Thuận.** ***Đc: 03/60 Phạm Ngọc Thạch, Phường 9, TP Tuy Hòa, Phú Yên***										
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm , M50, 6 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.944
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40)cm , M50, 8 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.944
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40) cm , M50, 4 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.629
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20) cm , M50, 4 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.472
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20) cm , M50, 2 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.315

	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm M50, 4 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.388
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm , M75, 8 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	7.685
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x39) cm , M75, 6 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	7.685
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40) cm , M75, 6 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.185
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x39) cm , M75, 6 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.185
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20) cm , M75, 4 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.842
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20) cm , M75, 2 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.592
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm, M75, 4 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.713

	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm, M75, 2 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.435
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm M100 đặc	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.620
3	**Công ty TNHH vật liệu xây dựng Gia Thành.** ***Đc: Thôn Đá Mài, xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa, Phú Yên***										
	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(8x8x18) cm M50	Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia Thành	Thôn Đá Mài, Xã Sơn Thành Tây, Huyện Tây Hòa, Tỉnh Phú Yên	Khối lượng đáp ứng được nhu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.300
	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm M50	Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia Thành	Thôn Đá Mài, Xã Sơn Thành Tây, Huyện Tây Hòa, Tỉnh Phú Yên	Khối lượng đáp ứng được nhu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.450
	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	(4x8x18) cm M50	Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia Thành	Thôn Đá Mài, Xã Sơn Thành Tây, Huyện Tây Hòa, Tỉnh Phú Yên	Khối lượng đáp ứng được nhu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.500
	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm M50	Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia Thành	Thôn Đá Mài, Xã Sơn Thành Tây, Huyện Tây Hòa, Tỉnh Phú Yên	Khối lượng đáp ứng được nhu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.700
II	**Bê tông đúc sẵn (Ống cống, gối cống)**										
1	**Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú.** ***Đc: Thôn Phú Thạnh, Xã An Chấn, Huyện Tuy An, Phú Yên***										
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	475.500

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	561.500
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	810.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.335.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.010.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.380.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.980.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.981.818
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.436.364

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	8.345.455
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	520.227
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	610.909
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	878.182
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.431.818
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.104.610
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.627.273

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.152.273
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	550.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	610.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.030.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.620.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.475.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.970.000

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.080.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.181.818
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.636.364
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	8.545.455
2	**Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai.** ***Đc: 581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên***										
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	496.364
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	580.545
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	831.491

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.360.536
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.004.391
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.427.091
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.918.182
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.104.610
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.627.273
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.152.273

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	561.818
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	622.682
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.044.109
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.639.418
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.494.364
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.114.091
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.009.091
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.181.818

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.636.364
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	8.545.455
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D300, Bê tông C20	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	209.091
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D400, Bê tông C20	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	240.000
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D600, Bê tông C20	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	280.000
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D800, Bê tông C20	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	369.864
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1000, Bê tông C20	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	417.618
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1200, Bê tông C20	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	505.636

	Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1500, Bê tông C20	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	603.955
3	**Công ty TNHH Thành Công Danh.** ***Đc: Thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên***										
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D300 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	481.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	565.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải vĩa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	815.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.343.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.018.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.389.000

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.645.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.991.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D300 Hoạt tải 0,65HL93,	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	419.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	583.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	880.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.398.000

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.167.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.620.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.950.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.453.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	616.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.033.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.627.000

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.481.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.981.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.537.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.092.000
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống D300	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	203.000
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống D400	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	240.000
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống D600	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	277.000

	Bê tông đúc sẵn	Gối cống D800	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	360.000
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống D1000	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	407.000
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống D1200	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	490.000
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống D1500	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	596.000
4	**Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng.** ***Đc: Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên***										
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400-Hoạt tải Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25,Cấp tải Thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	564.815
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600-Hoạt tải Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 6cm,bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	814.815
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800-Hoạt tải Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.336.111
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000-Hoạt tải Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.012.037

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.379.630
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	583.333
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 6cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	879.630
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.388.889
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.166.667
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.611.111
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	606.481

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600-Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 6cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.033.333
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800-Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.627.778
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000-Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.481.481
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200-Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.981.481
b	Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTCT đúc sẵn D400	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	239.815
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTCT đúc sẵn D600	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	280.556
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTCT đúc sẵn D800	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	361.111
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTCT đúc sẵn D1000	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	408.333

	Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTCT đúc sẵn D1200	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	481.481
III	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**										
1	**Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.** ***Đc: Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu.***										
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 100	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.781.220
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.857.555
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.019.885
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.934.940
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.078.055
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.125.830

	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.173.500
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.221.275
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.316.720
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.449.440
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.878.995
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.926.665
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.069.885
2	**Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai.** ***Đc: 581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên***										
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 100	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.793.600

	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.870.645
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.034.568
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.947.690
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.093.040
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.141.490
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.189.940
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.238.075

	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.334.961
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 350	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.227.273
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 350	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.272.727
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.468.480
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.901.914
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.950.118
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.079.995
3	**Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng.** ***Đc: Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên***										

	Bê tông thương phẩm	Bê tông M200R28	m3	TCVN 6025:1995	Mác 200R28	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.851.852
	Bê tông thương phẩm	Bê tông M200R7	m3	TCVN 6025:1995	Mác 200R7	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.990.741
	Bê tông thương phẩm	Bê tông M250R28	m3	TCVN 6025:1995	Mác 250R28	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.037.037
	Bê tông thương phẩm	Bê tông M250R7	m3	TCVN 6025:1995	Mác 250R7	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.083.333
	Bê tông thương phẩm	Bê tông M300R28	m3	TCVN 6025:1995	Mác 300R28	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.129.630
	Bê tông thương phẩm	Bê tông M300R7	m3	TCVN 6025:1995	Mác 300R7	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.222.222
IV	**ĐÁ XÂY DỰNG**										
1	**Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng).** ***Đc: 06 Lê Lợi, Phường 1, TP Tuy Hòa***										

	Đá xây dựng	Đá 1x2cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2cm	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.182
	Đá xây dựng	Đá 2x4cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4cm	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	254.545
	Đá xây dựng	Đá 4x6cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6cm	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	240.000

	Đá xây dựng	Đá 0,5x1cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1cm	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	290.000
	Đá xây dựng	Đá mi	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	290.000
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023	Cấp phối đá dăm loại I	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	210.000

	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023	Cấp phối đá dăm loại II	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	190.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 8859:2023	Đá hộc	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	200.000
	Đá xây dựng	Đá 1x2 VSI	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2 VSI	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	350.000

	Đá xây dựng	Đá 0,5x1 VSI	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1 VSI	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	340.000
2	**Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng).** ***Đc: KPM Hùng Vương, Phường 9, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên***										
	Đá xây dựng	Đá 1x2cm sàng 25	m2	TCVN 7570:2006	Đá 1x2cm sàng 25	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.182
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1cm	m2	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1cm	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	290.000
	Đá xây dựng	Đá vo 1x2cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá vo 1x2cm	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	350.000
	Đá xây dựng	Đá vo 0,5x1cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá vo 0,5x1cm	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	340.000

	Đá xây dựng	Đá 4x6 cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6cm	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	240.000
	Đá xây dựng	Đá 2x4 cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4 cm	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	250.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3		Đá hộc	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	200.000
	Đá xây dựng	Đá thô (đá sau nổ mìn)	m3		Đá thô	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	136.364
	Đá xây dựng	Đá tảng	m3		Kích thước (0,5-1)m	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	136.364
	Đá xây dựng	Đá tảng	m3		Kích thước (1-2)m	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	136.364
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023	Dmax 25	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	253.636

	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	244.545
	Đá xây dựng	Đá mi (0x0.5)	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi (0x0.5)	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	236.364
	Đá xây dựng	Đá mi vo (0x0.5)	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi vo (0x0.5)	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	300.000
3	**Công ty Cổ phần 3.2 (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính và Sở Xây dựng).** ***Đc: Km 1322 Quốc lộ 1A, xã An Phú, TP Tuy Hòa, Phú Yên.***										
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	(1x2)cm	Công ty Cổ phần 3.2	Mỏ đá thôn Suối Biểu, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.000
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	(2x4)cm	Công ty Cổ phần 3.2	Mỏ đá thôn Suối Biểu, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	253.000
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	(4x6)cm	Công ty Cổ phần 3.2	Mỏ đá thôn Suối Biểu, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	240.000

	Đá xây dựng	Đá thô	m3		Đá thô	Công ty Cổ phần 3.2	Mỏ đá thôn Suối Biểu, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	159.091
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023	Dmax 25	Công ty Cổ phần 3.2	Mỏ đá thôn Suối Biểu, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	232.000
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5	Công ty Cổ phần 3.2	Mỏ đá thôn Suối Biểu, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	210.000
4	**Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Phú Yên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng).** ***Đc: Km 1322 Quốc lộ 1A, xã An Phú, TP Tuy Hòa, Phú Yên. Giá thực hiện từ ngày 15/5/2025***										
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3		Đá hộc	Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Phú Yên	Mỏ đá thôn Tân Lập, xã An Thọ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	200.000
	Đá xây dựng	Đá 1x2 sàng 25 (VSI)	m3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm	Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Phú Yên	Mỏ đá thôn Tân Lập, xã An Thọ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	345.455
	Đá xây dựng	Đá 1x2 sàng 22 (VSI)	m3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm	Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Phú Yên	Mỏ đá thôn Tân Lập, xã An Thọ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	345.455

	Đá xây dựng	Đá 0,5x1 (VSI)	m3	TCVN 7570:2006	(0,5x1)cm	Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Phú Yên	Mỏ đá thôn Tân Lập, xã An Thọ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.182
	Đá xây dựng	Đá 1x2 sàng 19 (VSI)	m3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm	Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Phú Yên	Mỏ đá thôn Tân Lập, xã An Thọ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	350.000
	Đá xây dựng	Đá 0x0,5 (VSI)	m3	TCVN 13567-1:2022	(0x0,5)cm	Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Phú Yên	Mỏ đá thôn Tân Lập, xã An Thọ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	300.000
VII	**CÁT XÂY DỰNG**										
1	**Công ty TNHH Lâm đặc sản Phú Yên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng).** ***Đc: 59 Cần Vương, Phường 2, TP. Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên.***										
	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát xây	Công ty TNHH Lâm đặc sản Phú Yên	Mỏ cát sông Đà Rằng, thôn Vĩnh Phú, xã Hoà An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	225.000
VIII	**ĐẤT SAN LẤP**										
1	**Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng).** ***Đc: 06 Lê Lợi, Phường 1, TP Tuy Hòa***										
	Đất san lấp	Đất san lấp	m3		Đất san lấp	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	Mỏ đá An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	90.000